

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI (2016-2020)  
TỈNH AN GIANG**

**An Giang, năm 2018**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016-2020)  
TỈNH AN GIANG**

Ngày 17 tháng 2 năm 2018  
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
**THỦ TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Phương Hoa*

Ngày 10 tháng 8 năm 2018  
CƠ QUAN LẬP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Nung**

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất .....	1
2. Mục tiêu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất .....	2
3. Bố cục của báo cáo.....	3
Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...	4
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	4
1.1. Cơ sở pháp lý .....	4
1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ.....	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	7
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	7
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....	25
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH .....	29
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	29
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	33
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH .....	45
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh .....	45
4.2. Đánh giá những mặt được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	58
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	61
Phần II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....	63
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	63
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	63
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	64
1.3. Định hướng sử dụng đất .....	66

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	68
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất .....	68
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực .....	69
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	76
2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	117
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG... ..	119
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư .....	119
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia .....	120
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	121
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	122
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	123
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	123
Phần III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI .....	125
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỶ KẾ HOẠCH.....	125
1.1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế .....	125
1.2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm .....	126
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI.....	126
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng .....	126
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất .....	158
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	166
2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch.....	166
2.5. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của cấp huyện.....	166
2.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch.....	168

Phần VI: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	171
I. NHÓM GIẢI PHÁP CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....	171
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	172
2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách.....	172
2.2. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch.....	172
2.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch .....	173
III. CÁC GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI AN GIANG....	174
3.1. Giải pháp sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu .....	174
3.2. Đối với ngành nông nghiệp .....	176
3.3. Đối với ngành tài nguyên nước.....	180
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	181
I. KẾT LUẬN .....	181
II. KIẾN NGHỊ .....	182

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các nhóm đất chính tỉnh An Giang.....	11
Bảng 2: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2011 - 2015.....	16
Bảng 3: Biến đổi của nhiệt độ trung bình ( $^{\circ}\text{C}$ ) tỉnh An Giang giai đoạn đến 2010 so với thời kỳ (1986-2005).....	25
Bảng 4: Biến đổi của lượng mưa trung bình (%) tỉnh An Giang giai đoạn đến 2010 so với thời kỳ (1986-2005).....	26
Bảng 5: Diễn biến mực nước quan trắc tại các trạm tỉnh An Giang.....	26
Bảng 6: Nguy cơ ngập đối với tỉnh An Giang.....	27
Bảng 7: Biến động sử dụng đất nông nghiệp tỉnh An Giang trong giai đoạn 2011 - 2015.....	40
Bảng 8: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh An Giang trong giai đoạn 2011 - 2015.....	43
Bảng 9: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015...	46
Bảng 10: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng tỉnh An Giang 5 năm 2011-2015.....	55
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất ngành nông nghiệp đến năm 2020 tỉnh An Giang phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	71
Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp chủ yếu đến năm 2020 tỉnh An Giang phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	73
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất cho quốc phòng, an ninh đến năm 2020 tỉnh An Giang phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	75
Bảng 14: Điều chỉnh QHSD đất trồng lúa đến năm 2020 tỉnh An Giang ...	79
Bảng 15: Điều chỉnh QHSD đất rừng phòng hộ đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	80
Bảng 16: Điều chỉnh QHSD đất rừng đặc dụng đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	81
Bảng 17: Điều chỉnh QHSD đất rừng sản xuất đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	81
Bảng 18: Điều chỉnh QHSD đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 tỉnh An Giang ..	83
Bảng 19: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở văn hóa đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	87
Bảng 20: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở y tế đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	89

Bảng 21: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	91
Bảng 22: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	92
Bảng 23: Điều chỉnh QHSD đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	94
Bảng 24: Điều chỉnh QHSD đất ở tại đô thị đến năm 2020 tỉnh An Giang .....	96
Bảng 25: Quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh An Giang đến năm 2020 .....	98
Bảng 26: Điều chỉnh QHSD đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 tỉnh An Giang....	101
Bảng 27: Điều chỉnh QHSD đất cụm công nghiệp đến năm 2020 tỉnh An Giang	103
Bảng 28: Điều chỉnh QHSD đất thương mại, dịch vụ đến năm 2020 tỉnh An Giang.....	105
Bảng 29: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 tỉnh An Giang .....	106
Bảng 30: Điều chỉnh QHSD đất giao thông đến năm 2020 tỉnh An Giang .....	108
Bảng 31: Điều chỉnh QHSD đất thủy lợi đến năm 2020 tỉnh An Giang ...	110
Bảng 32: Điều chỉnh QHSD đất chợ đến năm 2020 tỉnh An Giang .....	113
Bảng 33: Điều chỉnh QHSD đất ở tại nông thôn đến năm 2020 tỉnh An Giang .....	115
Bảng 34: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2016 .....	126
đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	126
Bảng 35: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	128
Bảng 36: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	130
Bảng 37: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	132
Bảng 38: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	134
Bảng 39: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	136

Bảng 40: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	138
Bảng 41: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	140
Bảng 42: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	142
Bảng 43: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	144
Bảng 44: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	146
Bảng 45: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	148
Bảng 46: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	150
Bảng 47: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	152
Bảng 48: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....	154
Bảng 49: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2016 ....	158
Bảng 50: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2017 ....	159
Bảng 51: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2018 ....	159
Bảng 52: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2019 ....	160
Bảng 53: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2020 ....	160
Bảng 54: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2016 ...	161
Bảng 55: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2017 ...	162
Bảng 56: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2018 ...	163
Bảng 57: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2019 ...	164
Bảng 58: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2020 ...	165
Bảng 59: Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	169



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐBP: Bộ đội Biên phòng  
CCN: Cụm công nghiệp  
CNCH: Cứu nạn cứu hộ  
CSD: Chưa sử dụng  
DTTN: Diện tích tự nhiên  
ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long  
ĐDSH: Đa dạng sinh học  
ĐT: Đường tỉnh  
GDTX: Giáo dục thường xuyên  
HH: Hiện hành  
KCN: Khu công nghiệp  
KH&CN: Khoa học và công nghệ  
KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất  
KTNV: Kỹ thuật nghiệp vụ  
MG: Mẫu giáo  
MN: Mầm non  
NN : Nông nghiệp  
NQ: Nghị quyết  
PCCC: Phòng cháy chữa cháy  
PNN: Phi nông nghiệp  
QHSD: Quy hoạch sử dụng đất  
QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất  
QSDD: Quyền sử dụng đất  
QL: Quốc lộ  
TB: Trung bình  
TN&MT: Tài nguyên và Môi trường  
THCS: Trung học cơ sở  
THPT: Trung học phổ thông  
TH: Tiểu học  
TP: Thành phố  
TX: Thị xã  
UBND: Ủy ban nhân dân  
VLXD: Vật liệu xây dựng  
XH: Xã hội

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, các văn bản dưới Luật có liên quan đến đất đai, UBND tỉnh An Giang đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh và được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 50/2013/NQ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ; đồng thời tổ chức thẩm định và xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất; đảm bảo phân bổ đất đai và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư,...; góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất vẫn còn bộc lộ những hạn chế như: công tác lập và xét duyệt quy hoạch sử dụng đất của các cấp còn chậm hơn so với kỳ quy hoạch, khả năng dự báo còn chưa đầy đủ nên chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; sự gắn kết giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các ngành chưa đồng bộ; vị trí và quy mô diện tích của các công trình, dự án trong quy hoạch cũng thường bị thay đổi do tác động của cơ chế tài chính, chính sách giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng;...

Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2020) tỉnh An Giang được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2011-2015. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu, định hướng phát triển đã có sự điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2016-2020, cụ thể: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 05 năm 2016-2020 đạt 7%; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 48,6 triệu đồng/người (khoảng 2.266 USD/người); tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt khoảng 148 nghìn tỷ đồng; tổng kim ngạch xuất khẩu 05 năm đạt 6,05 tỷ USD;

tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn 05 năm đạt 31.985 tỷ đồng; quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 2.175 nghìn người, có 60 xã đạt chuẩn nông thôn mới,... Do đó, căn cứ theo Điểm a Khoản 1 Điều 46 Luật Đất đai năm 2013 quy định quy hoạch sử dụng đất được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh thì cần phải điều chỉnh việc phân bổ quỹ đất, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2016-2020.

Đồng thời, theo Điểm c Khoản 1 Điều 46 Luật Đất đai năm 2013 quy định quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất. Do đó, để phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia đã được thông qua tại Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội, cần thiết phải tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang.

Mặt khác, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang được lập theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 nên một số chỉ tiêu sử dụng đất đã thay đổi so với Luật Đất đai năm 2013 (chỉ tiêu đất khu công nghệ cao, khu kinh tế, các khu chức năng,...). Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 51 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy định của Luật này khi lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020)”.

Với những lý do trên, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang là cần thiết, nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường trong giai đoạn mới; đồng thời phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia và các quy định của Luật Đất đai năm 2013, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

## **2. Mục tiêu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh An Giang được phê duyệt tại Nghị quyết số 50/2013/NQ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ, nhằm nghiên cứu, bổ sung quy hoạch sử dụng đất phù hợp với phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020.

- Quản lý đất đai chặt chẽ, đúng pháp luật, sử dụng đất hiệu quả, hợp lý thúc đẩy sự phát triển và công khai thị trường bất động sản; huy động và sử dụng tốt hơn nguồn vốn từ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Cụ thể hoá điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và làm định hướng cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực tránh tình trạng chồng chéo.

- Nhằm phân bổ đất đai hợp lý cho nhu cầu sử dụng của các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững; thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

### **3. Bộ cục của báo cáo**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, được bố cục thành các phần chính sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần III: Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

Phần IV: Giải pháp thực hiện

## **Phần I**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Cơ sở pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai
- Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án an ninh lương thực Quốc gia đến năm 2020;
- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;
- Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020);
- Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 1224/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 22/9/2014 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;
- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;
- Chỉ thị số 1306/CT-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang.

## **1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL (Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020 (Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ);
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ);
- Quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng (Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ);
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang (Nghị quyết số 50/2013/NQ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ);
- Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020 (Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ);

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/6/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 18/01/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang về "Đẩy mạnh phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2016-2020) tỉnh An Giang (Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh An Giang);

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang);

- Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 29/11/2012 của UBND tỉnh An Giang);

- Quy hoạch tổng phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh An Giang);

- Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh An Giang);

- Đề án quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang);

- Quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh An Giang);

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh An Giang);

- Đề án Phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh An Giang);

- Danh mục tạo quỹ đất phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2014 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang (Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh An Giang);

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05/1/2016 của UBND tỉnh An Giang);

- Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của UBND tỉnh An Giang);

- Kế hoạch xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh An Giang);

- Chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến sử dụng đất của các Bộ, ngành trung ương; các sở, ngành và các đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang (Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 04/11/2010 của UBND tỉnh An Giang);

- Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016;

- Niên giám thống kê tỉnh An Giang qua các năm từ 2011 đến 2015;

- Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh, cấp huyện thuộc tỉnh An Giang các năm từ 2010 đến năm 2016;

- Báo cáo Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đăng ký nhu cầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 của các Sở, Ban, ngành và các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh An Giang.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

#### **2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### *a) Vị trí địa lý*

An Giang là một tỉnh biên giới Tây Nam của Tổ quốc, nằm trong vùng ĐBSCL; có tọa độ địa lý từ 10<sup>0</sup>10'30" đến 10<sup>0</sup>37'50" vĩ độ Bắc và 104<sup>0</sup> 47'20" đến 105<sup>0</sup> 35'10" kinh độ Đông; có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp;
- Phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ;
- Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh 353.668 ha, có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm: TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, TX Tân Châu và 08 huyện là An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Tri Tôn, Tịnh Biên, Phú Tân, Chợ Mới và Thoại Sơn.

Trung tâm của tỉnh An Giang cách TP Hồ Chí Minh 200 km, cách trung tâm TP Cần Thơ 60 km; có đường biên giới với Vương quốc Campuchia dài khoảng 96 km, được thông thương bằng 03 cửa khẩu quốc tế (Tịnh Biên, Tân Châu và An Phú); 01 cửa khẩu quốc gia Vĩnh Hội Đông và 01 cửa khẩu phụ Bắc Đai (An Phú) nên rất thuận lợi cho việc giao lưu, hội nhập và phát triển kinh tế với bên ngoài. An Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nông nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy sản, dịch vụ, du lịch,...



*b) Địa hình, địa mạo*

Địa hình của An Giang được chia thành hai dạng địa hình chính là đồng bằng và đồi núi.

- Địa hình đồng bằng: Có độ cao thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam với độ chênh cao 0,5-1 cm/km. Cao trình của toàn đồng bằng biến thiên từ 0,8-3 m và được chia thành 02 vùng, gồm:

+ Vùng cù lao gồm 03 huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới và thị xã Tân Châu, có cao trình biến thiên từ 1,3-3 m và thấp dần từ ven sông vào nội đồng.

+ Vùng hữu ngạn sông Hậu thuộc tứ giác Long Xuyên gồm TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, các huyện Châu Phú, Châu Thành và Thoại Sơn có cao trình biến thiên từ 0,8-3 m và thấp dần về phía Tây.

- Địa hình đồi núi: Chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên với nhiều núi có độ cao từ 300-700 m. Có ba khu vực tập trung là núi Cấm, núi Dài và núi Tô, trong đó núi Cấm cao nhất (710 m). Bao bọc xung quanh núi là đồng bằng chân núi, dạng địa hình chuyển tiếp giữa núi và đồng bằng, có cao trình từ 4-40 m và độ dốc từ 3<sup>0</sup>-8<sup>0</sup>.

*c) Khí hậu, thời tiết*

An Giang chịu ảnh hưởng của 02 mùa gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.

- Nhiệt độ: Thay đổi theo mùa, mùa mưa nhiệt độ có xu hướng tăng cao hơn, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các tháng trong năm không lớn. Nhiệt độ trung bình từ năm 2011-2014 khoảng 27,6<sup>0</sup>C, chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là khoảng 5,1<sup>0</sup>C; thời kỳ nóng nhất là vào tháng 4 và tháng 5 với nền nhiệt vào khoảng 30<sup>0</sup>C; thời kỳ lạnh nhất là vào tháng 12, tháng 01 và tháng 02 năm sau, với nền nhiệt dao động từ 24,6-27,7<sup>0</sup>C.

- Mưa: Chế độ mưa phân hoá thành 02 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Lượng mưa bình quân hàng năm đạt từ 1.000-1.300 mm, tổng lượng mưa trung bình mùa mưa chiếm từ 83-89% tổng lượng mưa cả năm.

Mùa mưa cung cấp một lượng nước lớn chảy tràn vào đồng ruộng, vùng trũng nội địa, làm tăng diện tích nước mặt, đồng thời cũng chính là nguồn nước trong các thủy vực để phát triển cá, tôm. Ngoài ra, đây chính là một đặc điểm sinh thái rất có lợi cho việc bố trí nuôi sinh thái xen canh một vụ lúa một vụ tôm vừa đảm bảo tính bền vững giảm nguy cơ dịch bệnh, vừa đảm bảo sản lượng lương thực.

- Gió: An Giang có chế độ gió khá thuận nhất với 02 chế độ gió mùa rõ rệt, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau hướng gió có tần suất cao nhất là Đông Bắc, từ tháng 5 đến tháng 10 hướng gió có tần suất cao nhất là Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm khoảng 3m/giây.

- Nắng: Số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-268 giờ, trung bình từ 4-9 giờ nắng/ngày. Tổng số giờ nắng trung bình năm giai đoạn 2011-2014 dao động trong khoảng 183,7-204,6 giờ. Thời kỳ ít nắng là từ tháng 6 đến tháng 9, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-204 giờ, trung bình từ 3-6,8 giờ nắng/ngày. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 01 đến tháng 5 và từ tháng 10 đến tháng 12, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 167 giờ trở lên, trung bình từ 5,59-8,93 giờ nắng/ngày.

- Lượng bốc hơi và độ ẩm không khí: Lượng bốc hơi hàng năm từ 1.200-1.300 mm; lượng bốc hơi nhỏ nhất vào tháng 3 và tháng 4, cao nhất là tháng 9. Độ ẩm không khí thay đổi theo mùa, mùa khô độ ẩm bình quân tháng đạt 80%, thấp nhất đạt 72%; vào mùa mưa độ ẩm bình quân tháng đạt đến 85%.

Như vậy, An Giang có nền nhiệt cao đều trong năm, nhiều nắng, mưa theo mùa, không có bão. Đây là điều kiện khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp như thâm canh, tăng vụ và đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

#### *d) Thủy văn*

Chế độ thủy văn có tác động rất lớn đến nhiều mặt trong đời sống người dân vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, nhất là việc phát triển nuôi trồng thủy sản.

Trên địa bàn của tỉnh có hệ thống sông và kênh rạch rất phát triển; có 02 con sông chính là sông Tiền và sông Hậu (là phần hạ lưu của sông Mê Kông), ngoài ra còn có sông Vàm Nao nối liền từ sông Tiền sang sông Hậu.

Chế độ thủy văn phụ thuộc chủ yếu vào chế độ bán nhật triều biển Đông, dòng chảy của sông Tiền, sông Hậu, chế độ mưa, đặc điểm địa hình và hình thái kênh rạch.

Sự phân phối lượng nước giữa sông Tiền và sông Hậu thay đổi trên các đoạn sông khác nhau. Phía trên biên giới Việt Nam - Campuchia, trước khi đổ vào lãnh thổ Việt Nam, chỉ có khoảng 20-25% lượng nước đổ vào sông Hậu, 75-80% lượng nước còn lại được đổ sang sông Tiền; đến sông Vàm Nao có sự lưu thông và phân phối lại dòng chảy nên lượng nước ở hai sông gần như tương đương. Mặt khác, chế độ nước và chế độ dòng chảy của sông Tiền và sông Hậu cũng được phân phối theo mùa là mùa lũ (mùa nước nổi) và mùa cạn.

- Mùa lũ: Nước từ thượng nguồn chảy xuống theo một chiều, mùa lũ thường bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 11, trong đó tháng có dòng chảy lớn nhất là tháng 9 và tháng 10; lượng nước lớn nhất ở sông Tiền và sông Hậu (chiếm tới 50%). Mùa lũ đã mang lại nguồn phù sa màu mỡ và vệ sinh đồng ruộng; cải thiện chất lượng đất, nước, bổ sung nguồn nước ngầm, mang lại nguồn lợi thủy sản và tạo công ăn việc làm cho một bộ phận nông dân trong mùa nước nổi. Tuy nhiên, cũng ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội như tổn

kém chi phí đầu tư và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, gây ảnh hưởng đến thời vụ gieo trồng, thu hoạch và sản lượng nông - thủy sản và gây thiệt hại đến tính mạng và tài sản của nhân dân,...

- Mùa cạn: Toàn bộ hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chảy theo hai chiều. Mùa cạn từ tháng 2 đến tháng 5, lượng nước nhỏ nhất (chỉ chiếm 15-25%). Chế độ nước sông, kênh rạch của tỉnh An Giang vào mùa cạn khá phức tạp do chịu ảnh hưởng của triều biển Đông và triều vịnh Thái Lan.

### **2.1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### **a) Tài nguyên đất**

Theo tài liệu chỉnh lý bản đồ đất tỉnh An Giang năm 2006, tài nguyên đất của tỉnh gồm những loại sau:

- Nhóm đất than bùn: Phân bố ở huyện Tri Tôn, có diện tích 984 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên. Thành phần chính của nhóm đất này là sét và lưu huỳnh, lượng hữu cơ trong đất rất cao, rất chua, phèn, nghèo chất dinh dưỡng. Loại đất này không thích hợp đối với canh tác, thích hợp với trồng tràm.

- Nhóm đất cát núi: Phân bố tập trung ở các triền núi thuộc TP Châu Đốc và các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên; có diện tích 22.675 ha, chiếm 6,41% diện tích tự nhiên. Loại đất này rất dễ rửa trôi và nghèo dinh dưỡng không thích hợp canh tác rau màu. Ở khu vực đỉnh núi của các khối núi lớn như núi Cấm, núi Cô Tô, núi Dài có thể trồng cây dược liệu, cây ăn trái ưa lạnh, su su,... tại các sườn núi. Nhóm đất này gồm 03 loại: đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá, nghèo dinh dưỡng (LPd) 5.467 ha; đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá, dinh dưỡng khá (LPe) 9.220 ha và đất cát rửa trôi có tầng mặt mỏng (ARha) 7.988 ha.

- Nhóm đất phù sa cổ: Phân bố chủ yếu ở các huyện Tịnh Biên, Tri Tôn (vùng tiếp giáp với biên giới Campuchia và tỉnh Kiên Giang); có diện tích 14.618 ha, chiếm 4,13% diện tích tự nhiên, thành phần cơ giới xốp, mềm. Đây là nhóm đất có khả năng sản xuất nông nghiệp như luân canh 2 - 3 vụ lúa - màu; nuôi trồng thủy sản (lúa - cá). Nhóm đất này gồm 04 loại: đất phù sa cổ đỏ nâu, có tầng rửa trôi (PTa) 4.218 ha; đất phù sa cổ đỏ nâu, có tầng rửa trôi, tầng mặt dày (PTau) 1.214 ha; đất phù sa cổ đỏ nâu, có tầng rửa trôi, tầng mặt phù sa bồi (PTauf) 340 ha và đất xám bạc màu, nghèo dinh dưỡng, có tầng mặt mỏng (Pddo) 8.846 ha.

- Nhóm đất phù sa: Có diện tích 226.866 ha, chiếm 64,15% diện tích tự nhiên. Nhóm đất này được phân thành các loại: đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (FLeg) 16.743 ha; đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng kém (FLdg) 15.978 ha; đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf) 70.729 ha; đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém (GLu) 15.231 ha; đất glây, đọng mùn, dinh dưỡng kém (GLuh) 87.887 ha và đất glây, tầng mặt mỏng, dinh dưỡng kém (GLdg) 20.295 ha.

- Nhóm đất phèn: Có diện tích 44.687 ha, chiếm 12,64% diện tích tự nhiên; phân bố chủ yếu ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới. Nhóm đất này phân thành các loại: đất phèn tiềm tàng nông, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, có phù sa bồi (FLt(pep)u) 220 ha; đất phèn hoạt động nặng, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, không có đốm jarosite (FLt(oep)u) 6.800 ha; đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt mỏng, dinh dưỡng kém, có đốm jarosite, có phù sa bồi (FLt(oenj)d) 16.168 ha; đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, không có đốm jarosite, có phù sa bồi (FLt(oen)u) 3.168 ha; đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, có đốm jarosite, có phù sa bồi (FLt(oenj)u) 739 ha; đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt mỏng, dinh dưỡng kém, không có đốm jarosite, glây (GLt(oen)d) 3.571 ha; đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt mỏng, dinh dưỡng kém, có đốm jarosite, glây (GLt(oenj)d) 1.656 ha; đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, không có đốm jarosite, glây (GLt(oen)u) 11.936 ha và đất phèn hoạt động trung bình, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, có đốm jarosite, glây (GLt(oenj)u) 428 ha.

- Nhóm đất phù sa bồi: Tập trung chủ yếu ven theo sông Tiền và sông Hậu, có diện tích 30.793 ha (chiếm 8,71% diện tích tự nhiên), phân bố ở huyện An Phú, Phú Tân, Châu Phú, TX Tân Châu, TP Châu Đốc và cồn Mỹ Hòa Hưng của TP Long Xuyên. Đất có thành phần sét khá cao so với các loại đất ven sông khác, dưới tầng canh tác thường xuất hiện một tầng tích tụ sét, có hàm lượng dinh dưỡng không cao lắm nhưng tiềm năng đất còn rất tốt cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Cần chú ý bón phân cân đối và cung cấp thêm chất hữu cơ cho loại đất này.

Nhìn chung, tài nguyên đất tỉnh An Giang có chất lượng khá cao, độ phì trung bình đến khá, nguồn nước ngọt quanh năm, hệ thống sông rạch dày đặc, tạo cơ chế ém phèn tự nhiên, thoát rửa phèn tốt. Tuy nhiên, đất đai đã được khai thác, thâm canh từ lâu, hệ số vòng quay của đất lúa đạt 2,7 - 2,8 lần/năm nên dẫn đến một số nơi có hiện tượng suy thoái đất. Vì vậy, cần bố trí cơ cấu cây trồng thích hợp theo hướng đa dạng hoá cây trồng, trong đó chú trọng đến cơ cấu lúa màu, chuyên màu, lúa - thủy sản và cây ăn quả theo tiềm năng đất đai và có biện pháp sử dụng đất thích hợp đối với từng loại đất và bảo vệ môi trường đất theo hướng bền vững.

Bảng 1: Các nhóm đất chính tỉnh An Giang

STT	Tên nhóm đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất Than bùn	984	0,28
2	Nhóm đất Cát núi	22.675	6,41
3	Nhóm đất Phù sa cổ (hay đất xám)	14.618	4,13

STT	Tên nhóm đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
4	Nhóm đất Phù sa	226.866	64,15
5	Nhóm đất Phèn	44.687	12,64
6	Nhóm đất Phù sa bồi	30.793	8,71
7	Các loại đất khác (không phân tích)	13.044	3,69
	<b>Tổng</b>	<b>353.667</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Tài liệu chỉnh lý bản đồ đất tỉnh An Giang năm 2006*

*b) Tài nguyên nước*

- Tài nguyên nước mặt: Nguồn nước mặt của tỉnh chủ yếu từ sông Tiền, sông Hậu và hơn 280 tuyến sông rạch khác; lưu lượng của các sông khá lớn nên đủ cung cấp nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt kể cả trong mùa khô (lưu lượng trung bình của hệ thống sông này là 13.800 m<sup>3</sup>/s/năm với lưu lượng mùa lũ lên tới 24.000 m<sup>3</sup>/s và mùa cạn còn 5.020 m<sup>3</sup>/s). Nguồn nước mặt của tỉnh khá dồi dào có khả năng khai thác đa mục tiêu trong đó quan trọng nhất là mục tiêu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, dưới tác động của nhiều yếu tố như xâm nhập mặn, xây dựng các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông, ô nhiễm môi trường nước cũng gây ảnh hưởng rất lớn nguồn nước mặt của tỉnh.

- Tài nguyên nước ngầm:

Nước ngầm ở An Giang có trữ lượng khá dồi dào, có thể khai thác và phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt (trừ vùng núi Tri Tôn và Tịnh Biên). Theo đánh giá của Liên đoàn địa chất - thủy văn, nước ngầm ở vùng dọc theo sông Hậu và phía Tây Bắc của tỉnh có thể khai thác được ở độ sâu 80-100 m và 250-300 m với trữ lượng khai thác công nghiệp có thể đạt tới 30.000 m<sup>3</sup>/ngày và trữ lượng tiềm năng 85.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Nước ngầm hiện nay ở tỉnh An Giang mới chỉ được khai thác để phục vụ sản xuất, sinh hoạt, chưa được khai thác nhiều ở quy mô công nghiệp. Theo thống kê chưa đầy đủ, toàn tỉnh có 7.133 giếng khoan, phục vụ sinh hoạt 92,14%, phục vụ sản xuất 7,86% và khảo sát sơ bộ có khoảng 240 giếng bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ nhiễm bẩn các loại, số giếng này cần được xử lý san lấp để bảo vệ nguồn nước.

Hiện nay, An Giang vẫn tiếp tục chương trình cải tạo, nâng cấp và xây mới các nhà máy nước ở khu dân cư tập trung và các cụm công nghiệp. Tiếp tục xây thêm hồ chứa trên núi để dự trữ cho mùa khô và phục vụ cho các huyện vùng núi.

*c) Tài nguyên rừng*

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tỉnh An Giang hiện có 11.636 ha đất lâm nghiệp, trong đó có 2.002 ha đất rừng sản xuất, 8.750 ha đất rừng phòng hộ và 884 ha đất rừng đặc dụng.

Tài nguyên thực vật rừng tương đối phong phú và đa dạng. Rừng cây gỗ lớn phân bố ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và một phần nhỏ ở thành phố Châu Đốc, huyện Thoại Sơn. Rừng An Giang có 815 loài thực vật bậc cao với 116 loài cây gỗ lớn, 149 loài cây gỗ nhỏ, 208 loài cây bụi, tiểu mộc, 105 loài dây leo, 178 loài cây dạng cỏ và 34 loài khuyết thực vật, 25 loài ký sinh, phụ sinh. Quần thể thực vật An Giang có 2 hệ sinh thái chính là hệ sinh thái thực vật rừng vùng đồi núi và hệ sinh thái thực vật ngập nước úng phèn.

Động vật rừng An Giang được chia thành 2 loại là hệ động vật rừng tràm và hệ động vật vùng đồi núi. Theo kết quả điều tra, tại khu rừng tràm Trà Sư có 70 loài động vật, chim rừng như: Le Nâu, Vịt Trời, Bồng Chanh, Yến Cọ,... Hệ động vật vùng đồi núi có các loài chiếm ưu thế như: Khi, Nai, Cáo, Chồn, Cheo Cheo,... các loài chim như Chèo Mào, Chích Chòe, Sáo,... và các loài bò sát như Kỳ đà, Thần lằn bóng, rắn Lửa,... Tuy nhiên, do hoạt động săn bắn nên một số loài trên đang bị suy giảm đáng kể về cả số lượng và chủng loại.

Tài nguyên rừng An Giang có diện tích không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng về mặt sinh thái và an ninh, quốc phòng. Hơn nữa việc khai thác hợp lý rừng sẽ đem lại hiệu quả kinh tế khá lớn cho nhân dân vùng đồi núi và vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy trong những năm tới cần phủ xanh hết đất quy hoạch trồng rừng kết hợp với chăm sóc, bảo vệ rừng.

#### *d) Tài nguyên khoáng sản*

Trên cơ sở kết quả công tác đo vẽ bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản nhóm tờ Đồng bằng Nam Bộ (tỷ lệ 1:200.000), nhóm tờ Hà Tiên - Phú Quốc (tỷ lệ 1:50.000), kết quả công tác thăm dò khoáng sản và kết quả công tác điều tra bổ sung cho thấy trên địa bàn tỉnh An Giang đã phát hiện 108 điểm khoáng sản, trong đó:

- Khoáng sản kim loại có hai nhóm là kim loại cơ bản (molybden, thiếc) và kim loại quý (vàng, bạc). Về quy mô, nhóm khoáng sản này có 2 biểu hiện khoáng sản và 8 điểm khoáng hóa.

- Khoáng sản không kim loại có nguyên liệu gốm (felspat, kaolin) và nguyên liệu khác (diatomit, sét nguyên liệu keramzit, than bùn), vật liệu xây dựng (sét gạch ngói, cát xây dựng - san lấp, vôi vỏ sò, thạch cao, đá xây dựng, đá ốp lát). Về quy mô gồm nhóm khoáng sản này có 13 khoáng sàng lớn, 20 khoáng sàng vừa, 47 khoáng sàng nhỏ và 17 biểu hiện khoáng sản.

- Nước khoáng: Trên địa bàn tỉnh phát hiện 01 khoáng sàng nước khoáng silic.

#### *e) Tài nguyên nhân văn*

Lịch sử hình thành vùng đất và con người tỉnh An Giang gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc ĐBSCL. Toàn tỉnh có 4 dân tộc chính sinh sống là dân tộc Kinh, Khmer, Chăm và Hoa. Nhân dân các dân tộc

trong tinh luôn đoàn kết chống chọi với những khắc nghiệt của thiên nhiên, đánh đuổi giặc ngoại xâm. Quá trình đấu tranh xây dựng và bảo vệ quê hương đã tạo cho con người An Giang khí phách hiên ngang, kiên cường không chịu khuất phục trước thiên nhiên và trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, cần cù, năng động, sáng tạo trong lao động sản xuất. Thành phần tôn giáo ở An Giang cũng rất đa dạng, gồm: Phật giáo, Hòa Hảo, Cao Đài, Công giáo, Hồi giáo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa,... trong đó đông nhất là Phật giáo với gần 50% dân số.

Nền văn hoá ở An Giang mang đậm bản sắc văn hoá vùng ĐBSCL là nền “Văn minh sông nước, văn hoá miệt vườn”. Là địa bàn sinh sống chủ yếu của người Kinh, Khmer, Chăm và Hoa, vì vậy nền văn hoá chịu sự giao thoa của những nét văn hóa đặc sắc riêng của từng dân tộc. Mặc dù, mỗi dân tộc có phong tục, tôn giáo, tập quán riêng nhưng bao đời nay vẫn sống hòa thuận, đoàn kết, hội nhập vào cộng đồng chung và đã cùng nhau tạo nên một bản sắc văn hoá độc đáo. Nét văn hoá đặc biệt nhất ở đây chính là đờn ca tài tử đã thấm sâu vào lòng người, được nhân dân trong và ngoài nước biết đến. Đờn ca tài tử luôn được trau dồi, rèn giũa và gìn giữ như một nét đẹp truyền thống trong sinh hoạt văn hoá của nhân dân vùng sông nước ĐBSCL.

### ***2.1.3. Thực trạng môi trường***

Môi trường ở An Giang ngày càng chịu nhiều sức ép từ phát triển kinh tế, gia tăng dân số, đô thị hóa, phát triển công nghiệp và nông nghiệp. Các chất ô nhiễm có nguồn gốc từ chất thải công nghiệp, sinh hoạt và đặc biệt là từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản có chiều hướng gia tăng.

Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2015 cho thấy:

- Môi trường nước: Chất lượng nước các kênh, rạch nội đồng ô nhiễm cao hơn chất lượng nước sông Hậu, ít ô nhiễm nhất là chất lượng nước sông Tiền. Nguồn nước mặt có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ ở một số chỉ tiêu như chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, vi sinh và tập trung cao vào thời điểm tháng 3, 4, 8, 9 hàng năm. Nguồn nước mặt hiện chỉ có thể phục vụ cho tưới tiêu, không đáp ứng được cho nhu cầu nước sinh hoạt (phải qua xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt). Tuy nhiên, trong thời kỳ 2011-2015 chất lượng nước mặt ở các thủy vực tốt hơn giai đoạn trước.

- Môi trường không khí: Chất lượng môi trường không khí thời kỳ 2011-2015 ô nhiễm chủ yếu là bụi, mang tính cục bộ tại khu vực đô thị Long Xuyên, các khu khai thác đá, lò gạch thủ công, khu du lịch núi Sam, khu vực giao thông tại các nút phà An Hòa, phà Vàm Cống. So với giai đoạn trước chất lượng môi trường không khí không có biến động.

- Môi trường đất: Chất lượng dinh dưỡng đạm, lân ở mức trung bình đến giàu, riêng chỉ tiêu kali ở mức nghèo, không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. So với giai đoạn trước, chất lượng dinh dưỡng trong đất ở các vùng sản xuất nông nghiệp có sự xáo trộn, thay đổi tính chất, đây là biểu hiện của thoái hóa đất.

- Đa dạng sinh học: Hiện nay, đối với các khu đất ngập nước đã có nhiều biến động do khai thác tự phát trong dân. Vì vậy, cần có sự quản lý chặt chẽ của chính quyền địa phương và nhận thức của người dân về vai trò, lợi ích của các khu đất này trên địa bàn tỉnh.

## **2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Trong 5 năm qua (2011-2015), bên cạnh những thuận lợi thì tỉnh An Giang cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức từ tình hình thế giới và trong nước nhưng với truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân toàn tỉnh đã nỗ lực giành được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội nổi bật như sau:

### **2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

#### **a) Tăng trưởng kinh tế:**

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định, tăng trưởng kinh tế GRDP (giá so sánh 1994) bình quân 5 năm đạt 8,63%, mặc dù không đạt so Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX (12,5%) nhưng xét về giá trị tuyệt đối thì giai đoạn 2011-2015 tăng thêm 8.640 tỷ đồng (giai đoạn 2006-2010 chỉ tăng 6.473 tỷ đồng). Trong đó: khu vực nông - lâm - thủy sản đạt 2,64%, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 8,47% và khu vực dịch vụ đạt 11,09%.

#### **b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) tỉnh An Giang trong 5 năm qua đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Khu vực nông - lâm - thủy sản giảm từ 35,53% năm 2010 xuống còn 27,11% năm 2015; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 11,12% năm 2010 lên 12,61% năm 2015 và tăng nhất là khu vực dịch vụ từ 53,35% năm 2010 lên 60,28% năm 2015.



**Bảng 2: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2011 - 2015**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011 - 2015		
			NQ Đại hội IX	Thực hiện	So sánh NQ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng (giá SS 1994)</b>	<b>%</b>	<b>12,50</b>	<b>8,63</b>	<b>-3,87</b>
-	Khu vực Dịch vụ	%	14,90	11,09	-3,81
-	Khu vực Công nghiệp - xây dựng	%	15,84	8,47	-7,37
-	Khu vực Nông - lâm - thủy sản	%	3,20	2,64	-0,56
<b>2</b>	<b>GDP bình quân đầu người (giá HH)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>46,42</b>	<b>39,27</b>	<b>-7,15</b>
-	GDP bình quân đầu người theo USD	USD	2.200	1.830	-370
<b>3</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (giá HH)</b>	<b>%</b>			
-	Khu vực Dịch vụ	%	57,20	60,28	3,08
-	Khu vực Công nghiệp - xây dựng	%	17,56	12,61	-4,95
-	Khu vực Nông - lâm - thủy sản	%	25,24	27,11	1,87

*Nguồn: - Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2011-2015  
- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020*

### **2.2.2. Dân số, lao động, việc làm, thu nhập**

#### *a) Thực trạng phát triển dân số*

An Giang là tỉnh đông dân nhất trong vùng ĐBSCL, năm 2015 dân số toàn tỉnh là 2.160 nghìn người, tăng 12 nghìn người so với năm 2010 (2.148 nghìn người). Trong đó, dân số thành thị khoảng 644 nghìn người (chiếm 29,81%) và nông thôn khoảng 1.516 nghìn người (chiếm 70,19%).

Mật độ dân số bình quân đạt gần 611 người/km<sup>2</sup>; cao hơn 2,23 lần so với mức bình quân của cả nước (274 người/km<sup>2</sup>); đứng thứ 4 trong vùng ĐBSCL (sau Cần Thơ, Vĩnh Long và Tiền Giang). Trong đó, TP Long Xuyên có mật độ dân số cao nhất với 2.472 người/km<sup>2</sup>, tiếp đến là TP Châu Đốc với 1.055 người/km<sup>2</sup>; huyện Tri Tôn có mật độ dân số bình quân thấp nhất đạt 224 người/km<sup>2</sup>.

Trong thời kỳ 2011-2015, An Giang đã quán triệt và thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình. Năm 2015, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình toàn tỉnh đạt 0,92%, giảm 0,01% so với năm 2010 (0,93%) và thấp hơn so với mức bình quân chung cả nước (1,03%).

#### *b) Thực trạng lao động, việc làm, thu nhập*

Trong 5 năm qua, tỉnh An Giang đã triển khai thường xuyên nhiều nội dung cơ bản về lao động, việc làm, dạy nghề, các lĩnh vực xã hội và thực hiện chính sách đối với người có công,... mang lại hiệu quả thiết thực.

Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ 26,2% năm 2011 nâng lên 36% năm 2015. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị ở mức dưới 4%.

Tỉnh đã hỗ trợ chính sách cho 51.970 lượt đối tượng chính sách xã hội, mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 1.182.687 lượt người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo hiểm xã hội, người dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,84% năm 2011 còn 2,5% cuối năm 2015.

Đời sống của nhân dân tỉnh An Giang đang dần được nâng cao, GRDP bình quân đầu người (giá hiện thành) đến năm 2015 đạt 39,27 triệu đồng, thấp hơn chỉ tiêu đặt ra trong Nghị quyết Đại hội IX (46,42 triệu đồng) nhưng tăng 17,34 triệu đồng so năm 2010 (trong khi giai đoạn 2006-2010 chỉ tăng 13,13 triệu đồng so năm 2005).

### **2.2.3. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **a) Thực trạng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản**

Trong thời kỳ 2011-2015, khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản đã có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm đạt 2,64%, trong đó, lĩnh vực nông nghiệp tăng 3,1%, lĩnh vực thủy sản giảm 0,5%, lĩnh vực lâm nghiệp tăng 0,2% đã đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 0,61% trong tổng số 8,63%.

Ngành nông nghiệp không ngừng áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, các mô hình liên kết được nhân rộng trong trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; mô hình cánh đồng lớn tiếp tục mở rộng diện tích, giúp người dân nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống, giúp doanh nghiệp tạo ra sản phẩm gạo với chất lượng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước.

#### **b) Thực trạng phát triển công nghiệp - xây dựng**

Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh đạt 8,47%; trong đó, lĩnh vực công nghiệp tăng 8,43%, lĩnh vực xây dựng tăng 8,65%, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 1,52% trong tổng số 8,63%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 5,66%/năm.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là thế mạnh của tỉnh, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp, chiếm 95,39% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân 8,66% (năm 2010 đạt 6.907,41 tỷ đồng, tăng lên 10.463,93 tỷ đồng năm 2015), xuất hiện ngày càng nhiều doanh nghiệp đầu tư chế biến lúa gạo và thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với quy mô, công suất lớn, máy móc thiết bị hiện đại, quy trình công nghiệp tiên tiến, đã làm cho giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến tăng nhanh, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của địa phương.

Ngành công nghiệp có mức tăng trưởng khá, cơ cấu giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) giữa các thành phần kinh tế dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng công nghiệp nhà nước, tăng tỷ trọng công nghiệp ngoài nhà nước. Việc thay đổi cơ cấu sản xuất công nghiệp đã có tác động tích cực, đẩy nhanh tốc độ phát triển, góp phần thay đổi cơ cấu nền kinh tế của tỉnh; ổn định việc làm cho người lao động, góp phần thực hiện tốt chủ trương phát triển công nghiệp nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, mang lại hiệu quả thiết thực cả về kinh tế và xã hội.

Các khu, cụm công nghiệp từng bước được hoàn thiện hạ tầng, đáp ứng nhu cầu triển khai dự án, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp. Đến nay, tỷ lệ lấp đầy KCN Bình Long đạt 100%, KCN Bình Hòa đạt 67,02%, Hiện có 17 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, trong đó: có 9 cụm công nghiệp đang hoạt động, một số cụm đã hoạt động thu hút nhiều dự án đầu tư và một số cụm đang trong quá trình kêu gọi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

Lĩnh vực đầu tư - xây dựng có chuyển biến tích cực, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, hệ thống giao thông. Trong 5 năm qua, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước là 16.476 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh là 8.206 tỷ đồng (chiếm 49,81%). Một số công trình quan trọng được đầu tư như: Dự án Kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao, đường tránh Quốc lộ 91 (Châu Đốc - Tịnh Biên), đường tỉnh 943, cầu Cống Vong,...

### *c) Thực trạng phát triển dịch vụ*

Đây là khu vực đóng góp cao cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm khu vực dịch vụ đạt 11,09%, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 6,49% trong tổng số 8,63%.

#### *- Ngành thương mại:*

Thương mại nội địa tăng gấp đôi so với giai đoạn 2006-2010. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2015 đạt 73.610 tỷ đồng (tăng 2,05 lần so năm 2010), bình quân đạt 15,43%/năm (vượt 0,4% so kế hoạch).

Công tác xúc tiến thương mại đem lại hiệu quả tích cực và kết nối thị trường của cộng đồng doanh nghiệp. Kết cấu hạ tầng thương mại phát triển khá, nhất là hệ thống chợ nông thôn.

Kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm đạt 4,53 tỷ USD (đạt 93,13% so với kế hoạch đề ra tại Nghị quyết Đại hội IX và tăng 51,50% so với giai đoạn 2006-2010); tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 5,85% (Nghị quyết Đại hội IX đề ra tăng 11,38%/năm). Thị trường xuất khẩu tiếp tục mở rộng, đến nay hàng hóa của tỉnh đã có mặt tại 133 nước, vùng lãnh thổ trên thế giới (tăng 26 nước so với năm 2010, rau quả đông lạnh xuất khẩu đi 4 nước (tăng 3 nước so với năm 2010), hàng thủy sản xuất khẩu đi 75 nước,...

- Ngành du lịch:

Ngành du lịch An Giang đã từng bước xây dựng hình ảnh thân thiện với du khách, nâng cao chất lượng dịch vụ và đầu tư đa dạng sản phẩm phục vụ du lịch kết hợp bảo vệ môi trường.

Trong giai đoạn 2011-2015, tổng lượt khách đến các khu, điểm du lịch đạt 28,3 triệu lượt (bình quân trên 5,6 triệu lượt khách/năm), tốc độ tăng lượt khách bình quân đạt 2,9%/năm; tổng lượt khách quốc tế do các doanh nghiệp lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 294.631 lượt (bình quân khoảng 58,9 nghìn lượt/năm), tăng bình quân 9%/năm (giai đoạn 2006-2010 tăng 21%, tương đương tăng 62.357 lượt).

Một số công trình lớn khai thác hoạt động du lịch đã được đầu tư, khách du lịch quốc tế và nội địa liên tục tăng, tạo cơ hội gia tăng thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch của tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ phục vụ khách du lịch trong thời gian tới, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

*d) Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội*

**\* Thực trạng cơ sở hạ tầng giao thông:**

Hệ thống giao thông vận tải của tỉnh bao gồm: đường bộ và đường thủy đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa, hành khách và kết nối giữa An Giang với các tỉnh, thành lân cận.

- Giao thông đường bộ: Trên địa bàn tỉnh có:

+ 04 tuyến quốc lộ là QL80, QL91, QL91C và QL1, có tổng chiều dài 152,83 km, tỷ lệ nhựa hóa 100%;

+ 16 tuyến đường tỉnh (ĐT 941, ĐT 942, ĐT 943, ĐT 944, ĐT 945, ĐT 946, ĐT 947, ĐT 948, ĐT 951, ĐT 952, ĐT 953, ĐT 954, ĐT 955A, ĐT 955B, ĐT 957, ĐT Tri Tôn - Vàm Rầy (tuyến N2), có tổng chiều dài 481,67 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 91%;

+ 88 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 949,88 km, tỷ lệ nhựa - cứng hóa đạt 74,1%;

+ 1.034 tuyến đường xã với tổng chiều dài 3.272,04 km, tỷ lệ nhựa - cứng hóa đạt 18,7%. Hệ thống giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư trong giai đoạn 2011-2015, đặc biệt là thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, tuy nhiên tỷ lệ nhựa hóa còn thấp.

+ 1.155 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 654,08 km, tỷ lệ nhựa - cứng hóa đạt 79,6%, chủ yếu là ở TP Long Xuyên và Châu Đốc.

- Giao thông đường thủy là thế mạnh của An Giang do có hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt. Vận tải hàng hóa bằng đường thủy chiếm tỷ trọng lớn so với đường bộ. Trên địa bàn tỉnh hiện có 318 tuyến giao thông đường thủy với

tổng chiều dài 2.719,9 km, trong đó: 18 tuyến do Trung ương quản lý với tổng chiều dài 384,6 km; 22 tuyến do tỉnh quản lý với tổng chiều dài 512,3 km; 278 tuyến do huyện quản lý với tổng chiều dài 1.822,9 km.

- Hệ thống bến, bãi và cảng bên thủy:

+ Bến, bãi đường bộ toàn tỉnh có 15 bến xe khách tại các huyện, thị xã và thành phố; 02 bến xe tải; 02 trạm dừng nghỉ và các điểm, bãi đỗ taxi.

+ Cảng - bên thủy:

Cảng biển: An Giang có 01 cảng biển là cảng Mỹ Thới, nằm trên sông Hậu, thuộc phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, có diện tích 4,26 ha.

Cảng nội địa có 04 cảng là cảng Bình Long thuộc thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú có diện tích 2,1 ha; cảng nhà máy xi măng An Giang nằm trên sông Hậu thuộc phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên có khả năng tiếp nhận tàu 1.500 tấn; cảng Công ty bê tông ly tâm An Giang nằm trên sông Hậu thuộc phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên; cảng thủy nội địa hành khách Châu Đốc diện tích là 0,36 ha, được phép tiếp nhận các phương tiện thủy có sức chở 100 hành khách. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có hệ thống bến thủy nội địa, bến phà và bến khách ngang sông, phục vụ nhu cầu đi lại, giao lưu trao đổi hàng hóa của người dân trong khu vực.

#### **\* Thực trạng cơ sở hạ tầng thủy lợi:**

Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo cung cấp nước tưới, tiêu nước, chống lũ kết hợp giao thông nông thôn, cấp nước sinh hoạt, cải tạo đất và bố trí dân cư.

- Hệ thống kênh: Toàn tỉnh hiện có 25 kênh cấp I với chiều dài 582 km, năng lực phục vụ khoảng 194 nghìn ha; 286 kênh cấp II có khả năng phục vụ khoảng 228 nghìn ha và 2.120 kênh cấp III với chiều dài khoảng hơn 4.000 km, có khả năng phục vụ khoảng hơn 174 nghìn ha.

- Trạm bơm điện có hơn 1 nghìn trạm bơm điện với khoảng 2,2 nghìn máy bơm phục vụ tưới, tiêu cho khoảng 122 nghìn ha đất sản xuất nông nghiệp.

- Hệ thống cống có khoảng hơn 3 nghìn cống các loại có năng lực phục vụ khoảng 205 nghìn ha.

- Hồ chứa nước toàn tỉnh có 12 hồ phục vụ tưới tiêu cho gần 1,4 nghìn ha đất nông nghiệp và phục vụ nước sinh hoạt cho khoảng 12 nghìn dân.

Ngoài ra, toàn tỉnh còn có hơn 500 tiểu vùng đê bao kiểm soát lũ với tổng diện tích 205 nghìn ha. Nhiều vùng đã thực hiện thủy lợi hoá nội đồng, chủ động cấp thoát nước phục vụ sản xuất.

**\* Thực trạng cơ sở giáo dục - đào tạo:**

Ngành giáo dục - đào tạo của tỉnh đã có những bước phát triển đáng kể trong những năm qua. Mạng lưới trường, lớp từ mầm non đến phổ thông và dạy nghề được mở rộng đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh; trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên; số học sinh trong độ tuổi đến trường ngày càng tăng.

- Ngành học mầm non hiện nay có 202 trường nhà trẻ, mầm non, mẫu giáo, trong đó có 21 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, và 16 trường trường tư thục; tổng số trẻ huy động được là 59.211 cháu. Ngoài ra, toàn tỉnh còn có hệ thống nhà trẻ với tổng số cháu huy động được là 3.546 cháu.

- Cấp tiểu học hiện nay toàn tỉnh có 334 trường tiểu học, trong đó có 2 trường tư thục. Số học sinh tiểu học có 192.524 em, tăng 3,3% so với năm học trước, bình quân học sinh/lớp là 28,85 học sinh; trong đó huy động được 10.953 học sinh là người dân tộc, chiếm tỷ lệ 5,7% tổng số học sinh. Riêng trẻ 6 tuổi huy động vào lớp 1 đạt 31.861 học sinh, chiếm tỷ lệ khá cao 99,88% so với tổng số trẻ em trong độ tuổi đến trường.

- Cấp trung học cơ sở có 157 trường, trong đó có 22 trường đạt chuẩn quốc gia. Tổng số học sinh trung học cơ sở là 118.338 học sinh, trong đó số học sinh dân tộc là 5.883 học sinh. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiếp tục học lên THPT đạt 99,62%.

- Cấp trung học phổ thông hiện nay có 51 trường (48 trường công lập và 03 trường ngoài công lập), trong đó có 12 trường đạt chuẩn quốc gia. Số học sinh THPT huy động được là 45.393 học sinh, trong đó có 1.694 học sinh là người dân tộc.

- Giáo dục thường xuyên có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên và 156/156 xã có trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng. Các trung tâm giáo dục thường xuyên đã tổ chức các lớp dạy ngoại ngữ, tin học, liên kết đào tạo hệ trung cấp, dạy nghề phổ thông, dạy bổ túc văn hóa cho các học viên.

- Giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp có 1 trường đại học, 2 trường cao đẳng, 1 trường trung học chuyên nghiệp, 2 trường nghiệp vụ và 5 trường dạy nghề của tỉnh.

**\* Thực trạng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe:**

Mặc dù trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhưng trong 5 năm qua công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt được nhiều kết quả, các chỉ số sức khỏe của cộng đồng được nâng lên. Công tác y tế thường xuyên được quan tâm, cơ sở vật chất và trang thiết bị được tăng cường đến xã, phường, thị trấn; mạng lưới y tế tư nhân được củng cố, phát triển góp phần cùng với mạng lưới y tế công lập đáp ứng cơ bản nhu cầu khám, chữa bệnh và các dịch vụ y tế cho nhân dân; chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe được nâng lên rõ rệt.

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố phát triển, các cơ sở y tế được đầu tư xây dựng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường đào tạo nâng cao năng lực. Năm 2015, toàn tỉnh có 16 cơ sở khám chữa bệnh công lập với quy mô 3.235 giường bệnh, trong đó tuyến tỉnh có 06 bệnh viện (1 Bệnh viện đa khoa trung tâm, 2 Bệnh viện đa khoa khu vực, 1 Bệnh viện Sản Nhi, 1 bệnh viện Tim mạch, 1 bệnh viện Mắt - Tai mũi họng - Răng hàm mặt) với 2.015 giường bệnh; tuyến huyện có 10 bệnh viện với 1.120 giường bệnh, 11 phòng khám đa khoa khu vực với 250 giường bệnh và 156 trạm y tế xã với 1.560 giường lưu tạm thời.

Hệ thống y tế ngoài công lập: An Giang là một trong số các tỉnh phát triển bệnh viện ngoài công lập khá tốt, hiện có 4 bệnh viện tư nhân với 430 giường bệnh, ngoài ra còn có các phòng khám bệnh tư nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống y tế dự phòng: Tuyến tỉnh có 3 trung tâm thuộc hệ y tế dự phòng (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS), 5 trung tâm y tế chuyên ngành và 2 Chi cục; tuyến huyện có 11 trung tâm y tế huyện. Nhìn chung, hệ thống y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư phát triển, công tác y tế dự phòng được triển khai chủ động, thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia, phòng chống dịch bệnh khá tốt.

#### **\* Thực trạng cơ sở văn hóa:**

Hệ thống nhà văn hóa cấp huyện và cấp xã từng bước đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Hiện nay, toàn tỉnh có 3/11 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa và học tập cộng đồng đủ diện tích theo tiêu chí quy định, 4 trung tâm đang phải ở tạm cơ sở của các cơ quan khác, 3 trung tâm có diện tích sử dụng dưới 300 m<sup>2</sup>.

Hệ thống thư viện hiện tại có 12 thư viện huyện, trong đó diện tích lớn nhất là 360 m<sup>2</sup> và thấp nhất là 20 m<sup>2</sup>; có 2 thư viện đang hoạt động chung với cơ sở khác và 1 thư viện phải thuê nhà dân để làm nơi đọc sách báo cho nhân dân. Tuy còn thiếu thốn về cơ sở vật chất nhưng hệ thống thư viện hiện nay có trên 250 nghìn bản sách, đĩa, bình quân mỗi năm bổ sung khoảng 10 nghìn đầu sách, báo phục vụ trung bình khoảng 280 nghìn lượt người/năm ở cấp tỉnh, 360 nghìn lượt người/năm ở thư viện các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

Tỉnh hiện có 65 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn, trong đó có 17 nhà văn hóa đạt chuẩn về diện tích sử dụng. Ngoài ra, còn có hệ thống bảo tàng, phòng truyền thống ngành được quan tâm, đầu tư xây dựng.

Việc bảo tồn phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trong nhân dân đã được nâng lên, một số di tích lịch sử, văn hóa trong tỉnh được trùng tu, tôn tạo, các lễ hội văn hóa được bảo tồn và từng bước nâng cao về chất lượng,

bỏ dần những nghi lễ, nghi thức không còn phù hợp với đời sống hiện đại, đồng thời đưa vào những nội dung mới, thiết thực làm phong phú đời sống tinh thần của người dân. Công tác nghiên cứu khoa học, khảo cổ được quan tâm đầu tư, việc xây dựng các thiết chế văn hóa được chú trọng, đặc biệt đối với các địa phương vùng dân tộc, vùng sâu, vùng biên giới. Toàn tỉnh hiện có 1.287 di tích lịch sử - văn hóa, đình, chùa, miếu,... trong đó, có 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt (Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu di tích văn hóa Óc Eo); có 27 di tích cấp quốc gia, 52 di tích cấp tỉnh và có 1.208 danh lam thắng cảnh, đình, chùa, miếu, nhà thờ, kiến trúc nghệ thuật, di tích lịch sử truyền thống nằm rải rác khắp trong tỉnh.

**\* Thực trạng cơ sở thể dục - thể thao:**

Toàn tỉnh hiện có 1.544 sân bãi, phòng tập thể thao, trong đó có 85 sân bóng đá 11 người; có 289 sân bóng đá mini, 647 sân bóng chuyền, 70 sân quần vợt, 313 sân cầu lông/đá cầu, 48 phòng tập bóng bàn, 3 sân bóng rổ, 18 hồ bơi, 16 nhà tập võ, 8 nhà thi đấu đa năng, 12 phòng thể dục thể hình, 7 phòng thẩm mỹ. Nhìn chung, hoạt động xã hội hóa thể dục thể thao quần chúng của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tốt, ngoài đầu tư cho chuyên môn còn phát triển cơ sở vật chất.

**\* Thực trạng về bưu chính viễn thông:**

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 1 bưu cục trung tâm, 11 bưu cục cấp huyện và 154 bưu cục ở các xã, phường, thị trấn. Nhìn chung, hệ thống thông tin liên lạc của tỉnh được đầu tư xây dựng hiện đại với mạng lưới rộng khắp, dịch vụ cung cấp phong phú, tiện lợi và nhanh chóng. Đến nay, mạng lưới bưu chính viễn thông của tỉnh đã đến các vùng sâu, vùng xa, đảm bảo nhu cầu thông tin thông suốt trong nước và nước ngoài.

**\* Thực trạng về năng lượng:**

Thực hiện chủ trương đưa lưới điện quốc gia đến tận huyện và các xã vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới. Đến nay, toàn tỉnh đã phủ 100% lưới điện quốc gia và lưới truyền tải điện tỉnh An Giang gồm có 11 dây trung thế (22KV và 15KV) dài 2.134,4 km và tổng đường dây hạ thế dài 2.534 KV dài 70 km và đường dây 35 KV dài 132,6 km.

*e) Thực trạng phát triển đô thị*

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh gồm có 2 thành phố, 1 thị xã, 16 thị trấn (có 8 thị trấn huyện lỵ), trong đó: có 2 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại II (TP Long Xuyên và TP Châu Đốc), 01 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV (TX Tân Châu) và 16 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.



Toàn tỉnh hiện có 32.856 ha đất đô thị, chiếm 9,29% diện tích tự nhiên của tỉnh. Dân số đô thị có khoảng 644 nghìn người (chiếm 29,81% dân số toàn tỉnh), bình quân diện tích đất đô thị khoảng 510 m<sup>2</sup>/người. Nhìn chung, hệ thống đô thị của tỉnh có xu hướng bố trí theo dạng tuyến trải dài theo bờ sông, bờ kênh hoặc tập trung theo các trục giao thông chính để thuận lợi về giao thông và chống lũ:

- Trục đô thị theo Quốc lộ 91: TP Long Xuyên - Thị trấn An Châu (Châu Thành) - Thị trấn Cái Dầu (Châu Phú) - TP Châu Đốc, là trục phát triển trọng điểm mạnh nhất của tỉnh với các khu công nghiệp lớn tập trung đang trong quá trình hoạt động và phát triển như Bình Hoà và Bình Long.

- Trục thương mại du lịch vòng cung theo Đường tỉnh 943: TP Long Xuyên - Phú Hoà - Núi Sập - Óc Eo (Thoại Sơn) - Cô Tô - Tri Tôn (Tri Tôn) - Núi Cấm - Chi Lăng - Nhà Bàng (Tịnh Biên), là trục đô thị có tiềm năng nhưng cần phải đầu tư nhiều để tạo sức thu hút và hấp dẫn về loại hình du lịch kết hợp mua sắm, đầu tư các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp.

- Trục đô thị theo Đường tỉnh 941: Ngã ba Lộ Tẻ - Cần Đăng - Vĩnh Bình (Châu Thành) - Tri Tôn.

- Trục đô thị ven sông Tiền: Hội An - Mỹ Luông - Chợ Mới (Chợ Mới) - Phú Mỹ - Chợ Vàm (Phú Tân) - Vĩnh Xương (Tân Châu), là khu vực có lợi thế về nguồn nguyên liệu nông, thủy sản, giao thông đường thủy tiện lợi, nhưng giao thông đường bộ chưa thông suốt do phải qua phà và cầu là chủ yếu nên chỉ phát triển trung bình.

- Các đô thị ở khu vực cửa khẩu giữa Việt Nam và Campuchia như Thị trấn Tịnh Biên (Tịnh Biên), Thị trấn Long Bình (An Phú) và đô thị cửa khẩu Vĩnh Xương (Tân Châu).

#### *f) Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn*

Các khu dân cư nông thôn của tỉnh mang những nét đặc thù của vùng ĐBSCL với 2 hình thái chính là phân bố theo tuyến dọc theo các kênh rạch, các tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông, kênh rạch lớn và quanh các đô thị. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, do hệ thống dân cư phát triển phân tán và tự phát nên hiệu quả đầu tư của các công trình chưa cao.

Trong những năm qua, toàn tỉnh đã lập quy hoạch chung các khu vực trung tâm xã cho trên 91% số xã, phường, thị trấn và đầu tư được 245 công trình cụm tuyến dân cư vượt lũ với tổng quy mô khoảng 1.032 ha nhằm giải quyết cơ bản việc xoá nhà bị ngập trong mùa lũ. Tuy nhiên, do tiến độ đầu tư còn chậm và một số cụm tuyến dân cư chưa hoàn chỉnh điều kiện hạ tầng cho sinh hoạt nên chưa có sức thu hút người dân vào định cư.

### 2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

An Giang là một trong bốn tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL, là nơi sẽ chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, đó là các vấn đề như đất đai bị bạc màu, diện tích đất bị xâm nhập mặn, khô hạn, nhiễm phèn ngày càng tăng; đa dạng sinh học giảm mạnh; nhiệt độ không khí ngày càng tăng và hạn hán bất thường, lũ lụt không theo quy luật, nhiều dịch bệnh mới hình thành,... đe dọa đến đời sống của người dân.

Tác động của biến đổi khí hậu đến tỉnh An Giang nói chung cũng như đến sử dụng đất nói riêng được cập nhật, bổ sung thường xuyên theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam qua các năm. So với kịch bản biến đổi khí hậu tại An Giang do Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường báo cáo tại hội nghị môi trường và biến đổi khí hậu tỉnh An Giang ngày 06/12/2010, đến nay cập nhật kịch bản năm 2016 có những tác động của biến đổi khí hậu đến An Giang bổ sung mới như sau:

#### 2.3.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến An Giang

##### a) Nhiệt độ:

An Giang có nền nhiệt độ trung bình năm (2011-2014) khoảng 27,6<sup>0</sup>C. Diễn biến nhiệt độ trung bình của Trạm quan trắc Khí tượng thủy văn Châu Đốc - An Giang cho thấy trong 30 năm (1979-2008), nhiệt độ trung bình năm ở An Giang có xu hướng tăng lên, trong đó, nhiệt độ trung bình tăng 0,8<sup>0</sup>C; nhiệt độ cao nhất tăng 1,2<sup>0</sup>C; nhiệt độ thấp nhất tăng 0,5<sup>0</sup>C. Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở An Giang thể hiện ở mức tăng nhiệt độ trung bình từ 0,1-1,2<sup>0</sup>C/1 thập kỷ trong thế kỷ XX kể cả 3 giá trị: nhiệt độ trung bình, nhiệt độ tối thấp và nhiệt độ tối cao.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2016, nhiệt độ trung bình năm tỉnh An Giang có xu hướng tăng trong tất cả các giai đoạn ở cả 2 kịch bản nồng độ nhà kính cao (RCP 8.5) và kịch bản nồng độ nhà kính thấp (RCP 4.5). Cụ thể như sau:

Bảng 3: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (<sup>0</sup>C) tỉnh An Giang giai đoạn đến 2010 so với thờ kỳ (1986-2005)

STT	Các mùa trong năm	Kịch bản RCP 4.5			Kịch bản RCP 8.5		
		2016 - 2035	2046 - 2065	2080 - 2099	2016 - 2035	2046 - 2065	2080 - 2099
<b>Trung bình năm</b>		<b>0,7</b>	<b>1,4</b>	<b>1,9</b>	<b>0,9</b>	<b>1,9</b>	<b>3,5</b>
1	Mùa đông	0,8	1,5	1,9	0,9	2,0	3,5
2	Mùa xuân	0,7	1,4	2,0	0,9	1,9	3,5
3	Mùa hè	0,7	1,4	2,0	0,9	1,9	3,5
4	Mùa thu	0,7	1,3	1,8	0,7	1,9	3,3

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016

*b) Lượng mưa:*

An Giang có lượng mưa trung bình năm phổ biến trong khoảng 1.000-1.300 mm nhưng phân bố không đều; tổng lượng mưa trung bình hàng năm vào mùa mưa chiếm từ 83-89% tổng lượng mưa cả năm; số ngày mưa bình quân là 132 ngày/năm.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu năm 2016, lượng mưa trung bình năm của tỉnh An Giang có xu hướng tăng trong tất cả các giai đoạn ở cả hai kịch bản; lượng mưa mùa đông, mùa xuân và mùa thu có xu hướng tăng ở các giai đoạn; lượng mưa mùa hè giảm theo kịch bản RCP 4.5 và tăng theo kịch bản RCP 8.5.

Bảng 4: Biến đổi của lượng mưa trung bình (%) tỉnh An Giang giai đoạn đến 2100 so với thời kỳ (1986-2005)

STT	Các mùa trong năm	Kịch bản RCP 4.5			Kịch bản RCP 8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
<b>Trung bình năm</b>		<b>4,70</b>	<b>13,10</b>	<b>14,10</b>	<b>8,20</b>	<b>11,10</b>	<b>14,70</b>
1	Mùa đông	37,20	43,90	124,10	34,40	47,00	55,60
2	Mùa xuân	10,70	3,20	10,10	4,20	5,80	2,70
3	Mùa hè	-2,40	-2,40	-0,60	1,80	3,10	3,00
4	Mùa thu	4,30	27,30	14,10	12,80	15,90	26,50

*Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016*

*c) Mực nước biển dâng:*

Cũng như các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL, An Giang đã, đang và sẽ chịu ảnh hưởng của mực nước biển dâng. Diễn biến mực nước tại An Giang tại trạm quan trắc qua các năm như sau:

Bảng 5: Diễn biến mực nước quan trắc tại các trạm tỉnh An Giang

STT	Năm	Mực nước trung bình	Mực nước cao nhất	Mực nước thấp nhất
1	1980	135,77	184,5	87,25
2	1990	132,39	191,92	90
3	2000	176,54	237,92	118,83
4	2005	124,24	174,67	89,08
5	2006	126,96	174,58	89,17
6	2007	118,96	161	80,25
7	2008	130,79	180,75	91,25

*Nguồn: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang*

Theo kịch bản nồng độ nhà kính thấp (RCP 4.5), mực nước biển dâng cho khu vực từ Mũi Cà Mau đến Kiên Giang (trong đó có tỉnh An Giang) vào năm 2030 là 12 cm (7 cm÷18 cm), năm 2050 là 23 cm (14 cm÷32 cm) và năm 2100 là 55 cm (33 cm÷78 cm).

Theo kịch bản nồng độ nhà kính cao (RCP 8.5), mực nước biển dâng cho khu vực từ Mũi Cà Mau đến Kiên Giang (trong đó có tỉnh An Giang) vào năm 2030 là 12 cm (9 cm÷17 cm), năm 2050 là 25 cm (17 cm÷35 cm) và năm 2100 là 75 cm (52 cm÷106 cm).

### 2.3.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất

#### a) Nước biển dâng do biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất

Vùng ĐBSCL là khu vực có nguy cơ bị ngập rất cao do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Nếu mực nước biển dâng 100 cm, sẽ có khoảng 38,90% diện tích đất toàn vùng có nguy cơ bị ngập. Trong đó, tỉnh An Giang có khoảng 1,82% diện tích có nguy cơ bị ngập và huyện có nguy cơ bị ngập cao nhất là huyện Thoại Sơn (8,75%).

Bảng 6: Nguy cơ ngập đối với tỉnh An Giang

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2015	Nguy cơ ngập (% DTTN) ứng với các mực nước biển dâng					
			50 cm	60 cm	70 cm	80 cm	90 cm	100 cm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>353.668</b>	<b>0,08</b>	<b>0,16</b>	<b>0,29</b>	<b>0,49</b>	<b>0,9</b>	<b>1,82</b>
1	TP Long Xuyên	11.536	0,3	0,88	1,87	2,42	3,11	3,32
2	TP Châu Đốc	10.523	kđk	kđk	0,03	0,16	0,39	0,76
3	TX Tân Châu	17.644	0,43	0,75	0,97	1,21	1,44	1,61
4	An Phú	22.617	0,25	0,64	0,17	2,12	3,05	4,78
5	Châu Phú	45.071	kđk	kđk	0,01	0,02	0,06	0,09
6	Châu Thành	35.483	0,01	0,02	0,05	0,11	0,23	0,63
7	Tri Tôn	60.024	0,06	0,09	0,12	0,18	0,27	0,47
8	Tịnh Biên	35.468	kđk	kđk	kđk	kđk	0,02	0,11
9	Phú Tân	31.314	0,05	0,18	0,35	0,52	0,86	1,02
10	Chợ Mới	36.906	0,1	0,13	0,23	0,41	0,5	0,59
11	Thoại Sơn	47.082	0,01	0,04	0,16	0,63	2,45	8,75

Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2015; Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016; kđk = không đáng kể

#### b) Triều cường, ngập úng, sạt lở, hạn hán tác động đến việc sử dụng đất

##### \* Nguy cơ thiếu nước ngọt và triều cường:

Ngành Khí tượng Thủy văn các tỉnh vùng ĐBSCL cho biết trong các đợt triều cường từ cuối năm 2008 đến nay đã làm cho vùng ngoài đê bao của tỉnh An Giang bị ngập. Ngoài ra, triều cường dâng cao đã làm các vườn cây ăn trái, hàng chục km đường nông thôn bị ngập sâu từ 10 - 30 cm; hàng trăm nhà dân chưa kịp tôn nền cũng bị ngập. Nước ngập xảy ra ngay trong mùa khô gây trở ngại cho sản xuất, sinh hoạt của người dân sống ngoài vùng đê bao.

Khô hạn kéo dài, ít mưa cũng góp phần làm xâm nhập mặn sâu hơn. Ở các vùng dân cư, nước ngọt trên các sông rạch là nguồn nước sinh hoạt duy nhất, khi nước mặn xâm nhập sẽ gây ra thiếu nước sạch.

**\* Nguy cơ hạn hán, lũ lụt gia tăng:**

Theo dự báo, trong vài chục năm tới nước biển sẽ dâng cao làm ngập lụt phần lớn vùng ĐBSCL vốn đã bị ngập lụt hàng năm, dẫn đến mất nhiều đất nông nghiệp, sẽ có từ 15.000-20.000 km<sup>2</sup> đất thấp ven biển bị ngập hoàn toàn. Lưu lượng nước sông Mê Kông giảm từ 2-24% trong mùa khô, tăng từ 7-15% vào mùa lũ, hạn hán sẽ xuất hiện nhiều hơn.

Nước lũ tại tỉnh An Giang sẽ cao hơn; thời gian ngập lũ tại đây sẽ kéo dài hơn hiện nay. Việc tiêu thoát nước mùa mưa lũ cũng gặp nhiều khó khăn. Sự suy giảm tài nguyên nước sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Mặn sẽ xâm nhập vào sâu trong nội đồng và tình trạng khan hiếm nước ngọt sẽ gia tăng.

Một nguy cơ đáng chú ý khác nữa là tình trạng giảm lưu lượng dòng chảy ở sông Mê Kông. Theo số liệu quan trắc cho thấy thị xã Tân Châu - khu vực đầu nguồn tiếp nhận sông Mê Kông của nước ta, mực nước sông bị thấp xuống gần 0,8 m trong vòng 9 năm (2000-2008), do xây dựng quá nhiều đập thủy điện ở thượng nguồn dẫn đến lưu lượng dòng chảy sông Mê Kông đổ vào nước ta giảm 36% trong 30 năm qua. Nước trên nguồn đổ về ít, nước dưới biển dâng lên lại nhiều, mạng lưới sông rạch chằng chịt sẽ không còn lưu thoát được như trước. Vào mùa mưa, lũ lụt ngập nhà cửa, ruộng đồng. Còn mùa khô, nước mặn lại xâm nhập sâu. Chế độ thủy văn trở nên bất thường sẽ tác động rất mạnh đến môi trường đất.

**\* Hiện tượng sạt lở bờ sông:**

Kết quả đo đạc, khảo sát tình hình sạt lở bờ sông đợt 2 năm 2016 cho thấy trên địa bàn tỉnh An Giang có 51 đoạn sông có nguy cơ sạt lở đất bờ sông với mức độ từ rất nguy hiểm đến nguy hiểm nhẹ. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở bờ sông Tiền 10 đoạn, sông Hậu 27 đoạn, sông Vàm Nao 1 đoạn, sông Bình Di 1 đoạn, sông Châu Đốc 2 đoạn, kênh Xáng Tân An 4 đoạn, rạch Ông Chưởng 5 đoạn và rạch Cái Sắn 1 đoạn. Các đoạn sông có nguy cơ sạt lở đất bờ sông tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới, An Phú, TX Tân Châu, Châu Phú, TP Long Xuyên, Phú Tân, và một vài đoạn tại TP Châu Đốc và Châu Thành.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, các đoạn sông vẫn tiếp tục bị xâm thực mạnh gồm: đoạn ấp Mỹ Khánh, xã Mỹ Hòa Hưng; đoạn xã Bình Thủy, khu vực dưới ngã 3 Sông Vàm Nao; đoạn ấp Vĩnh Lợi 2, ấp Vĩnh Tường 1, xã Châu Phong; đoạn Cồn Cóc, xã Phước Hưng; đoạn cua cong xã Quốc Thái; đoạn Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân An; đoạn xã Kiến An trên Sông Tiền và Sông Vàm Nao và đoạn xã Tân An trên Kênh Tân An. Các đoạn sông còn lại xâm thực nhẹ hoặc ổn định hơn so với trước đây.

Qua đó cho thấy tình hình sạt lở đất bờ sông trên địa bàn tỉnh An Giang vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ sạt lở đất bờ sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao biến động không ngừng, gây những hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng cuộc sống của những người dân trong vùng sạt lở, mất đất canh tác, đất ở, đặc biệt là tài sản và tính mạng của người dân. Bên cạnh đó còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình đường giao thông (Quốc lộ 91) và các công trình khác trong khu vực sạt lở.

An Giang là vùng đất trẻ, nền đất yếu, rất dễ bị xâm thực, bào mòn nhanh; sự tác động của sông nước, biên độ chênh lệch của đỉnh triều và nhiều dòng sông giao nhau làm cho dòng chảy không bình thường, tạo ra dòng chảy xoáy nước. Hiện tượng sạt lở bờ sông ở An Giang chủ yếu do động lực dòng chảy kết hợp nền địa chất yếu của vỏ lòng sông gây ra các lạch, vực sâu đột ngột làm sạt lở đất; đồng thời do quá trình hình thành các bãi bồi nổi hoặc ngầm làm phân dòng, thay đổi hướng dòng chảy và con người hoạt động khai thác cát sông trái phép. Trong thời gian qua, để hạn chế hiện tượng sạt lở đất bờ sông, ngoài việc xây dựng kè kiên cố (như kè Tân Châu, kè Nguyễn Du,...) do nhà nước đầu tư, người dân sống trong vùng sạt lở cũng đã thực hiện nhiều biện pháp như dùng cây tạp làm rào chắn, trồng cỏ, chứa lục bình, neo đậu bè,... nhưng đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu hoặc đánh giá về tính hiệu quả của các mô hình do người dân thực hiện.

Như vậy, vấn đề biến đổi khí hậu vừa có tính trước mắt, vừa có tính lâu dài, phức tạp. Vì vậy, để thực hiện được các mục tiêu giảm nhẹ tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đòi hỏi các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư phải có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, các hệ sinh thái và môi trường trên địa bàn của tỉnh.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, công tác quản lý nhà nước về đất đai luôn được UBND tỉnh An Giang quan tâm, chỉ đạo sát sao trên tinh thần bám sát các nội dung quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. So với thời kỳ trước, trong giai đoạn 2011-2015, công tác quản lý nhà nước về đất đai của tỉnh An Giang có những nội dung bổ sung như sau:

##### **3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó**

Trên cơ sở Luật Đất đai 2013, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, Ngành Trung ương, tỉnh An Giang đã chủ động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai thuộc thẩm quyền ban hành như sau:

- Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh An Giang ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức.

- Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định và bảng giá các loại đất năm 2015 áp dụng cho 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh An Giang quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, công tác ban hành các văn bản quy phạm về quản lý, sử dụng đất đai kịp thời; công tác phổ biến, tuyên truyền các chính sách pháp luật về đất đai cho cán bộ và người dân đã góp phần vào việc nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

### ***3.1.2. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đến nay, tỉnh An Giang đã thành lập hệ thống bản đồ địa chính chính quy ở 03 cấp cho 156 xã, phường, thị trấn; sổ địa chính mới chỉ lập cho 27 xã chiếm 17,6% số xã, phường đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thực hiện Kế hoạch số 02/KH-BTNMT ngày 16/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, đến nay tỉnh An Giang đã có 156/156 đơn vị xã, phường, thị trấn và 11/11 đơn vị huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất được tiến hành song song với việc lập quy hoạch sử dụng đất của các cấp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh An Giang đã lập được hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, gồm: 01 bản đồ cấp tỉnh, 11/11 bản đồ cấp huyện.

Công tác điều tra xây dựng bảng giá đất hàng năm được UBND tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, tổng hợp và đánh giá tình hình chuyển nhượng đất, giá

đất chuyên nhượng thực tế trên thị trường, tình hình biến động giá đất để xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về giá đất của tỉnh và xây dựng bảng giá đất hàng năm. Trong quá trình thực hiện có phối hợp với Sở, ngành có liên quan, HĐND cấp tỉnh và cấp huyện, phòng ban chuyên môn thuộc huyện, thị xã, thành phố để kiểm tra, đánh giá và thẩm định trước khi trình HĐND tỉnh thông qua và UBND tỉnh ban hành để thực hiện.

### **3.1.3. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập đồng bộ ở các cấp đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang được phê duyệt tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 28/4/2013 của Chính phủ và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của 11 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý đất đai theo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang ngày càng đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào việc khai thác sử dụng đất hợp lý và hiệu quả.

Việc lấy ý kiến người dân, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, minh bạch, tăng cường sự giám sát của nhân dân, nâng cao tính khả thi trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **3.1.4. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng đã góp phần ổn định và sử dụng đất có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các chủ sử dụng đất yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả hơn. Mặt khác việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất thời gian qua được thực hiện trên nền tảng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, triển khai thực hiện các dự án, công trình xây dựng cơ bản trong tỉnh.

Trong kỳ 2011-2015 đã lập thủ tục thu hồi 935 ha đất của các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, cân đối đảm bảo quỹ đất cho các chương trình, mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xây dựng các cụm công nghiệp, các công trình trọng điểm, hệ thống chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch.

Đã trao quyền cho người sử dụng đất thông qua việc giao đất, cho thuê đất hơn 1.000 ha giúp doanh nghiệp và các hộ dân an tâm đầu tư, làm tăng nguồn thu cho ngân sách, khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.



### ***3.1.5. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính trong thời gian qua cũng rất được chú trọng. Đến nay, toàn tỉnh đã tổ chức đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính được 72/150 xã; tranh thủ được vốn hỗ trợ từ Trung ương 60 tỷ đồng để đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính đồng bộ cho 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

Công tác tổ chức để các hộ dân đăng ký lần đầu đến nay cơ bản hoàn thành và đạt tỷ lệ khoảng 98%, làm cơ sở cho công tác quản lý ngày càng chặt chẽ, ổn định tình hình sử dụng đất ở nông thôn.

Đến nay, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt gần 94%, tạo điều kiện cho người sử dụng đất thực hiện các quyền, huy động vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh thông qua việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, khai thông thị trường, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, làm chuyển biến nền kinh tế nông nghiệp của tỉnh, ổn định đời sống nông thôn, khai thác, sử dụng đất hiệu quả.

### ***3.1.6. Thống kê, kiểm kê đất đai***

An Giang đã tiến hành công tác thống kê đất đai hàng năm và kiểm kê đất đai 05 năm theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2011, 2012 và 2013 ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 01/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1592/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 18/11/2014 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, toàn tỉnh đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai năm 2014, thống kê năm 2015 và năm 2016 ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã).

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai được tiến hành kịp thời, đầy đủ đúng quy định của pháp luật đất đai hiện hành, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

### ***3.1.7. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Thời gian qua, tỉnh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường tạo điều kiện về kinh phí để xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu đất đai cho TP Châu Đốc; đồng thời đang tham gia dự án VLAP giai đoạn 2 (hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam) do Tổng cục Quản lý đất đai làm chủ đầu tư để xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu cho các huyện còn lại.

### ***3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Bảng giá đất hàng năm của tỉnh đều được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và được ổn định qua từng năm nên môi trường đầu tư tương đối ổn định, không làm ảnh hưởng đến tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai của doanh nghiệp, đảm bảo cho doanh nghiệp an tâm đầu tư, không ngừng mở rộng sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho nhiều lao động nông thôn.

Riêng bảng giá đất áp dụng cho năm 2015 đã được xây dựng áp dụng cho cả giai đoạn 2015-2019, giúp tiết kiệm kinh phí, thời gian và tạo môi trường kinh doanh tốt hơn cho các doanh nghiệp an tâm đầu tư.

### ***3.1.9. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Trong giai đoạn 2011-2015, công tác thanh tra, kiểm tra được tập trung đẩy mạnh với mục tiêu quyết tâm lập lại trật tự, kỷ cương trong sử dụng đất nói riêng và trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường nói chung. Từ năm 2011 đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang đã tiến hành 18 cuộc thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các tổ chức, đất dự án chậm tiến độ, kiểm tra quản lý sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất công cộng, kênh mương; kiểm tra việc khai thác đất mặt,...

Qua kết quả thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra những yếu kém, hạn chế và các sai phạm giúp các tổ chức, cá nhân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về đất đai; đồng thời ngăn chặn kịp thời những tổ chức, cá nhân có hành vi sai phạm trong việc khai thác sử dụng đất; góp phần tăng cường kỷ cương và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

### ***3.1.10. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai***

An Giang là một trong các tỉnh có tình hình khiếu nại về đất đai khá phức tạp. Từ năm 2011 đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận 475 lượt công dân đến giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; tiếp nhận 889 đơn khiếu nại liên quan đến đất đai.

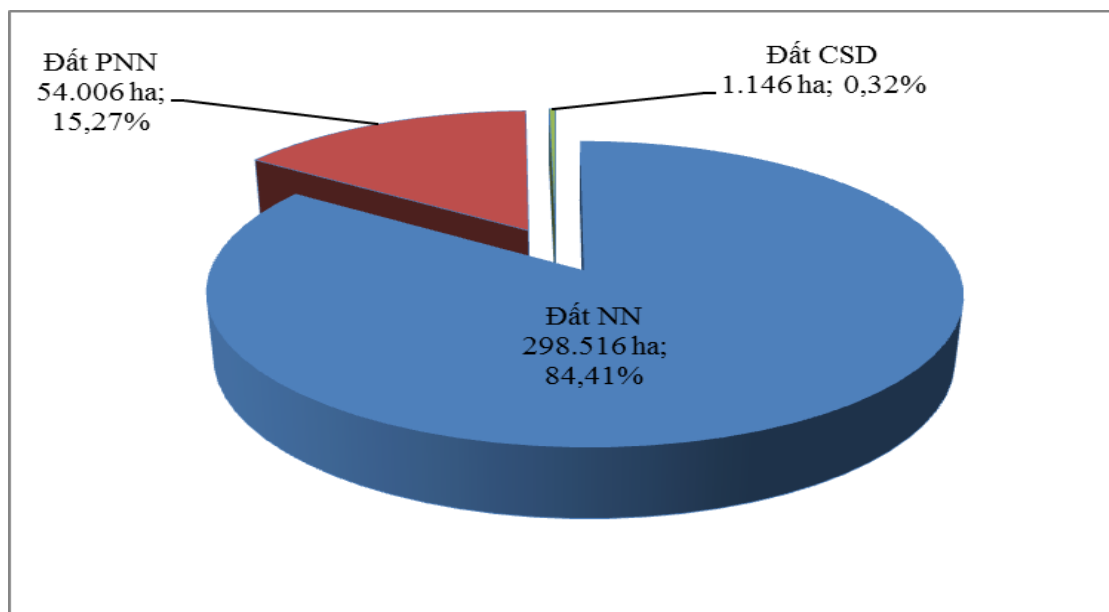
Được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy và sự quyết tâm của hệ thống chính trị, công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, sử dụng đất đai được kịp thời, cùng với đó là tỉnh đã thành lập nhiều đoàn công tác cấp tỉnh và cấp huyện xuống tận địa phương để giải quyết các vụ việc. Việc giao cho một cơ quan làm đầu mối để giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đất đai (cơ quan thanh tra) đã đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vụ tranh chấp và khiếu nại về đất đai.

## **3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

### ***3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất***

Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên tỉnh An Giang là 353.668 ha. Trong đó, huyện Tri Tôn có diện tích lớn nhất 60.024 ha (chiếm 16,97%) và TP Châu Đốc có diện tích nhỏ nhất 10.523 ha (chiếm 2,98%); bao gồm:

- Đất nông nghiệp có 298.516 ha, chiếm 84,41%;
- Đất phi nông nghiệp có 54.006 ha, chiếm 15,27%;
- Đất chưa sử dụng còn 1.146 ha, chiếm 0,32%.



**Biểu đồ 01: Cơ cấu sử dụng đất tỉnh An Giang năm 2015**

*a) Nhóm đất nông nghiệp*

Năm 2015, đất nông nghiệp toàn tỉnh có 298.516 ha, chiếm 84,41% diện tích đất tự nhiên. Đất nông nghiệp của tỉnh có nhiều nhất ở huyện Tri Tôn 53.566 ha và ít nhất ở TP Long Xuyên 7.299 ha. Hiện trạng sử dụng một số loại đất nông nghiệp chính như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Năm 2015, toàn tỉnh có 254.432 ha, chiếm 71,94% diện tích đất tự nhiên và 85,23% đất nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn 45.304 ha (chiếm 17,81%), Thoại Sơn 39.640 ha (chiếm 15,58%), Châu Phú 36.500 ha (chiếm 14,35%).

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 248.485 ha, chiếm 97,66% tổng diện tích đất trồng lúa; tập trung ở các huyện Tri Tôn 44.667 ha, Thoại Sơn 39.640 ha, Châu Phú 36.500 ha,...

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Năm 2015, có 11.691 ha, chiếm 3,92% đất nông nghiệp (*toàn bộ là đất bằng trồng cây hàng năm khác*); tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới 4.617 ha, An Phú 1.951 ha và TX Tân Châu 1.273 ha.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Ở An Giang, cây trồng lâu năm chủ yếu là cây ăn quả (Xoài, Chuối, Mãng cầu, Cam, Quýt, Nhãn,...), cây lấy quả chứa dầu (Dừa, Điều, Hồ tiêu) và một số

cây trồng lâu năm khác. Năm 2015, toàn tỉnh có 16.590 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 5,56% đất nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở huyện Chợ Mới 4.907 ha, Tịnh Biên 3.388 ha, Tri Tôn 1.544 ha, Thoại Sơn 1.262 ha, TP Long Xuyên 1.068 ha, Châu Thành 1.024 ha,...

**\* Đất rừng phòng hộ**

Năm 2015, có 8.750 ha, chiếm 2,93% đất nông nghiệp và chiếm 75,19% đất lâm nghiệp toàn tỉnh; phân bố ở các huyện Tịnh Biên 4.416 ha, Tri Tôn 4.236 ha và TP Châu Đốc 98 ha; các huyện còn lại không có đất rừng phòng hộ.

**\* Đất rừng đặc dụng**

Năm 2015, có 884 ha, chiếm 0,30% đất nông nghiệp và chiếm 7,60% đất lâm nghiệp toàn tỉnh; phân bố ở các huyện Tịnh Biên 711 ha, Thoại Sơn 132 ha và TP Châu Đốc 41 ha; các huyện còn lại không có đất rừng đặc dụng.

**\* Đất rừng sản xuất**

Năm 2015, có 2.002 ha, chiếm 0,67% đất nông nghiệp và chiếm 17,21% đất lâm nghiệp toàn tỉnh; phân bố ở các huyện Tri Tôn 1.814 ha (90,59%), Tịnh Biên 165 ha và TP Châu Đốc 23 ha.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

An Giang có hệ thống sông ngòi, kênh rạch đa dạng và phong phú, hoạt động nuôi trồng thủy sản là một thế mạnh trong phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Năm 2015, toàn tỉnh có 4.005 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 1,34% đất nông nghiệp toàn tỉnh; phân bố chủ yếu ở các huyện Châu Phú 834 ha, Chợ Mới 550 ha và TP Long Xuyên 446 ha,...

*b) Nhóm đất phi nông nghiệp*

Năm 2015, đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có 54.006 ha, chiếm 15,27% diện tích tự nhiên và chiếm 15,32% đất đang sử dụng. Hiện trạng sử dụng một số loại đất phi nông nghiệp chính như sau:

**\* Đất quốc phòng**

Năm 2015, đất quốc phòng có 778 ha, chiếm 1,44% đất phi nông nghiệp; có trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố, trong đó các huyện có diện tích lớn là Tịnh Biên 566 ha, TP Long Xuyên 64 ha và Châu Phú 42 ha.

Ngoài ra, còn các đơn vị quốc phòng trên địa bàn tỉnh còn quản lý 1.925 ha đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp kết hợp quốc phòng trên địa bàn các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn và Tịnh Biên.

**\* Đất an ninh**

Năm 2015, toàn tỉnh có 42 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp; bao gồm đất trụ sở công an tỉnh, công an huyện; trụ sở công an các phường, nhà công vụ, nhà tạm giữ, trại giam, ... Đất an ninh phân bố ở TP Long Xuyên 8 ha,

TP Châu Đốc 3 ha, TX Tân Châu 2 ha, An Phú 1 ha, Châu Phú 4 ha, Châu Thành 6 ha, Tri Tôn 3 ha, Tịnh Biên 2 ha, Phú Tân 2 ha, Chợ Mới 1 ha và Thoại Sơn 10 ha.

Ngoài ra, còn các đơn vị an ninh trên địa bàn tỉnh còn quản lý 194 ha đất sản xuất nông nghiệp, kết hợp nhiệm vụ an ninh trên địa bàn các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn và Châu Thành.

**\* Đất khu công nghiệp**

Năm 2015, có 230 ha, chiếm 0,43% đất phi nông nghiệp, phân bố ở KCN Bình Long (huyện Châu Phú) 30 ha; KCN Bình Hòa (huyện Châu Thành) 143 ha và KCN Xuân Tô (huyện Tịnh Biên) 57 ha. Hiện nay, một số khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy tương đối thấp.

**\* Đất cụm công nghiệp**

Năm 2015, có 130 ha, chiếm 0,24% đất phi nông nghiệp; có ở 9 huyện gồm Phú Tân, TX Tân Châu, An Phú, Tri Tôn, TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, Thoại Sơn, Châu Thành. Toàn tỉnh hiện có 9 cụm công nghiệp đang hoạt động gồm: CCN Mỹ Quý; CCN Vĩnh Mỹ; CCN Long Châu; CCN An Phú; CCN Tân Trung, CCN Phú Hoà, CCN An Cư, CCN Vĩnh Bình và CCN Lương An Trà.

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2015, có 312 ha, chiếm 0,58% đất phi nông nghiệp; phân bố trên địa bàn 11 huyện, thị xã và thành phố, trong đó nhiều nhất ở TP Long Xuyên 104 ha và huyện Tịnh Biên 101 ha.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2015, có 595 ha, chiếm 1,10% diện tích đất phi nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở các huyện Châu Thành 120 ha, TP Long Xuyên 115 ha và Chợ Mới 109 ha.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Năm 2015, toàn tỉnh có 3 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tập trung toàn bộ ở huyện Thoại Sơn.

**\* Đất phát triển hạ tầng**

Năm 2015, toàn tỉnh có 21.203 ha, chiếm 39,26% đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất cơ sở văn hóa (*bao gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng*) có tổng 80 ha, tập trung nhiều ở TP Long Xuyên 13 ha, TP Châu Đốc 15 ha, huyện Tịnh Biên 11 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở y tế có 79 ha, tập trung nhiều ở TP Long Xuyên 11 ha, TP Châu Đốc 11 ha, huyện Châu Thành 9 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có 638 ha, tập trung nhiều ở TP Long Xuyên 111 ha, Châu Phú 76 ha, Tri Tôn 74 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 130 ha, tập trung nhiều ở TP Long Xuyên 14 ha, Châu Phú 15 ha, Tịnh Biên 19 ha, Phú Tân 17 ha, Chợ Mới 19 ha,...

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 6 ha; phân bố ở TP Long Xuyên 1 ha, TP Châu Đốc 2 ha và Chợ Mới 3 ha; huyện Phú Tân có diện tích đất này không đáng kể (0,02 ha); các huyện còn lại không có đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội.

- Đất giao thông có 9.058 ha, tập trung nhiều ở các huyện Châu Phú 1.048 ha, Tri Tôn 1.465 ha, Thoại Sơn 1.281 ha,...

- Đất thủy lợi có 11.085 ha, có nhiều ở các huyện Châu Phú 1.463 ha, Châu Thành 1.453 ha, Tri Tôn 2.284 ha, Chợ Mới 1.219 ha và Thoại Sơn 1.582 ha,...

- Đất công trình năng lượng có 22 ha, tập trung nhiều ở TP Châu Đốc 5 ha, huyện Chợ Mới 9 ha,...

- Đất công trình bưu chính, viễn thông có 28 ha, tập trung nhiều ở TP Long Xuyên 19 ha, huyện Châu Thành 4 ha,...

- Đất chợ có 77 ha, tập trung nhiều ở các huyện Châu Phú 10 ha, Chợ Mới 10 ha và Thoại Sơn 9 ha,...

#### **\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Năm 2015, có 33 ha, chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp; tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn 18 ha và Thoại Sơn 9 ha,...

#### **\* Đất danh lam thắng cảnh**

Năm 2015, có 392 ha, chiếm 0,73% đất phi nông nghiệp, đa số có trên địa bàn TP Long Xuyên, chỉ có một ít tại huyện Thoại Sơn (0,11 ha).

#### **\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Năm 2015, có 53 ha, chiếm 0,1% đất phi nông nghiệp; tập trung nhiều ở TP Châu Đốc 14 ha, Phú Tân 14 ha, Châu Thành 6 ha,...

#### **\* Đất ở tại nông thôn**

Năm 2015, có 10.410 ha, chiếm 77,12% tổng đất ở và chiếm 19,28% đất phi nông nghiệp, bình quân đất ở tại nông thôn khoảng 70 m<sup>2</sup>/người. Đất ở tại nông thôn phân bố đều khắp ở các huyện, thị, thành phố và phân bố theo hướng tập trung dân cư dọc theo các cặp lộ, cặp kênh; nhiều nhất ở huyện Chợ Mới 2.376 ha và ít nhất ở TP Châu Đốc 57 ha.

#### **\* Đất ở tại đô thị**

Năm 2015, có 3.089 ha, chiếm 22,88% tổng đất ở và chiếm 5,72% đất phi nông nghiệp, bình quân đất ở tại đô thị khoảng 47 m<sup>2</sup>/người. Đất ở tại đô thị phân bố ở các phường, thị trấn tại 11 huyện, thị xã và thành phố, trong đó tập trung nhiều nhất ở TP Long Xuyên 978 ha, TP Châu Đốc 469 ha, huyện Tri Tôn 331 ha, TX Tân Châu 246 ha,...

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2015, có 212 ha, chiếm 0,39% đất phi nông nghiệp; phân bố ở tất cả 11 huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở TP Long Xuyên 27 ha, Tịnh Biên 30 ha và Phú Tân 27 ha. Hiện tại trụ sở làm việc của một số đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã trong tỉnh còn nhỏ hẹp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Năm 2015, có 5 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở huyện Thoại Sơn, TP Châu Đốc, TX Tân Châu và An Phú; các huyện còn lại có diện tích không đáng kể.

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

Năm 2015, có 343 ha, chiếm 0,63% đất phi nông nghiệp toàn tỉnh; tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn 104 ha, Tịnh Biên 86 ha và Chợ Mới 44 ha,...

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Năm 2015, có 311 ha, chiếm 0,58% đất phi nông nghiệp; tập trung nhiều ở TP Long Xuyên 56 ha, TX Tân Châu 31 ha, Châu Thành 32 ha và Chợ Mới 56 ha,...

*c) Nhóm đất chưa sử dụng*

Năm 2015, tỉnh An Giang còn 1.146 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên; phân bố ở TP Châu Đốc 296 ha và các huyện Châu Phú 25 ha, Tri Tôn 717 ha, Thoại Sơn 107 ha và Phú Tân 1 ha. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng có 241 ha, chiếm 21,0% đất chưa sử dụng;
- Đất đồi núi chưa sử dụng có 608 ha, chiếm 53,08% đất chưa sử dụng;
- Núi đá không có rừng cây có 297 ha, chiếm 25,92% đất chưa sử dụng.

*d) Đất khu kinh tế*

Năm 2015, Khu kinh tế cửa khẩu An Giang có tổng diện tích tự nhiên là 26.583 ha; bao gồm 3 khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương (TX Tân Châu), Khánh Bình (An Phú) và Tịnh Biên. Cụ thể:

- Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương: Thuộc TX Tân Châu, có diện tích tự nhiên khoảng 9.916 ha, gồm xã Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân An, Tân Thạnh, Phú Lộc, Long An và các phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Sơn và Long Phú.

- Khu vực cửa khẩu Khánh Bình: Thuộc một phần huyện An Phú, có diện tích tự nhiên khoảng 7.412 ha, gồm thị trấn Long Bình và các xã Khánh Bình, Khánh An, Quốc Thái, Nhơn Hội và Phú Hữu.

- Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên: Thuộc một phần huyện Tịnh Biên, có diện tích tự nhiên khoảng 9.255 ha, gồm các thị trấn: Tịnh Biên, Nhà Bàng và các xã: An Nông, An Phú, Nhơn Hưng.

*e) Đất đô thị*

Năm 2015, tỉnh An Giang có 32.856 ha đất đô thị, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 23.142 ha, chiếm 70,43% tổng đất đô thị;
- Đất phi nông nghiệp: 9.428 ha, chiếm 28,69% tổng đất đô thị;
- Đất chưa sử dụng: 286 ha, chiếm 0,88% tổng đất đô thị.

**3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2015**

Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh An Giang là 353.668 ha. So với năm 2010, tổng diện tích tự nhiên tăng 1,17 ha do điều chỉnh ranh giới giữa tỉnh An Giang và Kiên Giang; tỉnh An Giang và Đồng Tháp.

*a) Nhóm đất nông nghiệp*

Năm 2015, tổng đất nông nghiệp của tỉnh tăng 1.083 ha so với năm 2010 (297.433 ha) do khai thác từ đất chưa sử dụng và xác định lại diện tích loại đất theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong giai đoạn 2011-2015, đất nông nghiệp toàn tỉnh tăng 5.388 ha, chủ yếu do tăng diện tích đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác tách ra từ đất thổ cư và do khai thác từ đất chưa sử dụng.

Đồng thời, để đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, trong giai đoạn 2011-2015, đất nông nghiệp cũng giảm 4.305 ha chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, chủ yếu để xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh; các khu, cụm công nghiệp; các khu dân cư, khu đô thị, các cụm, tuyến dân cư tập trung; các công trình hạ tầng kỹ thuật, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao,...

Biến động sử dụng các loại đất nông nghiệp chính như sau:

**\* Đất trồng lúa:**

Năm 2015 giảm 3.221 ha so với năm 2010 (257.653 ha), bình quân mỗi năm giảm bình quân 644 ha (*đất chuyên trồng lúa nước giảm 315 ha, bình quân giảm 63 ha/năm*). Nguyên nhân là do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đất trồng lúa có năng suất thấp được chuyển sang trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản; đồng thời, đất trồng lúa được chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đất trồng lúa giảm nhiều tại các huyện Châu Phú và Chợ Mới.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

Năm 2015 tăng 2.262 ha so với năm 2010 (9.429 ha), chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo chủ trương của địa phương, chuyển từ đất trồng lúa có năng suất thấp sang trồng cây hàng năm khác; tăng nhiều ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú và Chợ Mới.



**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Năm 2015 tăng 4.407 ha so với năm 2010 (12.183 ha), chủ yếu do tách đất trồng cây lâu năm ra khỏi đất ở (trước đây thửa đất ở và cây lâu năm được thống kê là đất ở, nay tách phần đất ở riêng và đất trồng cây lâu năm riêng) và một phần do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo chủ trương của địa phương chuyển từ đất trồng lúa có năng suất thấp sang trồng cây lâu năm. Đất trồng cây lâu năm tăng nhiều ở các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên và Tri Tôn.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Năm 2015 tăng 25 ha so với năm 2010 (8.725 ha), tăng nhiều ở huyện Tri Tôn, chủ yếu do chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và rừng đặc dụng sang.

**\* Đất rừng đặc dụng:**

Năm 2015 giảm 191 ha so với năm 2010 (1.075 ha), chủ yếu do chuyển sang đất rừng phòng hộ.

**\* Đất rừng sản xuất:**

Năm 2015 giảm 2.110 ha so với năm 2010 (4.112 ha); nguyên nhân chủ yếu là do người dân thấy hiệu quả kinh tế từ trồng lúa lớn hơn từ trồng rừng nên đã chuyển đất rừng sản xuất sang đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Năm 2015 giảm 43 ha so với năm 2010 (4.048 ha), nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang đất ở, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm; diện tích giảm tập trung ở các huyện Thoại Sơn và Châu Thành.

Bảng 7: Biến động sử dụng đất nông nghiệp tỉnh An Giang trong giai đoạn 2011 - 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2015		Biến động tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>297.433</b>		<b>298.516</b>		<b>1.083</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	257.653	86,63	254.432	85,23	-3.221
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	248.799	83,65	248.485	83,24	-315
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.429	3,17	11.691	3,92	2.262
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.183	4,10	16.590	5,56	4.407
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.725	2,93	8.750	2,93	25
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.075	0,36	884	0,30	-191
1.6	Đất rừng sản xuất	4.112	1,38	2.002	0,67	-2.110
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.048	1,36	4.005	1,34	-43

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2011, 2015 tỉnh An Giang

*b) Nhóm đất phi nông nghiệp*

Năm 2015, đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có 54.006 ha, giảm 463 ha so với năm 2010 (54.469 ha), chủ yếu do xác định lại diện tích các loại đất theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong giai đoạn 2011-2015, với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng các khu đô thị, các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ tạo sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển ở cả 03 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Thực tế cho thấy, nhu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua đòi hỏi phải đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh, hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Chính vì lẽ đó mà diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh trong giai đoạn này tăng 4.328 ha được lấy từ đất nông nghiệp 4.305 ha (*chủ yếu lấy từ đất trồng lúa 2.225 ha, đất trồng cây hàng năm khác 505 ha, đất trồng cây lâu năm 910 ha, đất nuôi trồng thủy sản 594 ha,...*) và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 24 ha.

Biến động một số loại đất phi nông nghiệp chính như sau:

**\* Đất quốc phòng:**

Năm 2015 giảm 23 ha so với năm 2010 (801 ha). Trong giai đoạn 2011-2015 đất quốc phòng giảm 81 ha chủ yếu do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm; đồng thời đất quốc phòng cũng tăng 58 ha chủ yếu do lấy từ đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng (*Ban chỉ huy BDBP Núi Bà Vải, Ban chỉ huy BDBP tỉnh Núi Két, Trường bắn cho lực lượng dân quân tự vệ Núi Tô,...*).

**\* Đất an ninh:**

Năm 2015 giảm 143 ha so với năm 2010 (185 ha), chủ yếu là do tách phần đất phần đất trồng lúa, đất nuôi thủy sản, đất công trình công cộng của trại giam Định Thành, huyện Thoại Sơn ra khỏi đất an ninh theo đúng loại đất đã cấp giấy chứng nhận. Bên cạnh đó đất an ninh giảm do một số trụ sở Công an xã trước đây kiểm kê vào đất an ninh nhưng qua rà soát phần diện tích này vẫn do UBND cấp xã quản lý nên đã tách ra khỏi đất an ninh.

Trong giai đoạn 2011-2015, đất an ninh giảm 151 ha chủ yếu do chuyển sang đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản; đồng thời đất an ninh cũng tăng 9 ha so với năm 2010 để thực hiện việc nâng cấp, mở rộng, xây mới các công trình an ninh như: mở rộng trụ sở phòng cảnh sát đường thủy TP Long Xuyên, Công an PCCC - Trại tạm giam huyện Tịnh Biên,...

**\* Đất khu, cụm công nghiệp:**

Năm 2015, đất khu, cụm công nghiệp toàn tỉnh là 360 ha, tăng 19 ha so với năm 2010 (341 ha). Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh bao gồm: KCN Bình Long, KCN Bình Hòa, KCN Xuân Tô, CCN Mỹ Quý, CCN Vĩnh Mỹ, CCN Long Châu, CCN An Phú, CCN Tân Trung, CCN Phú Hòa và CCN Vĩnh Bình.

**\* Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh** (gồm đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp):

Năm 2015, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh toàn tỉnh có 907 ha, tăng 316 ha so với năm 2010 (591 ha) để xây dựng các công trình thương mại - dịch vụ (*siêu thị, trung tâm thương mại*), cây xăng, các cơ sở sản xuất,... trên địa bàn các huyện, thị, thành thuộc tỉnh.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Năm 2015, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 3 ha so với năm 2010 (0 ha), toàn bộ ở huyện Thoại Sơn.

**\* Đất phát triển hạ tầng:**

Năm 2015 giảm 2.963 ha so với năm 2010 (24.166 ha), nguyên nhân chủ yếu do một số kênh rạch trước đây thống kê vào đất thủy lợi nhưng qua rà soát theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê mới là đất sông, ngòi, kênh, rạch. Trong đó, đất cơ sở văn hoá tăng 3 ha; đất cơ sở y tế không thay đổi, đất cơ sở giáo dục - đào tạo tăng 54 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 2 ha; đất cơ sở dịch vụ xã hội giảm 97 ha; đất giao thông tăng 2.689 ha; đất thủy lợi giảm 5.609 ha; đất công trình năng lượng tăng 11 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 20 ha và đất chợ giảm 45 ha so với năm 2010.

**\* Đất có di tích, danh thắng** (gồm đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh):

Năm 2015, toàn tỉnh có 425 ha đất có di tích, danh thắng; tăng 368 ha so với năm 2010 (57 ha), tăng chủ yếu ở TP Long Xuyên.

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Năm 2015 giảm 2 ha so với năm 2010 (55 ha) do lấp bỏ một số bãi xử lý chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

Năm 2015 giảm 1.338 ha so với năm 2010 (11.748 ha). Trong giai đoạn 2011-2015, đất ở tại nông thôn giảm 2.629 ha chủ yếu do tách đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản ra khỏi đất ở tại nông thôn và một phần diện tích chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng,...); đồng thời đất ở tại nông thôn cũng tăng 1.291 ha để đầu tư mở rộng, xây mới các khu, cụm, tuyến dân cư như tuyến dân cư trên kênh Trà Sư (huyện Tịnh Biên), cụm dân cư Trường Tiền (huyện Thoại Sơn),...

**\* Đất ở tại đô thị:**

Năm 2015 giảm 376 ha so với năm 2010 (3.465 ha). Trong giai đoạn 2011-2015, đất ở tại đô thị giảm 668 ha chủ yếu do tách đất trồng cây lâu năm ra khỏi đất ở tại đô thị và một phần diện tích chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng;...); đồng thời đất ở tại đô thị cũng tăng 292 ha để thực hiện đầu tư xây dựng mới, mở rộng các khu đô thị mới, khu dân cư, khu tái định cư và các dự án nhà ở như Khu đô thị Golden City An Giang; Khu dân cư phường Mỹ Hòa - Giai đoạn 1,...

**\* Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp** (gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác):

Năm 2015, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp toàn tỉnh có 217 ha, giảm 30 ha so với năm 2010 (247 ha) chủ yếu do chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng,... Diện tích giảm tập trung ở các huyện Châu Thành, Tịnh Biên và Tri Tôn.

**\* Đất cơ sở tôn giáo:**

Năm 2015 tăng 25 ha so với năm 2010 (318 ha) do mở rộng và xây dựng các công trình tôn giáo trên địa bàn tỉnh; diện tích tăng tập trung ở các huyện Tri Tôn, Chợ Mới và Tịnh Biên.

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Năm 2015 tăng 61 ha so với năm 2010 (250 ha), chủ yếu lấy từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm,... để mở rộng và hình thành mới các khu nghĩa địa trên địa bàn các huyện; diện tích tăng tập trung ở TX Tân Châu, huyện Chợ Mới và Châu Phú.

Bảng 8: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh An Giang trong giai đoạn 2011 - 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2015		Biến động tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>54.469</b>		<b>54.006</b>		<b>-463</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất quốc phòng	801	1,47	778	1,44	-23
2	Đất an ninh	185	0,34	42	0,08	-143

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2015		Biến động tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
3	Đất khu, cụm công nghiệp	341	0,63	360	0,67	19
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	591	1,09	907	1,68	316
5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	3	0,01	3
6	Đất phát triển hạ tầng	24.166	44,37	21.203	39,26	-2.963
7	Đất có di tích danh thắng	57	0,10	425	0,79	368
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55	0,10	53	0,10	-2
9	Đất ở tại nông thôn	11.748	21,57	10.410	19,27	-1.338
10	Đất ở tại đô thị	3.465	6,36	3.089	5,72	-376
11	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	247	0,45	217	0,40	-30
12	Đất cơ sở tôn giáo	318	0,58	343	0,60	25
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	250	0,46	311	0,58	61

*Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2011, 2015 tỉnh An Giang*

*c) Nhóm đất chưa sử dụng*

Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh giảm 620 ha, bình quân mỗi năm giảm 124 ha; giảm tập trung ở Tịnh Biên, An Phú và TP Long Xuyên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: giảm 302 ha so với năm 2010 (543 ha), để chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác,... diện tích giảm tập trung ở các huyện Tịnh Biên và An Phú.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: giảm 149 ha so với năm 2010 (757 ha), để chuyển sang đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, núi đá không có rừng cây; đồng thời trong giai đoạn 2011-2015 có một vài khu khai thác đá đã hết thời hạn khai thác nhưng chưa hoàn thổ và trồng cây phục hồi theo quy định.

- Núi đá không có rừng cây: giảm 169 ha so với năm 2010 (466 ha) để chuyển sang rừng phòng hộ, đất đồi núi chưa sử dụng,... diện tích giảm nhiều ở huyện Tịnh Biên.

#### **IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 28/4/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang, UBND tỉnh đã tổ chức xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các đơn vị hành chính cấp huyện; đồng thời chỉ đạo các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015).

Trên cơ sở các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ và UBND tỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND các huyện, thị xã và thành phố đã tiến hành tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

##### **4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh**

###### ***4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất***

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất bình quân trong 5 năm (2011-2015) trung bình đạt khoảng 82,33% so với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Trong đó: nhóm đất nông nghiệp thực hiện cao hơn 6.646 ha (102,28%), nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn 6.984 ha (88,55%) và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đạt thấp hơn 262 ha (72,65%).

Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh An Giang được phê duyệt khoảng 2.240 công trình, dự án; trong đó có 453 công trình cấp tỉnh và 1.787 công trình cấp huyện, xã. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó chủ yếu là việc hỗ trợ vốn của Trung ương còn hạn chế cũng như việc huy động các nguồn lực đầu tư vào địa bàn tỉnh thời gian quan còn gặp nhiều khó khăn, nên kết quả thực hiện đến năm 2015 toàn tỉnh mới triển khai thực hiện được 879 công trình (đạt 39,24%), trong đó có 165 công trình lớn (các tuyến đường tuần tra biên giới; cầu Tân An; mở rộng các tỉnh lộ 941, 943; xây mới mở rộng các khu, cụm công nghiệp; khu đô thị cao cấp Sao Mai Bình Khánh 5 - TP Long Xuyên; khu đô thị Golden City; trung tâm hành chính huyện Tịnh Biên; hoa viên nghĩa trang Mỹ Hoà - TP Long Xuyên;...). Các công trình chưa được thực hiện theo kế hoạch, dự kiến được chuyển tiếp thực hiện trong kỳ 2016-2020.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 9: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>353.666</b>	<b>353.668</b>	<b>2</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>291.870</b>	<b>298.516</b>	<b>6.646</b>	102,28
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	253.466	254.432	966	100,38
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	253.466	248.485	-4.981	98,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.123	16.590	7.467	181,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.444	8.750	306	103,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.388	884	-504	63,69
1.6	Đất rừng sản xuất	4.609	2.002	-2.607	43,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.282	4.005	-2.277	63,75
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>60.990</b>	<b>54.006</b>	<b>-6.984</b>	<b>88,55</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	498	217	-281	43,57
2.2	Đất quốc phòng*	3.514	2.703	-811	76,92
2.3	Đất an ninh**	243	236	-7	97,12
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	980	360	-620	36,73
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>	577	230	-347	39,86
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	403	130	-273	32,26
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	390	3	-387	0,77
2.6	Đất có di tích, danh thắng	146	425	279	291,10
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	127	53	-74	41,73
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	380	420	40	110,53
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	302	311	9	102,98
2.10	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	26.272	21.203	-5.069	80,71
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	195	80	-115	41,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	94	79	-15	84,04
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	686	638	-48	93,00
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	294	130	-164	44,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
2.11	Đất ở tại đô thị	4.279	3.089	-1.190	72,19
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>806</b>	<b>1.146</b>	<b>340</b>	<b>142,18</b>
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	806	1.146	340	142,18
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng	958	696	-262	72,65
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>49.593</b>	<b>32.856</b>	<b>-16.737</b>	<b>66,25</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>1.902</b>	<b>711</b>	<b>-1.191</b>	<b>37,38</b>

Ghi chú: - \* Bao gồm đất sản xuất nông, lâm nghiệp do các đơn vị quốc phòng trên địa bàn tỉnh quản lý;

- \*\* Bao gồm đất sản xuất nông, lâm nghiệp do các đơn vị an ninh trên địa bàn tỉnh quản lý;

- Nguồn số liệu: Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 28/4/2013 của Chính phủ; Số liệu thống kê đất đai năm 2015 tỉnh An Giang

#### a) Nhóm đất nông nghiệp

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất nông nghiệp là 291.870 ha, giảm 5.619 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất nông nghiệp toàn tỉnh là 298.516 ha, cao hơn 6.646 ha và vượt 2,28%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

✓ Kết quả chuyển mục đích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp không đạt được kế hoạch đã duyệt. Trong kỳ 2011-2015, theo kế hoạch được duyệt, đất nông nghiệp dự kiến chuyển sang đất phi nông nghiệp là 6.397 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 toàn tỉnh mới chuyển được 4.305 ha, đạt 67,29% kế hoạch được duyệt. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong giai đoạn này chủ yếu để đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, đê bao kiểm soát lũ; nâng cấp các đô thị Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên; xây dựng các cơ sở y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể dục - thể thao; xây dựng nông thôn mới và hình thành các khu thương mại - dịch vụ; các cụm công nghiệp; các cụm, tuyến dân cư tập trung,... đáp ứng nhu cầu sử dụng đất sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư và đảm bảo đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.



✓ Kết quả khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp vượt kế hoạch đã duyệt. Trong kỳ 2011-2015, theo kế hoạch được duyệt, sẽ khai thác 578 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp; kết quả thực hiện đến năm 2015 toàn tỉnh đã đưa được 672 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, vượt 16,26% kế hoạch được duyệt.

✓ Do thay đổi phương pháp, tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên một số loại đất trước đây thống kê trong nhóm đất phi nông nghiệp nay được thống kê sang nhóm đất nông nghiệp. Cụ thể là tách đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản nằm trong đất thổ cư (trước đây thống kê vào đất ở) ra khỏi đất ở, dẫn đến diện tích các loại đất nông nghiệp này tăng lên.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của một số loại đất nông nghiệp chính như sau:

**\* Đất trồng lúa:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất trồng lúa là 253.466 ha, giảm 4.273 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và phục vụ chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp nhằm đáp ứng mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất trồng lúa toàn tỉnh là 254.432 ha, cao hơn 966 ha và vượt 0,38% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu do khó khăn trong thu hút vốn đầu tư nên các công trình, dự án được duyệt dự kiến lấy vào đất trồng lúa chưa được thực hiện, cụ thể:

✓ Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không đạt kế hoạch được duyệt. Trong kỳ 2011-2015, theo kế hoạch được duyệt, đất trồng lúa dự kiến chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3.374 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 toàn tỉnh mới chuyển được 2.225 ha, đạt 65,95% kế hoạch được duyệt. Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trong giai đoạn này chủ yếu để đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng các công trình phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi, giáo dục - đào tạo, y tế,...) là 1.414 ha; chuyển sang xây dựng các khu, cụm tuyến dân cư tập trung là 442 ha,...

✓ Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản không đạt kế hoạch được duyệt. Trong kỳ 2011-2015, theo kế hoạch được duyệt, đất trồng lúa dự kiến chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 898 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 toàn tỉnh mới chuyển được 222 ha, đạt 24,72% kế hoạch được duyệt. Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu để hình thành các vùng nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn các huyện, thị, thành thuộc tỉnh.

✓ Ngoài ra, trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh đã đưa 413 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất trồng lúa.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất trồng cây lâu năm là 9.123 ha, giảm 3.020 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và phục vụ chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp nhằm đáp ứng mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất trồng cây lâu năm toàn tỉnh là 16.590 ha, cao hơn 7.467 ha và vượt 81,85% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do:

✓ Đất trồng cây lâu năm nằm trong đất thổ cư (trước đây thống kê là đất ở), nay theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT được tách riêng ra, do đó diện tích đất trồng cây lâu năm tăng nhiều trong giai đoạn này (tăng khoảng 2.549 ha do lấy từ đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn).

✓ Kết quả chuyển mục đích đất cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp không đạt kế hoạch được duyệt. Trong kỳ 2011-2015, theo kế hoạch được duyệt, đất trồng cây lâu năm dự kiến chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.405 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 toàn tỉnh mới chuyển được 910 ha, đạt 37,84% kế hoạch được duyệt.

✓ Ngoài ra, thực hiện chủ trương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/6/2012 của Tỉnh ủy An Giang trong giai đoạn này tỉnh đã chuyển khoảng 1.624 ha đất trồng lúa kém hiệu quả và khoảng 585 ha đất trồng cây hàng năm sang phát triển hình thành những vùng cây ăn trái cho giá trị kinh tế cao, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân trong tỉnh.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất rừng phòng hộ là 8.444 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất rừng phòng hộ toàn tỉnh là 8.750 ha, cao hơn 306 ha và vượt 3,62% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng (đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ) và do trồng thêm rừng phòng hộ trên đất chưa sử dụng.

**\* Đất rừng đặc dụng:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất rừng đặc dụng là 1.388 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất rừng đặc dụng toàn tỉnh là 884 ha, thấp hơn 504 ha, đạt 63,69% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng (đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng phòng hộ). Mặt khác kết quả thực hiện kế hoạch trồng cây lâm nghiệp phân tán, trồng rừng tập trung còn chậm, gặp nhiều khó khăn (đặc biệt ở những vùng đất phèn nặng, vùng sâu, vùng xa). Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh mới trồng được 10 ha đất rừng đặc dụng trên đất chưa sử dụng, thấp hơn 22 ha so với kế hoạch được duyệt (32 ha), đạt 31,25% so với kế hoạch.

### **\* Đất rừng sản xuất:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất rừng sản xuất là 4.609 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất rừng sản xuất toàn tỉnh là 2.002 ha, thấp hơn 2.607 ha và đạt 43,44% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do:

✓ Trong thời gian qua người dân thấy trồng lúa mang lại hiệu quả và ổn định hơn trồng rừng sản xuất nên đã chuyển một số khu đất rừng sản xuất sang trồng lúa, toàn giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã chuyển hơn 1,8 nghìn ha đất rừng sản xuất sang đất trồng lúa.

✓ Kết quả trồng rừng sản xuất trên đất chưa sử dụng thực hiện chưa đạt kế hoạch được duyệt. Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh mới trồng được 10 ha đất rừng sản xuất trên đất chưa sử dụng, thấp hơn 487 ha so với kế hoạch được duyệt (497 ha), đạt 2,01%.

Tuy kết quả trồng rừng sản xuất không đạt chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt, nhưng trong thời gian qua, phong trào phát động nhân dân trồng cây phân tán đều đạt kế hoạch, công tác bảo vệ rừng luôn được tăng cường, kịp thời phát hiện khi có dấu hiệu gây cháy và khi xảy ra cháy huy động lực lượng dập tắt ngay không để gây thiệt hại lớn. Hàng năm, tỉnh đều có thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng, giao khoán bảo vệ rừng.

Tỉnh cũng đã ban hành Chỉ thị số 13/2014/CT-UBND ngày 16/10/2014 để tiếp tục đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung vùng đồi núi, vùng đồng bằng và trồng cây lâm nghiệp phân tán trong thời gian tới, đạt tỷ lệ che phủ toàn tỉnh là 22,4%.

### **\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất nuôi trồng thủy sản là 6.282 ha, tăng 2.263 ha, dự kiến để tập trung phát triển thêm và hình thành mới các vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn quốc tế, nhằm đảm bảo sản phẩm được tạo ra từ các vùng sản xuất này đạt chất lượng cao, an toàn thực phẩm; xây dựng thương hiệu cá tra, basa có uy tín trên thị trường thế giới.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất nuôi trồng thủy sản là 4.005 ha, thấp hơn 2.277 ha và đạt 63,75% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình nuôi thủy sản trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, thị trường xuất khẩu bị thu hẹp, giá xuất khẩu thấp, giá thức ăn tăng cao, lúc thừa, lúc thiếu nguyên liệu diễn biến phức tạp gây khó khăn cho cả doanh nghiệp lẫn hộ nuôi. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu đạt tương đương 400 triệu USD (chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) thì đến nay chỉ đạt khoảng 300 triệu USD nên chưa triển khai thực hiện được một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đã

được phê duyệt (vùng nuôi thủy sản còn Bà Hòa (Châu Thành), vùng nuôi thủy sản ấp Long Hòa xã Long An (Chợ Mới), vùng nuôi giống thủy sản cấp 1 Bình Thạnh (Thoại Sơn) và vùng nuôi cá (công ty TNHH Nguyễn Phương - TX Tân Châu). Trong giai đoạn này, chủ yếu thực hiện các khu vực nuôi trồng rải rác, nhỏ lẻ của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh và các vùng nuôi tập trung tại Mỹ Thới (TP Long Xuyên) và tại Bình Thủy, Khánh Hòa (huyện Châu Phú).

*b) Nhóm đất phi nông nghiệp*

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất phi nông nghiệp của tỉnh có 60.990 ha, tăng 6.577 ha để bố trí quỹ đất phục vụ cho việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; xây dựng nông thôn mới; nâng cấp, mở rộng, chỉnh trang khu vực đô thị,...

Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất phi nông nghiệp của tỉnh có 54.006 ha, thấp hơn 6.984 ha và đạt 88,55% so với Nghị quyết. Trong đó, kết quả thực hiện một số loại đất phi nông nghiệp chủ yếu như sau:

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của tỉnh có 498 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 217 ha, thấp hơn 281 ha và đạt 43,57% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả thực hiện các công trình, dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp trụ sở làm việc, khu hành chính tập trung của tỉnh và các huyện, thị, thành chưa được thực hiện theo kế hoạch phê duyệt. Các công trình này dự kiến chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

**\* Đất quốc phòng:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất quốc phòng toàn tỉnh là 3.514 ha (bao gồm diện tích đất chuyên mục đích quốc phòng và đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp kết hợp quốc phòng).

Kết quả thực hiện năm 2015, toàn tỉnh có 778 ha đất chuyên mục đích quốc phòng và 1.925 ha đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp kết hợp quốc phòng; thấp hơn 811 ha và đạt 76,92% so với Nghị quyết.

Các công trình chuyên mục đích quốc phòng, đến nay mới chỉ thực hiện được 12 công trình đất quốc phòng với diện tích khoảng 26 ha, bao gồm: Ban chỉ huy BDBP núi Bà Vải; Ban chỉ huy BDBP Núi Két; Trạm kiểm soát biên giới tại Vĩnh Xương (TX Tân Châu); Trường bắn cho lực lượng dân quân tự vệ Núi Tô và 8 trụ sở ban chỉ huy quân sự các thị trấn, phường.

**\* Đất an ninh:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất an ninh là 243 ha (bao gồm diện tích đất chuyên mục đích an ninh và diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp kết hợp nhiệm vụ an ninh).

Kết quả thực hiện đến năm 2015, toàn tỉnh có 42 ha đất chuyên mục đích an ninh và 194 ha đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp kết hợp nhiệm vụ an ninh); thấp hơn 7 ha và đạt 97,12% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình thuộc dạng các trụ sở công an xã trước đây khi xác định nhu cầu diện tích để mở rộng hoặc xây mới được ghi vào mục đích đất an ninh nhưng qua rà soát phần diện tích này vẫn do UBND cấp xã quản lý nên đã tách ra khỏi đất an ninh.

Tính đến nay toàn tỉnh đã thực hiện được 11 công trình an ninh với diện tích khoảng 6 ha, như Công an PCCC - Trại tạm giam tại Nhà Bàng; trại giam công an tại Phú Mỹ; mở rộng công an các huyện Châu Thành, Châu Phú và các công trình đất an ninh khác như trụ sở công an các phường, trụ sở phòng cảnh sát đường thủy,...

#### **\* Đất khu, cụm công nghiệp**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất khu, cụm công nghiệp tăng 639 ha, đạt diện tích là 980 ha.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất khu, cụm công nghiệp toàn tỉnh có 360 ha (trong đó khu công nghiệp là 230 ha và cụm công nghiệp là 130 ha); thấp hơn 347 ha và đạt 36,73% so với Nghị quyết. Mặc dù quỹ đất dành cho phát triển khu, cụm công nghiệp luôn được chú trọng và chuẩn bị đầy đủ về công tác quy hoạch nhưng do thiếu vốn, việc kêu gọi đầu tư của Tỉnh còn nhiều khó khăn nên việc mở rộng các khu, cụm công nghiệp chưa hoàn thành theo kế hoạch (sẽ chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020).

#### **\* Đất cho hoạt động khoáng sản**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất cho hoạt động khoáng sản là 390 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 được 3 ha, thấp hơn 387 ha và đạt 0,77% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do kế hoạch được duyệt trong giai đoạn 2011-2015 sẽ đưa 380 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Tuy nhiên mục tiêu của tỉnh là khai thác khoáng sản đáp ứng đủ các nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích văn hóa - lịch sử và các tài nguyên thiên nhiên khác nên đến năm 2015 chưa đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

#### **\* Đất có di tích, danh thắng:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất có di tích, danh thắng là 146 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 425 ha, cao hơn 279 ha và vượt 191,10% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu do xác định lại diện tích đất danh lam, thắng cảnh trên địa bàn TP Long Xuyên.

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất bãi thải, xử lý chất thải là 127 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 53 ha, thấp hơn 74 ha và đạt 41,73% so với Nghị quyết. Nguyên nhân là do tình chuyển hình thức xử lý rác thải từ chôn lấp hợp vệ sinh, tốn nhiều diện tích đất sang đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý rác, ít tốn diện tích đất hơn. Đồng thời do thiếu vốn đầu tư nên một số công trình, nhà máy xử lý rác chưa triển khai đầu tư (sẽ chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020).

**\* Đất tôn giáo, tín ngưỡng:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất tôn giáo, tín ngưỡng là 380 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 được 420 ha, cao hơn 40 ha và vượt 10,53% so với Nghị quyết; nguyên nhân chủ yếu do thực hiện tôn tạo, mở rộng các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tại các huyện trên địa bàn tỉnh như Họ Đạo Cao Đài Tây Ninh tại Phú Hữu - An Phú,...

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 302 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015, có 311 ha, tăng 9 ha và vượt 2,98% so với Nghị quyết. Đạt được kết quả đó là do trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh đã thực hiện mở rộng, xây mới khoảng 37 công trình như Hoa viên nghĩa trang tại Mỹ Hòa (TP Long Xuyên) và các nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các huyện.

**\* Đất phát triển hạ tầng:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất phát triển hạ tầng tăng 2.124 ha, đạt diện tích là 26.272 ha.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, toàn tỉnh có 21.203 ha đất phát triển hạ tầng, thấp hơn 5.069 ha và đạt 80,71% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do diện tích một số kênh rạch trước đây thống kê vào đất thủy lợi nhưng qua rà soát theo chỉ tiêu mới thống kê lại thành đất sông, ngòi, kênh, rạch. Mặt khác, do việc thu hút đầu tư vào tỉnh trong giai đoạn vừa qua còn nhiều khó khăn, dẫn đến kết quả thực hiện xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đã được duyệt trong kỳ 2011-2015 còn hạn chế;... Trong đó:

- Đất cơ sở văn hóa: Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất cơ sở văn hóa là 195 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 80 ha, thấp hơn 115 ha và đạt 41,03% so với Nghị quyết. Nguyên nhân chủ yếu là do trong giai đoạn 2011-2015 chủ yếu chỉ thực hiện được các công trình như nhà văn hóa xã, điểm văn hóa, văn phòng ấp, các điểm sinh hoạt cộng đồng. Các công trình văn hóa gồm: Thư viện, bảo tàng, nhà hát, trung tâm văn hóa, nhà văn hóa xã, công viên, khu vui chơi giải trí,... chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới theo quy hoạch đã được duyệt dự kiến sẽ chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

- Đất cơ sở y tế: Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất cơ sở y tế là 94 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 79 ha, thấp hơn 15 ha và đạt 84,04% so với Nghị quyết. Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh đã thực hiện xây mới, mở rộng được khoảng 36 cơ sở y tế gồm bệnh viện, trung tâm kiểm định, phòng khám, trạm y tế,... như: đã đưa vào sử dụng Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang quy mô 600 giường; Bệnh viện đa khoa Châu Đốc quy mô 400 giường; hệ thống các trạm y tế xã, phường, thị trấn,... góp phần đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân trong tỉnh. Các cơ sở y tế đã được phê duyệt nhưng chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới dự kiến sẽ chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 686 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 638 ha, thấp hơn 48 ha và đạt 93% so với Nghị quyết. Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh đã triển khai nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới được trên 284 điểm trường (với 1.555 phòng học), tuy có khó khăn về nguồn vốn đầu tư nhưng tỉnh đã nỗ lực hoàn thành khối lượng tương đối lớn so với mặt bằng chung của khu vực. Các điểm trường ở tất cả các cấp học (trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học, mầm non, mẫu giáo) chưa thực hiện dự kiến sẽ chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

- Đất cơ sở thể dục - thể thao: Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất cơ sở thể dục - thể thao là 294 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 130 ha, thấp hơn 164 ha và đạt 44,22% so với Nghị quyết. Nguyên nhân là do giai đoạn này chủ yếu triển khai đầu tư các sân vận động xã, sân cỏ nhân tạo, còn lại các công trình khác như trung tâm thể dục thể thao, hồ bơi, trường đua bò, sân tennis,... chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới do thiếu vốn nên chưa thực hiện đạt so với kế hoạch (sẽ chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020).

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 103 ha, kết quả thực hiện được 6 ha; thấp hơn 97 ha và đạt 5,81% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do xác định lại diện tích đất của các cơ sở dịch vụ xã hội trên địa bàn tỉnh theo chỉ tiêu mới tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 7.810 ha, kết quả thực hiện là 9.058 ha; cao hơn 1.248 ha và vượt 15,98% so với kế hoạch. Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã thực hiện đầu tư xây dựng các công trình giao thông lớn (mở rộng tỉnh lộ 941, 943; xây dựng cầu Tân An; các tuyến đường tuần tra biên giới; nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện, giao thông đô thị), đồng thời đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội thị đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn vừa qua.

- Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 16.883 ha, kết quả thực hiện là 11.085 ha; thấp hơn 5.798 ha và đạt 65,66% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do thống kê lại diện tích đất kênh, rạch và đất thủy lợi (cả giai đoạn đã chuyển 3.607 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sang đất thủy lợi). Mặt khác do thiếu vốn nên việc triển khai thực hiện các dự án thủy lợi đã được phê duyệt còn hạn chế.

- Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 30 ha, kết quả thực hiện là 22 ha; thấp hơn 8 ha và đạt 74,55% so với kế hoạch.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 9 ha, kết quả thực hiện là 28 ha; cao hơn 19 ha so với kế hoạch, do thực hiện xây mới, mở rộng hệ thống bưu điện các xã, đáp ứng mục tiêu xây dựng xã chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn vừa qua.

- Đất chợ: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 168 ha, kết quả thực hiện là 77 ha; thấp hơn 91 ha và đạt 45,83% so với kế hoạch. Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh thực hiện được khoảng 18 công trình xây mới, mở rộng chợ, đáp ứng nhu cầu trao đổi, buôn bán cho nhân dân trong tỉnh. Các công trình chưa được thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn tới.

Bảng 10: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng tỉnh An Giang 5 năm 2011-2015

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	<b>DHT</b>	<b>26.272</b>	<b>21.203</b>	<b>-5.069</b>	<b>80,71</b>
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	195	80	-115	41,03
-	Đất cơ sở y tế	DYT	94	79	-15	84,04
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	686	637	-49	92,86
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	294	130	-164	44,22
-	Đất xây dựng cơ sở KH&CN	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ XH	DXH	103	6	-97	5,81
-	Đất giao thông	DGT	7.810	9.058	1.248	115,98
-	Đất thủy lợi	DTL	16.883	11.085	-5.798	65,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30	22	-8	74,55
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9	28	19	321,62
-	Đất chợ	DCH	168	77	-91	45,83

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang; thống kê đất đai năm 2015 tỉnh An Giang



**\* Đất ở tại đô thị:**

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất ở tại đô thị là 4.279 ha, tăng 840 ha để bố trí quỹ đất nhằm chỉnh trang các khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, các khu, cụm, tuyến dân cư đô thị.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, toàn tỉnh có 3.089 ha đất ở tại đô thị, thấp hơn 1.190 ha và đạt 72,19% so với Nghị quyết, chủ yếu là do:

✓ Các dự án quy hoạch khu, tuyến dân cư chưa được thực hiện như kế hoạch đã duyệt. Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh mới thực hiện được một số dự án khu dân cư đô thị là Khu đô thị cao cấp Sao Mai tại phường Bình Khánh, TP Long Xuyên; khu dân cư Tây Khánh tại Mỹ Hòa; TP Long Xuyên; Nhà ở xã hội tại Mỹ Hòa, TP Long Xuyên; khu đô thị Tây Sông Hậu tại Mỹ Phước, Mỹ Long, Mỹ Quý, TP Long Xuyên và khu tái định cư Láng Lạnh tại Vĩnh Xương, TX Tân Châu.

✓ Ngoài ra, do tách ra phần diện tích đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (trước đây được thống kê vào đất ở) nên đất ở tại đô thị giảm.

Trong giai đoạn này, một số đô thị có sự chuyển biến về chất, mạng lưới đô thị đã được phát triển, mở rộng như: thị xã Châu Đốc được nâng cấp lên thành phố, xã Vĩnh Ngươn được nâng cấp lên phường, Tịnh Biên được nâng cấp lên đô thị loại IV.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt tỷ lệ cao, các dự án kinh doanh bất động sản được hình thành đảm bảo điều kiện và nghĩa vụ tài chính, đã tạo điều kiện tốt cho thị trường bất động sản hoạt động ổn định, không có những cơn sốt về giá đột biến gây ảnh hưởng đến tăng trưởng và nhu cầu nhà ở của nhân dân.

*c) Đất chưa sử dụng*

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất chưa sử dụng còn 806 ha, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong cả giai đoạn 2011-2015 là 958 ha.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, toàn tỉnh còn 1.146 ha đất chưa sử dụng, cao hơn 340 ha và vượt 42,18% so với Nghị quyết.

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2011-2015 được 696 ha, thấp hơn 262 ha và đạt tỷ lệ 72,65%. Trong đó:

✓ Đã đưa 672 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp, vượt 16,26% kế hoạch được duyệt (578 ha).

✓ Đã đưa 24 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp, đạt 6,32% so với kế hoạch được duyệt (380 ha), do việc khai thác đất chưa sử dụng cho hoạt động khoáng sản không được thực hiện trong giai đoạn 2011-2015.

*d) Đất đô thị*

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất đô thị của tỉnh là 49.593 ha. Kết quả thực hiện đến 2015, toàn tỉnh có 32.856 ha, thấp hơn 16.737 ha và đạt tỷ lệ 66,25% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

Nguyên nhân chủ yếu, do lộ trình nâng cấp, thành lập các đô thị chưa đạt được kế hoạch đặt ra. Năm 2015 toàn tỉnh có 18 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II (Long Xuyên), 01 đô thị loại III (Châu Đốc), 04 đô thị loại IV (TX.Tân Châu, thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Núi Sập) và 12 đô thị loại V (thị trấn An Phú, thị trấn Long Bình, thị trấn Cái Dầu, thị trấn An Châu, đô thị Vĩnh Bình, thị trấn Tri Tôn, thị trấn Ba Chúc, thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông, thị trấn Óc Eo và thị trấn Phú Hoà). Các đô thị dự kiến nâng cấp như TP Long Xuyên (lên đô thị loại II), TX Tân Châu (lên đô thị loại III) và các đô thị thành lập mới (Cồn Tiên, Vĩnh Thạnh Trung, Cần Đăng, Bình Hòa, Hội An) dự kiến chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

*e) Đất khu bảo tồn thiên nhiên*

Theo Nghị quyết đến năm 2015, đất khu bảo tồn thiên nhiên toàn tỉnh là 1.902 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015, toàn tỉnh có 711 ha, thấp hơn 1.191 ha và đạt 37,38% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

**4.1.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

*a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp*

Theo Nghị quyết trong giai đoạn 2011-2015 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 6.397 ha.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, toàn tỉnh đã chuyển được 4.305 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp; thấp hơn 2.092 ha và đạt tỷ lệ 67,29%. Trong đó:

- Đất trồng lúa đã thực hiện chuyển được 2.225 ha, thấp hơn 1.149 ha so với chỉ tiêu Nghị quyết đã duyệt (3.374 ha) và đạt tỷ lệ 65,95%.

- Đất trồng cây lâu năm đã thực hiện chuyển được 910 ha, thấp hơn 1.495 ha so với chỉ tiêu Nghị quyết đã duyệt (2.405 ha) và đạt tỷ lệ 37,84%.

*b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*

Theo Nghị quyết trong giai đoạn 2011-2015 đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 898 ha.

Kết quả thực hiện đến năm 2015, toàn tỉnh đã chuyển được 222 ha đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, thấp hơn 676 ha và đạt tỷ lệ 24,72%. Nguyên nhân chủ yếu do trong giai đoạn 2011-2015 ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn (thị trường xuất khẩu bị thu hẹp, giá xuất khẩu thấp trong khi giá thức ăn tăng cao,..) nên chưa triển khai thực

hiện các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đã được duyệt. Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn này chủ yếu là các khu vực nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân và của 3 vùng nuôi tại Mỹ Thới (TP Long Xuyên) và Bình Thủy và Khánh Hòa (Châu Phú).

#### **4.1.3. Tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án có sử dụng đất trồng lúa**

- Tại Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 và Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐND ngày 09/7/2015 thông qua tổng số 208 dự án cần thu hồi đất với diện tích là 329,4 ha, trong đó có sử dụng đất trồng lúa là 151,6 ha. Kết quả triển khai thực hiện được 162 dự án (đạt 77,88% danh mục) với diện tích đã thu hồi là 217,9 ha (đạt 66,15% diện tích cần thu hồi); trong đó tổng diện tích đất trồng lúa sử dụng là 117,8 ha (đạt 77,70%).

- Tại Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 và Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 thông qua tổng số 113 dự án cần thu hồi đất với diện tích là 190,9 ha, trong đó có sử dụng đất trồng lúa là 186,3 ha. Kết quả triển khai thực hiện được 88 dự án (đạt 77,88% danh mục) với diện tích đã thu hồi là 106,4 ha (đạt 55,73% diện tích cần thu hồi); trong đó tổng diện tích đất trồng lúa sử dụng là 130,8 ha (đạt 70,21%).

- Tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 thông qua tổng số 67 dự án cần thu hồi đất với diện tích là 370,3 ha, trong đó có sử dụng đất trồng lúa là 101,6 ha và đất rừng phòng hộ là 6,9 ha. Kết quả đã triển khai thực hiện được 25 dự án (đạt 37,31% danh mục) với diện tích đã thu hồi là 35,6 ha (đạt 9,61% diện tích cần thu hồi); trong đó diện tích đất trồng lúa sử dụng là 43,7 ha (đạt 43,01%).

Như vậy, sau thời gian tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh An Giang thì đã triển khai được 275/388 dự án (đạt 70,88% danh mục) cho thấy kết quả đạt tương đối tốt. Trong 275 dự án đã triển khai, có 201 dự án đã hoàn thành và các dự án còn lại đang trong quá trình kiểm kê thiệt hại, phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang chi trả tiền bồi thường.

#### **4.2. Đánh giá những mặt được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

##### **4.2.1. Mặt được**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập đồng bộ ở các cấp bảo đảm đủ quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Công tác quản lý đất đai theo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào việc khai thác sử dụng đất hợp lý và hiệu quả.

- Thông qua việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra quỹ đất để đấu giá, giao đất cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tạo ra nguồn thu từ đất đạt gần 10% tổng nguồn thu ngân sách tỉnh hàng năm.

- Quản lý chặt chẽ đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, hàng năm chỉ cho phép chuyển mục đích các khu vực có diện tích đất trồng lúa có năng suất kém, sản xuất không hiệu quả. Đến nay, diện tích đất trồng lúa luôn được bảo vệ theo chỉ tiêu của Chính phủ giao, đóng góp 1/10 sản lượng lương thực cả nước.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch kinh tế lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ (so với năm 2010 cơ cấu kinh tế khu vực nông - lâm - thủy sản giảm từ 35,53% xuống còn 27,11%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 11,12% lên 12,61% và khu dịch vụ từ 53,35% năm lên 60,28% năm 2015). Đặc biệt đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng (kết quả thực hiện đến năm 2015 vẫn duy trì và ổn định diện tích đất lâm nghiệp có rừng 11.636 ha); tạo quỹ đất để chủ động phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ (cụ thể là diện tích đất phục vụ cho các mục đích này đã tăng từ 591 ha năm 2010 lên 907 ha năm 2015) và quỹ đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, nông thôn,...

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đáp ứng yêu cầu đầu tư phát triển, đảm bảo đất cho nhân dân trong vùng ngập lũ, gần 2/3 số xã được lập lại hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại; tình trạng khai thác cát sông đã cơ bản đi vào nề nếp, công tác bảo vệ môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng môi trường được kiểm soát. Việc duy trì, ổn định trong sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải trong thời gian qua cũng đã một phần làm cho tỷ lệ thu gom chất thải rắn được tăng dần qua từng năm, 100% chất thải nguy hại và y tế được thu gom, xử lý.

- Đất chưa sử dụng của tỉnh từng bước được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích, đáp ứng khả năng mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp theo yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (đã đưa 672 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp, vượt 16,26% so với kế hoạch được duyệt).

- Việc lấy ý kiến người dân, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, minh bạch, tăng cường sự giám sát của người dân, nâng cao tính khả thi trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân trong tỉnh.

#### **4.2.2. Tồn tại và nguyên nhân**

##### **a) Tồn tại**

Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng kể nêu trên, nhưng vẫn còn một số chỉ tiêu còn đạt thấp, các ngành các cấp phải nỗ lực, cần phấn đấu từ nay đến năm 2020 để đạt được theo Nghị quyết đề ra như sau:

- Chỉ tiêu phát triển rừng sản xuất rất khó đạt, do tình hình trồng tràm trong những năm gần đây không hiệu quả dẫn đến người dân tự ý chuyển qua trồng lúa làm giảm tỷ lệ che phủ của cả tỉnh.

- Do tỉnh cách xa các trung tâm kinh tế lớn, chưa có cầu qua sông Hậu, công tác mời gọi đầu tư vào các khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn, trong khi ngân sách đầu tư còn hạn chế dẫn đến đất công nghiệp phát triển chưa đạt kết quả như kế hoạch.

- Một số chỉ tiêu về đất phát triển hạ tầng còn đạt thấp như: giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,... do thiếu vốn đầu tư từ Trung ương, công tác xã hội hóa, mời gọi đầu tư của các ngành, các cấp chưa thật sự thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế vào các lĩnh vực này.

- Chính sách hỗ trợ người trồng lúa của Trung ương theo Nghị định 42 trước đây của Chính phủ (nay là Nghị định 35) là không đáng kể nên chưa khuyến khích nông dân an tâm sản xuất, bảo vệ diện tích đất lúa vì mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

- Quỹ đất công có diện tích lớn để kêu gọi doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và đầu tư sản xuất kinh doanh hiện không còn, doanh nghiệp chủ yếu phải tự tạo quỹ đất nên khó thu hút được đầu tư từ doanh nghiệp.

*b) Nguyên nhân của tồn tại*

- Chưa có các biện pháp và chính sách kịp thời để khuyến khích nhân dân trồng rừng bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương cho tỉnh để xây dựng các công trình trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội còn hạn chế nên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đạt còn thấp.

- Trung ương chưa có các chính sách đặc thù cho các địa phương có diện tích bảo vệ đất trồng lúa nhiều để khuyến khích nông dân an tâm sản xuất, bảo vệ diện tích đất lúa vì mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

- Luật Đất đai đã có quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng còn thiếu những chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm.

- Tác động của biến đổi khí hậu như hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông,... gây ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

- Chưa có cơ chế, chính sách về vốn để tạo quỹ đất sạch và nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương còn hạn chế để kêu gọi đầu tư từ doanh nghiệp vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

**4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 của tỉnh An Giang như sau:

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các huyện trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng huyện để phát triển hài hòa toàn tỉnh. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy

hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành mà có nội dung sử dụng đất được duyệt trước chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh và của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất có rừng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị,... ở những diện tích đất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế thấp.

- Tính toán kỹ lưỡng về khả năng thu hút đầu tư, cân đối nguồn vốn trung hạn, dài hạn đối với từng công trình, dự án đưa vào quy hoạch.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Phát triển kinh tế An Giang trên nền tảng phát triển lĩnh vực nông nghiệp. Tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm. Tập trung nguồn lực đầu tư theo thứ tự ưu tiên “nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng”, trong đó, lĩnh vực nông nghiệp và du lịch là hai mũi nhọn. Phát triển kinh tế theo hướng không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và xây dựng nền kinh tế xanh để tạo nền tảng phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng.

Khai thác lợi thế các nguồn lực, nhất là nguồn lực của xã hội. Thực hiện nhanh việc tái cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tổ chức lại sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ, chuyển mạnh mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang chiều sâu; thực hiện tái cơ cấu trong đầu tư công theo hướng tập trung đầu tư những công trình mang tính đột phá, các công trình kết cấu hạ tầng không có khả năng kêu gọi đầu tư nhưng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của kinh tế - xã hội.

Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng - an ninh, đặc biệt là an ninh biên giới.

Xây dựng An Giang đến năm 2020 có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đạt mức khá trong vùng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường liên kết phát triển nhất là với các địa phương trong vùng ĐBSCL và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Mục tiêu đến năm 2030 đưa An Giang trở thành tỉnh có nền công nghiệp và dịch vụ phát triển. Bên cạnh đó, có nền nông nghiệp phát triển toàn diện, tuy tỷ trọng nông nghiệp ngày càng nhỏ nhưng trình độ phát triển, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp (đặc biệt là năng suất cây trồng, vật nuôi, năng suất lao động) ngày càng cao; điều kiện tích tụ ruộng đất thuận lợi, việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại cũng như các hình thái tổ chức sản xuất tiên tiến sẽ giúp kinh tế nông nghiệp nông thôn An Giang phát triển mạnh hơn, hiện đại hơn, hình thành các vùng chuyên canh, các trang trại lớn, phát triển ổn định và hiệu quả, gắn liền sản xuất công nghiệp và dịch vụ (đặc biệt là với du lịch).



Đến năm 2025, An Giang có 75% số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới; toàn tỉnh hoàn thành công nghiệp hóa - hiện đại hóa, trở thành một tỉnh có cơ cấu kinh tế hiện đại và liên kết chặt chẽ với thành phố Cần Thơ, tỷ lệ dân số đô thị đạt khoảng 45%.

Giai đoạn 2025-2030, tỉnh An Giang phát triển theo hướng đô thị hóa nông thôn. Năm 2030 trở thành lãnh thổ đặc biệt có các đô thị trung tâm lớn là TP Long Xuyên, TP Châu Đốc kết nối với các đô thị khác trong tỉnh bằng hệ thống giao thông hiện đại, xen kẽ một không gian sinh thái xanh, sạch, đẹp với các sản phẩm du lịch hấp dẫn, hòa nhập mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp phát triển hài hòa. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm 85% GRDP của tỉnh. Cùng với TP Cần Thơ hình thành trung tâm dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, trung tâm du lịch, trung tâm giao thương và phân phối hàng hóa, công nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm khoảng 50%, trong đó 30% lao động có trình độ cao.

Hình thành một hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các vùng kinh tế trọng điểm ở vùng ĐBSCL. Phát triển đồng bộ, hài hòa giữa các ngành và lãnh thổ trên địa bàn tỉnh với hai lãnh thổ trọng điểm là TP Long Xuyên ở phía Nam và khu vực TP Châu Đốc ở phía Bắc làm hạt nhân phát triển, đồng thời kết nối thành hành lang phát triển trọng điểm của tỉnh. Từ đây tạo sự lan tỏa và thúc đẩy các địa bàn khác trong tỉnh phát triển theo hướng liên kết, hiện đại và bền vững.

Dự báo đến năm 2030 dân số toàn tỉnh khoảng 2,5 đến 2,8 triệu người, trong đó dân số đô thị khoảng 1,02 đến 1,1 triệu người người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40-42%.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Khai thác, sử dụng đất phải đảm bảo được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững. Việc khai thác, sử dụng đất trong thời gian tới phải đảm bảo dựa trên các quan điểm sau:

- Khai thác, sử dụng đất đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 và xa hơn. Bố trí sử dụng đất phải dựa trên 04 mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh - xã hội; môi trường, phát triển bền vững và đảm bảo an ninh lương thực.

- Khai thác, sử dụng tài nguyên đất một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì của đất.

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đây là nội dung rất quan trọng và cần thiết trong quá trình sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất, đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa cần thiết đã được khoanh định, bảo vệ sau khi cân đối hợp lý một phần đất lúa có tiềm năng thích nghi thấp đến trung bình theo đa dạng cơ cấu cây trồng vật nuôi hoặc đất lúa xen kẽ trong khu dân cư nông thôn để chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp (đất chuyên màu, đất chuyên nuôi trồng thủy sản, đất cây ăn quả). Việc chuyển đất lúa sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp chỉ được cho phép ở những công trình, dự án thật sự cần thiết theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, không bố trí ở những khu vực có khả năng khai thác hiệu quả cao cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với những vùng sản xuất chuyên canh, cây đặc sản đặc trưng của tỉnh. Đồng thời bảo vệ, duy trì, khai thác đất nông nghiệp có tiềm năng thích nghi đa dạng cây trồng, vật nuôi.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch xây dựng nông thôn mới, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, nhất là khu vực nông thôn. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các mặt này của tỉnh trong tương lai.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, khu, cụm tuyến công nghiệp, khu dân cư và tái định cư, nhất là các dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất thích ứng để bố trí xây dựng khu xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại nhằm bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực, ngành, kể cả khu vực đô thị và nông thôn; bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất.

- Chú trọng khai thác phân không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nhà ở, đường giao thông trong khu vực đô thị.

- Tăng cường khai thác các vị trí thuận lợi, đặc địa của các thửa đất, khu đất (nhất là đất đai thuộc diện Nhà nước quản lý, sử dụng) trong công tác chỉnh trang đô thị, sắp xếp trụ sở, cơ quan hành chính sự nghiệp và các khu vực, vị trí có tiềm năng, giá trị lớn phát sinh do quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất mang lại nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tái đầu tư xây dựng và thu hút đầu tư từ các nguồn lực khác bên ngoài.

- Bảo vệ, tránh lấn chiếm và có chính sách khai thác có hiệu quả đất bãi bồi ven sông chưa sử dụng của tỉnh; ngăn chặn tình trạng đất đai ven sông bị sạt lở bằng biện pháp thích hợp, nhất là khu vực đô thị, dân cư nông thôn tập trung bằng biện pháp xây dựng công trình kiên cố. Đồng thời, trong đô thị cần duy trì, bảo vệ đất sông rạch chính, có ý nghĩa về cảnh quan, môi trường, tiêu thoát nước, gắn kết mục tiêu chống ngập nước, xử lý nước thải, xây dựng hồ điều hòa ở khu vực đô thị trong tương lai.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Xây dựng cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất**

#### **1.3.1. Định hướng không gian sử dụng quỹ đất của tỉnh**

##### *\* Tiểu vùng 1*

Nằm phía Tây Nam của tỉnh, gồm thành phố Long Xuyên và các huyện Châu Thành, Thoại Sơn. Trung tâm tiểu vùng là thành phố Long Xuyên. Đây là tiểu vùng trung tâm về hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - giáo dục - khoa học - công nghiệp - nông nghiệp của tỉnh, kết nối thuận tiện với các trục hành lang kinh tế quốc gia quan trọng (QL91, QL80, QL2, Sông Hậu); là khu vực gắn kết An Giang với các trung tâm vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng Thủ đô PhnomPênh. Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển công nghiệp tập trung (KCN Bình Hòa), phát triển thương mại dịch vụ, du lịch và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, khai thác nuôi trồng thủy sản.

##### *\* Tiểu vùng 2*

Nằm ở phía Đông Bắc và Đông Nam của tỉnh, gồm thị xã Tân Châu và các huyện Phú Tân, Chợ Mới, một phần huyện An Phú (ranh giới là bờ Đông sông Hậu). Trung tâm tiểu vùng là thị xã Tân Châu và huyện Chợ Mới. Tận dụng lợi thế của tiểu vùng là nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu, có khu

du lịch Cù Lao Giêng, chùa Giồng Thành, thánh đường Mubarak,... phía Bắc của tiểu vùng giáp ranh biên giới Campuchia, có các cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương. Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển nông nghiệp chuyên canh (trồng lúa, rau màu, cây lương thực, cây ăn trái), nuôi trồng thủy sản; phát triển du lịch sinh thái, du lịch vùng sông nước, bảo tồn sinh học; phát triển kinh tế cửa khẩu qua cửa khẩu Vĩnh Xương.

*\* Tiểu vùng 3*

Nằm ở phía Tây của tỉnh, gồm thành phố Châu Đốc và các huyện Tịnh Biên, Châu Phú, Tri Tôn, một phần huyện An Phú (ranh giới là bờ Tây sông Hậu). Trung tâm tiểu vùng là thành phố Châu Đốc. Tiểu vùng này có nhiều lợi thế phát triển kinh tế - xã hội như: toàn bộ ranh giới phía Bắc của tiểu vùng là biên giới với Campuchia, có 03 cửa khẩu là Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và cửa khẩu chính Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông; có điều kiện kết nối thuận tiện với các trục hành lang kinh tế quốc gia là tuyến N1, QL91, QL91C,... nằm trong vùng biên giới Tây Nam của Việt Nam, có đô thị hạt nhân của vùng biên giới Tây Nam là thành phố Châu Đốc; có cảnh quan đẹp đa dạng do điều kiện địa hình phong phú, nhiều công trình tôn giáo có giá trị kiến trúc và giá trị văn hóa cao, có khả năng phát triển du lịch (núi Sam, núi Cấm, rừng Tràm Trà Sư, Búng Bình Thiên,...).

**1.3.2. Định hướng sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

Xây dựng một nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, có khả năng cạnh tranh cao dựa trên nền tảng sản xuất hàng hóa, bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, thân thiện với môi trường, bảo tồn và duy trì tốt nhất tài nguyên sinh thái, tài nguyên nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Phân đấu đến năm 2020 có ít nhất 10% diện tích đất canh tác nông nghiệp của tỉnh được sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao và đến năm 2030 có ít nhất 30%. Tăng giá trị thu nhập trên 01 ha diện tích đất canh tác cùng nhóm sản phẩm trong 01 năm có ứng dụng công nghệ cao đạt ít nhất từ 30% trở lên so với thời điểm 2012. Hình thành và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp công nghệ cao để thu hút, ươm tạo doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

**1.3.3. Định hướng sử dụng đất cho phát triển du lịch, thương mại dịch vụ**

Tập trung phát triển du lịch của tỉnh trở thành ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo nền tảng đưa An Giang trở thành một trong những trung tâm văn hóa - du lịch hấp dẫn của khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước. Phát triển du lịch trên cơ sở bảo vệ

môi trường, gắn khai thác với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử của địa phương, đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự - an toàn xã hội. Hình thành hệ thống các khách sạn, khu nghỉ dưỡng, khu thi đấu thể thao và vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm và khu ẩm thực tại các khu du lịch trọng điểm như: Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, khu Miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam, khu du lịch Núi Cấm, Rừng trà Trà Sư, khu di sản văn hóa Óc Eo, Búng Bình Thiên, Nhà mồ Ba Chúc,...

#### **1.3.4. Định hướng sử dụng đất cho phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới**

Xây dựng, phát triển nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo đô thị văn minh hiện đại. Đến năm 2020 tổng số đô thị toàn tỉnh là 24 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I, 1 đô thị loại II, 1 đô thị loại III, 7 đô thị loại IV và 14 đô thị loại V. Đến năm 2030 đô thị toàn tỉnh là 27 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I, 1 đô thị loại II, 2 đô thị loại III, 12 đô thị loại IV và 11 đô thị loại V. Riêng thành phố Long Xuyên sẽ xây dựng và phát triển trở thành thành phố văn minh, hiện đại, là địa phương dẫn đầu và là trung tâm của tỉnh trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ. Phấn đấu đến năm 2020, thành phố Long Xuyên đạt tiêu chuẩn đô thị loại I.

Xây dựng nông thôn phát triển toàn diện. Đến năm 2020 có 50% số đường giao thông từ xã về đến ấp, đường liên ấp đạt chuẩn; diện tích sản xuất có hệ thống giao thông - thủy lợi nội đồng hoàn chỉnh đạt tỷ lệ 50%; 100% số trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia; 100% số xã có trung tâm văn hóa, khu thể thao và các ấp có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao. Đến năm 2020 tối thiểu 50% số xã, thị trấn đạt tiêu chí nông thôn mới (68/136 xã, thị trấn).

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu kinh tế**

Phấn đấu đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của An Giang đạt mức trung bình của cả nước; tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 05 năm 2016-2020 đạt 7%. Trong đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,71%, công nghiệp và xây dựng đạt 9,31% và dịch vụ đạt 9,39%.

GRDP (giá hiện hành) năm 2020 toàn tỉnh đạt 105.463 tỷ đồng (4,91 tỷ USD); GRDP bình quân đầu người đạt 48,6 triệu đồng/người.

Đến năm 2020, cơ cấu kinh của tỉnh như sau: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 27,97%, công nghiệp và xây dựng chiếm 15,63%, dịch vụ 54,81% và thuế sản phẩm - trợ giá chính sách chiếm 1,59%.

Phân đầu tổng vốn đầu tư xã hội 5 năm 2016-2020 đạt 148 nghìn tỷ đồng (chiếm 33,3% so với tổng GRDP); tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 6,05 tỷ USD; tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế 05 năm đạt 31.985 tỷ đồng.

### **2.1.2. Chỉ tiêu về xã hội**

Đến năm 2020, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - văn hóa - xã hội, từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Các chỉ tiêu phát triển xã hội chủ yếu trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh An Giang như sau:

- Quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 2.175 nghìn người.
- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đến năm 2020: Mẫu giáo đạt 70%, tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt 80%, trung học phổ thông và tương đương đạt 50%. Trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 đạt 50%; số trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 là 50%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020 đạt 65%.
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1,5%/năm, cả thời kỳ 7,5%.
- Đến năm 2020, số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã) là 25 giường; số bác sĩ trên 1 vạn dân là 8 bác sĩ; tỷ lệ xã có bác sĩ đạt 100%; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 80%; tỷ lệ trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia (tiêu chí mới) đạt 100%.
- Phân đầu có 60 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới vào năm 2020.

### **2.1.3. Chỉ tiêu về môi trường**

Trong giai đoạn 2016-2020, phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu về môi trường chủ yếu là:

- Tỷ lệ dân số nông thôn cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh là 90%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.
- Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu đến năm 2020 là 70%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn: đô thị là 90% và nông thôn 70%.

## **2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực**

Trên cơ sở các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ cho tỉnh An Giang (*Phụ lục số LVII, Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ*); căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch quốc phòng, an ninh, quy hoạch các ngành, lĩnh vực; căn cứ vào

các chủ trương, chính sách lớn của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 (*về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch, nông thôn mới, khu đô thị,...*); căn cứ đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành và các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh. Tỉnh An Giang đã xác định các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh một cách linh động; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị, thành; đảm bảo đáp ứng kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp,... nhưng vẫn đảm bảo các chỉ tiêu khung về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo các chỉ tiêu phân bổ của Chính phủ. Cụ thể như sau:

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp**

Phát triển ngành nông nghiệp An Giang theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, thân thiện với môi trường, bảo tồn và duy trì tốt nhất tài nguyên sinh thái, tài nguyên nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Đến năm 2020, quỹ đất dành cho ngành nông nghiệp toàn tỉnh là 290.035 ha, chiếm 82,01% diện tích đất tự nhiên, giảm 8.481 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 272.474 ha, chiếm 93,95% đất nông nghiệp; bao gồm: đất trồng lúa là 249.106 ha, giảm 5.326 ha so với năm 2015 (đất chuyên trồng lúa nước là 243.810 ha, giảm 4.675 ha so với năm 2015); đất trồng cây hàng năm khác là 8.232 ha, giảm 3.459 ha so với năm 2015; đất trồng cây lâu năm là 15.136 ha, giảm 1.454 ha so với năm 2015.

- Đất lâm nghiệp là 11.413 ha, chiếm 3,94% đất nông nghiệp, giảm 223 ha so với năm 2015. Trong đó: đất rừng phòng hộ là 121 ha, đất rừng đặc dụng là 9.765 ha, đất rừng sản xuất là 1.527 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản là 4.917 ha, chiếm 1,70% đất nông nghiệp, tăng 912 ha so với năm 2015.

Các chỉ tiêu sử dụng đất ngành nông nghiệp phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất ngành nông nghiệp đến năm 2020 tỉnh An Giang phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp	Tổng diện tích	Diện tích đất phân theo đơn vị hành chính										
			TP Long Xuyên	TP Châu Đốc	TX Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng ngành nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>290.035</b>	<b>6.348</b>	<b>7.559</b>	<b>13.340</b>	<b>18.015</b>	<b>38.651</b>	<b>29.695</b>	<b>52.883</b>	<b>29.769</b>	<b>25.486</b>	<b>27.147</b>	<b>41.142</b>
1	Ngành sản xuất nông nghiệp	272.474	5.501	7.041	12.663	17.805	37.652	29.249	46.417	24.073	25.068	26.565	40.440
-	Đất trồng lúa, trong đó:	249.106	4.885	6.819	11.474	15.538	36.130	28.264	44.680	20.741	23.777	17.499	39.299
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>243.810</i>	<i>4.885</i>	<i>6.819</i>	<i>11.474</i>	<i>15.538</i>	<i>36.130</i>	<i>28.264</i>	<i>44.281</i>	<i>15.844</i>	<i>23.777</i>	<i>17.499</i>	<i>39.299</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	8.232	18	22	689	1.546	290	103	373	277	643	4.249	22
-	Đất trồng cây lâu năm	15.136	598	200	500	721	1.232	882	1.364	3.055	648	4.817	1.119
2	Ngành lâm nghiệp	11.413	-	264	-	-	-	-	5.291	5.632	-	-	226
-	Đất rừng phòng hộ	121	-	70	-	-	-	-	51	-	-	-	-
-	Đất rừng đặc dụng	9.765	-	171	-	-	-	-	3.902	5.466	-	-	226
-	Đất rừng sản xuất	1.527	-	23	-	-	-	-	1.338	166	-	-	-
3	Ngành nuôi trồng thủy sản	4.917	846	224	676	210	979	408	131	52	419	583	389



### **2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp**

Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn;... góp phần đưa An Giang trở thành tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đạt mức khá trong vùng; có kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo phát triển đồng bộ; từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng an ninh.

Đến năm 2020, quỹ đất dành cho các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp chính của tỉnh như sau:

- Đất công nghiệp là 1.512 ha, tăng 1.152 ha so với năm 2015 (360 ha); Trong đó, đất khu công nghiệp là 646 ha và đất cụm công nghiệp là 866 ha. Đến năm 2020, tỉnh An Giang có 5 khu công nghiệp là Bình Long, Bình Hòa, Vàm Cống, Hội An, Xuân Tô và 35 cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị, thành thuộc tỉnh.

- Lĩnh vực xây dựng: quỹ đất bố trí dành cho lĩnh vực xây dựng gồm các loại chủ yếu như sau: Đất ở (gồm ở tại nông thôn và ở tại đô thị) là 15.352 ha, tăng 1.853 ha so với năm 2015; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 361 ha, tăng 144 ha so với năm 2015; đất bãi thải, xử lý chất thải là 176 ha, tăng 123 ha so với năm 2015; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 411 ha, tăng 100 ha so với năm 2015.

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: quỹ đất bố trí là 1.950 ha; trong đó: đất thương mại, dịch vụ là 756 ha, tăng 444 ha so với năm 2015; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.082 ha, tăng 487 ha so với năm 2015; đất chợ 112 ha, tăng 35 ha so với năm 2015.

- Lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục - thể thao, dịch vụ xã hội: quỹ đất bố trí là 1.828 ha; trong đó: đất cơ sở văn hoá là 495 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 115 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 755 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 450 ha và đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 13 ha.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật: quỹ đất bố trí là 23.244 ha, trong đó đất giao thông là 11.311 ha, đất thủy lợi là 11.764 ha, đất công trình năng lượng 138 ha và đất bưu chính viễn thông 31 ha.

- Hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: quỹ đất bố trí là 385 ha (đất cho hoạt động khoáng sản 43 ha, đất sản xuất VLXD làm đồ gốm 342 ha), tăng 117 ha so với năm 2015.

- Các di tích, danh thắng có diện tích đến năm 2020 là 413 ha, giảm 12 ha so với năm 2015.

Các chỉ tiêu sử dụng đất ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp chủ yếu đến năm 2020 tỉnh An Giang phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp chủ yếu	Tổng diện tích	Diện tích đất phân theo đơn vị hành chính										
			TP Long Xuyên	TP Châu Đốc	TX Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Lĩnh vực công nghiệp	1.512	288	41	104	55	204	262	55	58	130	230	85
-	Đất khu công nghiệp	646	200	-	-	-	114	232	-	-	-	100	-
-	Đất cụm công nghiệp	866	88	41	104	55	90	30	55	58	130	130	85
2	Lĩnh vực xây dựng, trong đó:												
-	Đất ở tại nông thôn	11.619	204	73	734	1.068	1.418	1.174	1.159	1.087	1.145	2.531	1.026
-	Đất ở tại đô thị	3.733	1.090	553	319	152	109	144	382	305	287	144	248
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	354	34	17	17	33	32	28	26	63	29	57	18
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	3
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	9	24	12	11	10	26	12	13	33	14	12
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	411	56	17	45	21	32	46	41	34	39	58	22
3	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh	1.950	328	186	133	110	89	161	179	275	101	214	174
-	Đất thương mại, dịch vụ	756	163	149	71	30	16	25	46	202	13	24	17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.082	156	26	53	64	63	128	124	65	78	179	146
-	Đất chợ	112	9	11	9	16	10	8	9	8	10	11	11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp chủ yếu	Tổng diện tích	Diện tích đất phân theo đơn vị hành chính										
			TP Long Xuyên	TP Châu Đốc	TX Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục - thể thao, dịch vụ xã hội	1.828	384	186	188	114	149	115	147	161	116	144	124
-	Văn hoá	495	118	96	77	25	17	18	20	66	13	14	31
-	Y tế	115	29	13	8	8	7	10	8	7	9	8	8
-	Giáo dục - đào tạo	755	123	50	50	49	83	64	84	54	60	77	61
-	Thể dục - thể thao	450	113	25	53	32	40	23	35	32	34	42	21
-	Cơ sở dịch vụ xã hội	13	1	2	-	-	2	-	-	2	-	3	3
5	Hạ tầng kỹ thuật	23.244	885	1.169	957	1.371	2.697	2.755	3.986	2.328	1.788	2.339	2.969
-	Giao thông	11.311	770	752	609	686	1.232	1.298	1.683	911	868	1.116	1.386
-	Thủy lợi	11.764	85	414	346	683	1.463	1.453	2.301	1.300	918	1.219	1.582
-	Năng lượng	138	12	2	1	2	1	-	1	115	1	3	-
-	Bru chính viễn thông	31	18	1	1	0	1	4	1	2	1	1	1
6	Hoạt động khoáng sản, sản xuất VLXD	385	-	-	-	82	-	-	170	15	-	115	3
-	Đất cho hoạt động khoáng sản	43	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	3
-	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	342	-	-	-	82	-	-	130	15	-	115	-
7	Di tích, danh thắng	413	246	2	4	-	13	-	59	-	-	-	89
8	Tôn giáo - tín ngưỡng	443	22	16	36	20	14	21	109	111	14	57	23
-	Tôn giáo	366	20	15	30	11	6	18	105	87	11	45	18
-	Tín ngưỡng	77	2	1	6	9	8	3	4	24	3	12	5

### 2.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho quốc phòng, an ninh

Tiếp tục tăng cường củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới và các khu công nghiệp. Từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình phòng thủ tuyến biên giới, đường tuần tra biên giới; tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng; kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng.

Đến năm 2020 quỹ đất dành cho quốc phòng, an ninh toàn tỉnh là 1.173 ha, tăng 353 ha so với năm 2015 để đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Trong đó:

- Đất quốc phòng là 1.074 ha, tăng 296 ha so với năm 2015. Ngoài ra, các đơn vị quốc phòng trên địa bàn còn quản lý 2.480 ha đất được sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn các huyện Châu Thành, Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn.

- Đất an ninh là 99 ha, tăng 57 ha so với năm 2015; phân bổ nhiều ở TP Long Xuyên, huyện Thoại Sơn.

Quỹ đất dành cho quốc phòng, an ninh phân bổ ở các huyện, thị, thành của tỉnh như sau:

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất cho quốc phòng, an ninh đến năm 2020 tỉnh An Giang phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện

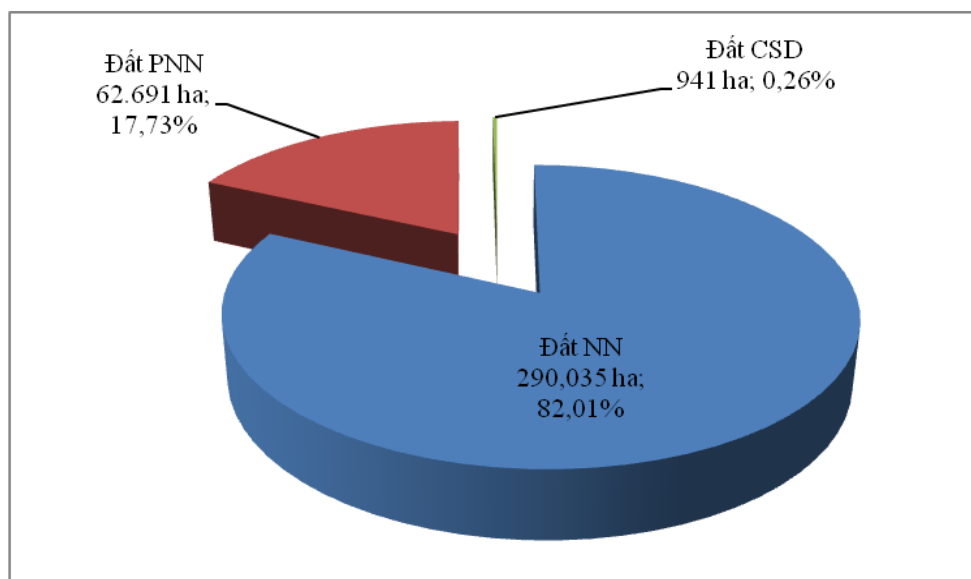
STT	Đơn vị hành chính	Đất quốc phòng		Đất an ninh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.074</b>	<b>100</b>	<b>99</b>	<b>100</b>
1	TP. Long Xuyên	68	6,33	33	33,33
2	TP. Châu Đốc	61	5,68	6	6,06
3	TX. Tân Châu	33	3,07	5	5,05
4	Huyện An Phú	106	9,87	4	4,04
5	Huyện Châu Phú	42	3,91	8	8,08
6	Huyện Châu Thành	5	0,47	8	8,08
7	Huyện Tri Tôn	58	5,40	7	7,07
8	Huyện Tịnh Biên	644	59,96	4	4,04
9	Huyện Phú Tân	4	0,37	4	4,04
10	Huyện Chợ Mới	30	2,79	5	5,05
11	Huyện Thoại Sơn	23	2,14	15	15,15

## 2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

### 2.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2020 của tỉnh; các chủ trương, chính sách lớn về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch, xây dựng nông thôn mới, khu đô thị,... của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ và do cấp tỉnh xác định nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn 2016-2020; phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh An Giang như sau:

- Đất nông nghiệp: 290.035 ha, chiếm 82,01% diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 62.691 ha, chiếm 17,73% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 941 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên.



**Biểu đồ 02: Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh An Giang**

#### 2.3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Xây dựng nền nông nghiệp An Giang theo hướng hiện đại, bền vững trên cơ sở phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên đất đai, khí hậu; ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, thân thiện với môi trường, bảo tồn và duy trì tốt tài nguyên sinh thái, tài nguyên nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Trong giai đoạn 2016-2020, phần đầu tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản trong GRDP bình quân đạt 2,71%/năm; cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong chiếm 27,97% trong cơ cấu GRDP toàn tỉnh. Phần đầu có ít nhất 10% diện tích đất canh tác nông nghiệp của tỉnh được sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao; sản lượng lương thực có hạt đạt 4.260 nghìn tấn vào năm 2020, cả giai đoạn 2016-2020 đạt 21.035 nghìn tấn, trong đó sản lượng thóc đạt 4.150 nghìn tấn vào năm 2020 và cả giai đoạn 2016-2020 đạt 20.035 nghìn tấn.

Để An Giang cơ bản trở thành một tỉnh có nền nông nghiệp công nghệ cao phát triển bền vững; phù hợp với phương hướng, mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng. Đến năm 2020, nông nghiệp toàn tỉnh là 290.035 ha, chiếm 82,01% diện tích tự nhiên; giảm 8.481 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (290.035 ha).

Đất nông nghiệp của tỉnh phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 6.348 ha; TP Châu Đốc 7.559 ha; TX Tân Châu 13.340 ha; An Phú 18.015 ha; Châu Phú 38.651 ha; Châu Thành 29.695 ha; Tri Tôn 52.883 ha; Tịnh Biên 29.769 ha; Phú Tân 25.486 ha; Chợ Mới 27.147 ha; Thoại Sơn 41.142 ha.

#### **a) Đất trồng lúa**

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/6/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang; phát triển quy mô theo cánh đồng lớn gắn với mở rộng tích tụ đất đai, chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Phần đầu đến năm 2020, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt khoảng 626,70 nghìn ha; sản lượng lúa cả năm đạt khoảng 4,15 nghìn tấn; mỗi huyện hình thành ít nhất từ 1-3 vùng sản xuất lúa ứng dụng tiến bộ kỹ thuật theo hướng công nghệ cao với quy mô tập trung khoảng 80 ha đến 100 ha/vùng. Đồng thời, đẩy mạnh xây dựng liên kết cánh đồng lúa lớn gắn kết sản xuất với thu mua, chế biến và tiêu thụ lúa gạo.

Đến năm 2020, đất trồng lúa toàn tỉnh là 249.106 ha, chiếm 85,89% đất nông nghiệp, giảm 5.326 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (249.106 ha). Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 243.810 ha, giảm 4.675 ha so với năm 2015, đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (243.810 ha).

Đất trồng lúa phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 4.885 ha; TP Châu Đốc 6.819 ha; TX Tân Châu 11.474 ha; An Phú 15.538 ha; Châu Phú 36.130 ha; Châu Thành 28.264 ha; Tri Tôn 44.680 ha; Tịnh Biên 20.741 ha; Phú Tân 23.777 ha; Chợ Mới 17.499 ha và Thoại Sơn 39.299 ha.

*\* Đất trồng lúa được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất trồng lúa được bảo vệ ổn định, giữ nguyên không thay đổi mục đích sử dụng là 248.991 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn, Thoại Sơn và Châu Phú.

- Để đáp ứng nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi;... trong giai đoạn 2016-2020, đất trồng lúa giảm 5.442 ha, chủ yếu để chuyển sang các mục đích đất trồng cây lâu năm 429 ha, đất rừng đặc dụng 465 ha, đất nuôi trồng thủy sản 285 ha, đất quốc phòng 228 ha, đất an ninh 28 ha, đất khu công nghiệp 251 ha, đất cụm công nghiệp 457 ha, đất thương mại dịch vụ 145 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 253 ha, đất phát triển hạ tầng 1.659 ha, đất bãi thải, xử lý rác thải 106 ha, đất ở tại nông thôn 376 ha, đất ở tại đô thị 319 ha,... Đồng thời, trong giai đoạn 2016-2020, đất trồng lúa cũng tăng 4 ha do lấy từ đất thủy lợi. Ngoài ra còn có 110 ha đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước sau khi thực hiện đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh còn 118 vùng trồng lúa có quy mô lớn. Trong giai đoạn 2016-2020, việc thực hiện các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (vùng trồng rau màu, vùng cây ăn trái, vùng nuôi trồng thủy sản); xây dựng các công trình phát triển hạ tầng; khu, cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh; các cụm tuyến dân cư vượt lũ, dân cư tránh sạt lở,... sẽ ảnh hưởng đến 45 vùng chuyên trồng lúa tại các huyện Châu Thành, Châu Phú, Phú Tân, Thoại Sơn, TX Tân Châu,...

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất mà vẫn duy trì bảo vệ diện tích đất trồng lúa theo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ, đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực quốc gia, góp phần tăng thu nhập cho người nông dân, Tỉnh sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa có năng suất thấp sang trồng cây lâu năm với diện tích khoảng 13.500 ha để bố trí các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả, kết hợp du lịch sinh thái vườn. Đồng thời, chuyển đất trồng lúa sang trồng rau màu theo hướng công nghệ cao với diện tích khoảng 34.000 ha nhưng vẫn đảm bảo các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại (*không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa,...*) và phần diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng này vẫn được thống kê là đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Mặt khác, trên diện tích đất trồng lúa có năng suất thấp được sử dụng 20% diện tích đất trồng lúa để kết hợp nuôi trồng thủy sản, nhưng vẫn đảm bảo phục hồi lại được mặt bằng khi chuyển trở lại để trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và phần diện tích chuyển đổi này vẫn được thống kê là đất trồng lúa.

Bảng 14: Điều chỉnh QHSD đất trồng lúa đến năm 2020 tỉnh An Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>254.432</b>	<b>250.000</b>	<b>249.106</b>	<b>-5.326</b>	<b>-894</b>
1	TP. Long Xuyên	5.630	4.307	4.885	-745	578
2	TP. Châu Đốc	7.312	6.600	6.819	-493	219
3	TX. Tân Châu	11.761	10.998	11.474	-287	476
4	Huyện An Phú	15.998	16.329	15.538	-460	-791
5	Huyện Châu Phú	36.500	37.204	36.130	-370	-1.074
6	Huyện Châu Thành	28.623	28.349	28.264	-359	-85
7	Huyện Tri Tôn	45.304	43.712	44.680	-624	968
8	Huyện Tịnh Biên	21.781	21.366	20.741	-1.040	-625
9	Huyện Phú Tân	24.049	23.921	23.777	-272	-144
10	Huyện Chợ Mới	17.834	18.461	17.499	-335	-962
11	Huyện Thoại Sơn	39.640	38.753	39.299	-341	546

### b) Đất rừng phòng hộ

Giữ nguyên các khu vực phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường, phát triển kết hợp du lịch sinh thái, kết hợp trồng cây phân tán, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 là 22,4%.

Đến năm 2020 đất rừng phòng hộ toàn tỉnh là 121 ha, đảm bảo chỉ tiêu quốc gia phân bổ cho tỉnh (121 ha), giảm 8.629 ha so với năm 2015; phân bổ ở TP. Châu Đốc (70 ha) và huyện Tri Tôn (51 ha).

\* Đất rừng phòng hộ được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Đất rừng phòng hộ ổn định không thay đổi diện tích là 25 ha;
- Đất rừng phòng hộ giảm 8.725 ha, chủ yếu chuyển sang đất rừng đặc dụng để thành lập Vườn Quốc gia Thất Sơn (7.628 ha). Ngoài ra chuyển sang đất rừng sản xuất 208 ha, đất nông nghiệp khác 838 ha và phục vụ phát triển hạ tầng 63 ha (để quy hoạch thành lập một số hồ thủy lợi trên địa bàn tỉnh),...

- Đất rừng phòng hộ của tỉnh cũng tăng 96 ha trong giai đoạn (2016-2020) chủ yếu do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.



Bảng 15: Điều chỉnh QHSD đất rừng phòng hộ đến năm 2020 tỉnh An Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>8.750</b>	<b>8.300</b>	<b>121</b>	<b>-8.629</b>	<b>-8.179</b>
1	TP. Châu Đốc	98	107	70	-28	-37
2	Huyện Tri Tôn	4.236	3.813	51	-4.185	-3.762
3	Huyện Tịnh Biên	4.416	4.366	-	-4.416	-4.366
4	Huyện Thoại Sơn	-	14	-	-	-14

### c) Đất rừng đặc dụng

Phát triển theo hướng bảo tồn và bền vững các hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, các giá trị cảnh quan, các loài sinh vật quý và kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

Đến năm 2020 đất rừng đặc dụng toàn tỉnh An Giang là 9.765 ha, tăng 8.881 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu quốc gia phân bổ cho tỉnh (9.765 ha); phân bổ ở TP Châu Đốc 171 ha; huyện Tri Tôn 3.902 ha; huyện Tịnh Biên 5.466 ha và huyện Thoại Sơn 226 ha..

\* Đất rừng đặc dụng được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Đất rừng đặc dụng ổn định không thay đổi diện tích là 874 ha;
- Đất rừng đặc dụng tăng 8.891 ha, do lấy từ đất rừng phòng hộ 7.603 ha, đất rừng sản xuất 500 ha, đất trồng lúa 465 ha, đất trồng cây hàng năm khác 124 ha, đất trồng cây lâu năm 131 ha để quy hoạch thành lập Vườn Quốc Gia Thất Sơn, Khu bảo vệ cảnh quan Trà Sư, Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam và Khu bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn (theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).

Đồng thời, trong giai đoạn 2016-2020, đất rừng đặc dụng của tỉnh cũng giảm 10 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ.

**Bảng 16: Điều chỉnh QHSD đất rừng đặc dụng đến năm 2020 tỉnh An Giang**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>884</b>	<b>1.586</b>	<b>9.765</b>	<b>8.881</b>	<b>8.179</b>
1	TP. Châu Đốc	41	42	171	130	129
2	Huyện Tri Tôn	-	240	3.902	3.902	3.662
3	Huyện Tịnh Biên	711	1.090	5.466	4.755	4.376
4	Huyện Thoại Sơn	132	214	226	94	12

**d) Đất rừng sản xuất**

Phát triển rừng sản xuất kết hợp với sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

Đến năm 2020 đất rừng sản xuất được cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh là 1.527 ha và tỉnh xác định đúng diện tích theo phân bổ, đồng thời kết hợp trồng cây phân tán, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 là 22,4%.

*\* Đất rừng sản xuất được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Đất rừng sản xuất ổn định không thay đổi diện tích là 1.294 ha;
- Đất rừng sản xuất giảm 708 ha, để chuyển sang đất rừng đặc dụng 500 ha và đất nông nghiệp khác 208 ha. Đồng thời, trong giai đoạn 2016-2020, đất rừng sản xuất của tỉnh cũng tăng 233 ha chủ yếu do lấy từ đất rừng phòng hộ,...

**Bảng 17: Điều chỉnh QHSD đất rừng sản xuất đến năm 2020 tỉnh An Giang**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>2.002</b>	<b>4.830</b>	<b>1.527</b>	<b>-475</b>	<b>-3.303</b>
1	TP. Châu Đốc	23	18	23	-	5
2	Huyện Tri Tôn	1.814	4.124	1.338	-476	-2.786
3	Huyện Tịnh Biên	165	688	166	1	-522

### **e) Đất nuôi trồng thủy sản**

Tiếp tục phát huy lợi thế tiềm năng của tỉnh đầu nguồn sông Mê Kông với quỹ đất bãi bồi, đất nông nghiệp tập trung nhiều ven sông, phát triển các vùng nuôi thủy sản lớn thâm canh mang tính sản xuất kinh doanh và phát triển các vùng nuôi trên đất trồng lúa có năng suất kém hiệu quả.

Phấn đấu đến năm 2020, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt khoảng 658,8 nghìn tấn (sản lượng khai thác chiếm 5%, sản lượng nuôi trồng chiếm 95%); giá trị xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 750 triệu USD; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,5%/năm thời kỳ 2016-2020.

Đến năm 2020, đất nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh là 4.917 ha, chiếm 1,70% đất nông nghiệp; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (4.917 ha) và tăng 912 so với hiện trạng.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích là 3.933 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Châu Phú, Chợ Mới, Thoại Sơn, TP Long Xuyên,...

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 984 ha, do lấy từ đất trồng lúa 285 ha và đất trồng cây hàng năm khác 409 ha, đất trồng cây lâu năm 290 ha, để thực hiện quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, như: Vùng nuôi tại Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên 400 ha; Khu nuôi trồng thủy sản tại cồn Vĩnh Hòa, TX Tân Châu 234,9 ha (trong đó mở rộng thêm 70 ha); Khu nuôi trồng thủy sản bàu Ốc - Láng Dộp, TX Tân Châu 168,5 ha; 02 vùng nuôi tại xã Bình Thủy và Khánh Hòa, huyện Châu Phú tổng diện tích 145 ha. Ngoài ra, còn có các khu vực nuôi trồng thủy sản quy mô vừa, nhỏ và các ao hàm nằm trên địa bàn các huyện.

- Đồng thời, đất nuôi trồng thủy sản giảm 72 ha, chủ yếu chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị,...

Ngoài ra, để thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020, tỉnh sẽ khai thác, sử dụng 20% diện tích đất trồng lúa có năng suất thấp để kết hợp nuôi trồng thủy sản, nhưng vẫn đảm bảo phục hồi lại được mặt bằng khi chuyển trở lại để trồng lúa và vẫn được thống kê là đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

Bảng 18: Điều chỉnh QHSD đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 tỉnh An Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>4.005</b>	<b>7.768</b>	<b>4.917</b>	<b>912</b>	<b>-2.851</b>
1	TP. Long Xuyên	446	720	846	400	126
2	TP. Châu Đốc	231	366	224	-7	-142
3	TX. Tân Châu	431	762	676	245	-86
4	Huyện An Phú	161	501	210	49	-291
5	Huyện Châu Phú	834	1.011	979	145	-32
6	Huyện Châu Thành	350	630	408	58	-222
7	Huyện Tri Tôn	97	153	131	34	-22
8	Huyện Tịnh Biên	61	193	52	-9	-141
9	Huyện Phú Tân	419	1.080	419	0	-661
10	Huyện Chợ Mới	550	992	583	33	-409
11	Huyện Thoại Sơn	425	1.361	389	-36	-972

### 2.3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp cả về ngành kinh tế kỹ thuật. Tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất.

Đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường gồm TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, TX Tân Châu, các thị trấn liên kết và phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh An Giang; chú trọng phát triển đô thị khu vực kinh tế cửa khẩu.

Quy hoạch phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, các đối tượng chính sách; bố trí hợp lý dân cư, bảo đảm an toàn ở những khu vực ven sông.

Do đó, trong giai đoạn 2016-2020 đất phi nông nghiệp của tỉnh An Giang có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn; đảm bảo quốc phòng, an ninh và các nhu cầu khác.

Đến năm 2020, đất phi nông nghiệp của tỉnh là 62.691 ha, chiếm 17,73% diện tích đất tự nhiên và tăng 8.685 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (62.691 ha). Trong đó:

#### **a) Đất quốc phòng**

Tiếp tục tăng cường củng cố quốc phòng, từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình phòng thủ tuyến biên giới, đường tuần tra biên giới. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với quốc phòng.

Đến năm 2020, đất quốc phòng toàn tỉnh là 3.554 ha, tăng 271 ha so với năm 2015, đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (3.554 ha).

*\* Đất quốc phòng được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 778 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Tịnh Biên.

- Đất quốc phòng tăng 296 ha, do lấy vào đất trồng lúa 228 ha, đất trồng cây hàng năm khác 39 ha, đất trồng cây lâu năm 27 ha và đất nông nghiệp khác 2 ha.

Các dự án trọng điểm: thao trường huấn luyện tại phường Mỹ Hòa, Long Xuyên; xây dựng vị trí đóng quân eBB892, huyện Châu Phú; xây dựng Thao trường huấn luyện eBB892 huyện Tịnh Biên; quy hoạch mở rộng Trường bắn Chi Lăng (Sư đoàn bộ binh 330); xây dựng công trình quốc phòng Núi Trà sư (Bộ Tư lệnh Quân khu 9), huyện Tịnh Biên; xây dựng các tuyến đường tuần tra biên giới, các chốt dân quân, đường ra chốt dân quân,...

#### **b) Đất an ninh**

Tiếp tục đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng công an từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng an ninh, cảnh sát cơ động, làm căn cứ cho việc đầu tư xây dựng các công trình an ninh như: trụ sở làm việc, trung tâm huấn luyện, hệ thống trường học, trại giam, trại tạm giam, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục cải tạo phạm nhân,...

Đến năm 2020, đất an ninh của tỉnh là 99 ha, đảm bảo chỉ tiêu quốc gia phân bổ cho tỉnh (99 ha); tăng 57 ha so với năm 2015. Đất an ninh phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 33 ha, TP Châu Đốc 6 ha, TX Tân Châu 5 ha, An Phú 4 ha, Châu Phú 8 ha, Châu Thành 8 ha, Tri Tôn 7 ha, Tịnh Biên 4 ha, Phú Tân 4 ha, Chợ Mới 5 ha và Thoại Sơn 15 ha.

*\* Đất an ninh được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích 42 ha, là diện tích các công trình an ninh hiện có trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu ở TP Long Xuyên và Thoại Sơn.

- Đất an ninh tăng 57 ha, do lấy vào đất trồng lúa 28 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10 ha, đất trồng cây lâu năm 19 ha; để thực hiện quy hoạch các công trình an ninh như: Trụ sở công an tỉnh tại phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên 12 ha; trại giam công an tỉnh tại TP Long Xuyên 7 ha; trụ sở công an TP Long Xuyên 5 ha và các công trình khác phục vụ mục đích an ninh như: mở rộng, xây mới trụ sở công an các huyện, thị, thành thuộc tỉnh; trụ sở đội cảnh sát PCCC và CNCH, quỹ đất an ninh dự phòng,...

### **c) Đất khu công nghiệp**

Phấn đấu đưa ngành công nghiệp An Giang thành ngành kinh tế phát triển, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa có trình độ và chất lượng cao. Tiếp tục chú trọng xây mới, mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có lợi thế để có quỹ đất sạch kêu gọi đầu tư.

Năm 2015 toàn tỉnh An Giang có 230 ha đất khu công nghiệp, là diện tích của 03 khu công nghiệp đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và đưa vào hoạt động gồm:

- KCN Bình Long - huyện Châu Phú: tổng diện tích là 30 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 19 ha và đến nay đã cho thuê là 19 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%;

- KCN Bình Hòa - huyện Châu Thành: tổng diện tích là 143 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 100 ha và đến nay đã cho thuê là 85,03 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 85,03%;

- KCN Xuân Tô - huyện Tịnh Biên: là khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế, có tổng diện tích là 57 ha, trong đó diện tích đất khu công nghiệp có thể cho thuê là 32 ha (đang thu hút nhà đầu tư nào đăng ký thực hiện dự án tại KCN).

Đến năm 2020, quốc gia phân bổ cho tỉnh đất khu công nghiệp có 646 ha và tỉnh xác đúng diện tích theo cấp quốc gia phân bổ, bao gồm diện tích của 04 khu công nghiệp: Bình Long 114 ha tại huyện Châu Phú, Bình Hòa 232 ha tại huyện Châu Thành, Vàm Cống 200 ha tại thành phố Long Xuyên và Hội An 100 ha tại huyện Chợ Mới.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh An Giang còn KCN Xuân Tô nằm trong khu kinh tế cửa khẩu An Giang có diện tích năm 2015 là 57 ha và dự kiến quy hoạch mở rộng thêm 100 ha đạt tổng diện tích đến năm 2020 là 157 ha để phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của tỉnh, linh động trong thu hút đầu tư và phù hợp

với quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22/3/2016 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang đến năm 2030).

#### **d) Đất phát triển hạ tầng**

Với mục tiêu đến năm 2020 là tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ bản và từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội tương đối đồng bộ, hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Hỗ trợ cho một số ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, mũi nhọn có tác động lan tỏa như đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ hiện đại; đầu tư phát triển khoa học công nghệ gắn với sản xuất.

Tập trung ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi cho các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái ở các huyện Chợ Mới, An Phú, Châu Phú, Châu Thành và TX Tân Châu.

Phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo; chủ động, tích cực phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; thực hiện tốt chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường nhằm thu hút nguồn lực của xã hội, đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn 2016-2020.

Đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng toàn tỉnh là 25.184 ha, tăng 3.981 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (25.184 ha); phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 1.279 ha, TP Châu Đốc 1.366 ha, TX Tân Châu 1.154 ha, An Phú 1.499 ha, Châu Phú 2.857 ha, Châu Thành 2.880 ha, Tri Tôn 4.142 ha, Tịnh Biên 2.496 ha, Phú Tân 1.912 ha, Chợ Mới 2.494 ha và Thoại Sơn 3.105 ha. Trong đó, các loại đất phát triển hạ tầng chủ yếu như sau:

*\* Đất cơ sở văn hóa (bao gồm cả đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí công cộng)*

Gắn kết chặt chẽ hoạt động xây dựng đời sống văn hoá với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với khu vực đô thị, vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo,... góp phần xây dựng An Giang thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh”; gắn phong trào “toàn dân xây dựng đời sống văn hoá” với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn

mới; phân đầu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Hoàn thiện cơ bản thiết chế văn hoá ở cả 03 cấp (cơ sở, huyện và tỉnh). Phân đầu đến năm 2020, cơ bản có các công trình văn hoá của tỉnh, 90% các huyện có Trung tâm văn hoá, thư viện, nhà bảo tàng hoặc phòng truyền thống; 40% xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hoá và học tập cộng đồng.

Đến năm 2020, đất cơ sở văn hoá toàn tỉnh là 495 ha, tăng 415 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (495 ha). Phân bổ chủ yếu ở các huyện TP Long Xuyên 118 ha, TP Châu Đốc 96 ha, TX Tân Châu 77 ha, Tịnh Biên 66 ha, Thoại Sơn 31 ha,...

*Đất cơ sở văn hóa được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích 72 ha, là diện tích của các công trình cơ sở văn hóa hiện có trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở văn hóa tăng thêm 423 ha; chủ yếu do lấy vào các loại đất trồng lúa 226 ha, đất trồng cây hàng năm khác 78 ha, đất trồng cây lâu năm 116 ha,... Đồng thời trong giai đoạn 2016-2020, đất cơ sở văn hóa giảm 8 ha chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện quy hoạch các công trình sau: Nhà hát tỉnh An Giang tại TP Long Xuyên 2 ha; khu vui chơi giải trí Mỹ Khánh, TP Long Xuyên 39,51 ha; công viên Mỹ Thới, TP Long Xuyên 14,4 ha; công viên văn hóa, giải trí, du lịch khu dân cư TP Long Xuyên 49 ha; công viên văn hóa Núi Sam tại TP Châu Đốc 10 ha; khu vui chơi, giải trí tại TP Châu Đốc 57,45 ha;... và các công trình văn hoá khác như nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, văn phòng các ấp, khu vui chơi giải trí công cộng,... trên địa bàn các xã, phường, thị trấn để đảm bảo mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới.

Bảng 19: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở văn hóa đến năm 2020 tỉnh An Giang

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>80</b>	<b>439</b>	<b>495</b>	<b>415</b>	<b>56</b>
1	TP. Long Xuyên	13	238	118	105	-120
2	TP. Châu Đốc	15	21	96	81	75
3	TX. Tân Châu	4	46	77	73	31
4	Huyện An Phú	5	19	25	20	6



STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
5	Huyện Châu Phú	8	21	17	9	-4
6	Huyện Châu Thành	1	11	18	17	7
7	Huyện Tri Tôn	7	15	20	13	5
8	Huyện Tịnh Biên	11	12	66	55	54
9	Huyện Phú Tân	5	20	13	8	-7
10	Huyện Chợ Mới	2	17	14	273	-817
11	Huyện Thoại Sơn	9	19	31	162	-998

**\* Đất cơ sở y tế**

Xây dựng hệ thống y tế tỉnh An Giang phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; từng bước hiện đại, hoàn chỉnh theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, phát triển tốt về thể chất, tinh thần, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ.

Đến năm 2020, củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng; mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng; mạng lưới y tế cơ sở; các trung tâm kiểm nghiệm, giám định y tế, kiểm dịch y tế quốc tế, vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ và trẻ em. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá y tế, huy động sự tham gia tích cực của cộng đồng, các tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế vào phát triển mạng lưới y tế tỉnh.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất xây dựng cơ sở y tế của tỉnh là 115 ha, tăng 36 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (115 ha). Phân bổ chủ yếu ở các huyện: TP Long Xuyên 29 ha, TP Châu Đốc 13 ha, Châu Thành 10 ha,...

*Đất cơ sở y tế được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích 78 ha, là diện tích của các công trình y tế hiện có trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở y tế tăng thêm 36 ha, chủ yếu lấy vào các loại đất trồng lúa 25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5 ha, đất trồng cây lâu năm 4 ha,...

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện quy hoạch các công trình sau: Bệnh viện Tim mạch An Giang (điểm mới) tại TP Long Xuyên 6 ha; Bệnh viện Lao và bệnh phổi tại TP Long Xuyên 2,2 ha; Bệnh viện tâm thần tại TP Long Xuyên 1,31 ha; Bệnh viện Y học cổ truyền tại TP Long Xuyên diện tích 1,5 ha; Mở rộng bệnh viện đa khoa TP Long Xuyên có diện tích đến năm 2020 là 1,04 ha;

Bệnh viện đa khoa TX Tân Châu 3 ha; Mở rộng bệnh viện huyện và phòng khám nhân đạo huyện Tri Tôn đến năm 2020 có diện tích 3,62 ha; hệ thống các trung tâm, bệnh viện khác trên địa bàn TP Long Xuyên như Trụ sở 4 Trung tâm (*Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm kiểm nghiệm dược mỹ phẩm, Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe*), Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm pháp y, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm, Bệnh viện mắt Sài Gòn, Bệnh viện Tai mũi họng - răng hàm, Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng, Các kho lưu trữ và cơ sở nhân đạo xã hội phục vụ cho bệnh nhân nghèo bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang (điểm mới).

Ngoài ra còn có các công trình xây mới, mở rộng hệ thống trạm y tế cấp xã tạo điều kiện tốt nhất để người dân được phục vụ chăm sóc y tế với chất lượng ngày càng tốt hơn, đồng thời đáp ứng mục tiêu đạt tỷ lệ 100% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia vào năm 2020.

Bảng 20: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở y tế đến năm 2020 tỉnh An Giang

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>79</b>	<b>114</b>	<b>115</b>	<b>36</b>	<b>1</b>
1	TP. Long Xuyên	11	29	29	18	-
2	TP. Châu Đốc	11	11	13	2	2
3	TX. Tân Châu	4	8	8	4	-
4	Huyện An Phú	5	6	8	3	2
5	Huyện Châu Phú	6	6	7	1	1
6	Huyện Châu Thành	9	14	10	1	-4
7	Huyện Tri Tôn	6	6	8	2	2
8	Huyện Tịnh Biên	7	9	7	0	-2
9	Huyện Phú Tân	7	8	9	2	1
10	Huyện Chợ Mới	6	9	8	2	-1
11	Huyện Thoại Sơn	7	8	8	1	-

**\* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

Xây dựng nền giáo dục tỉnh An Giang theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, xã hội hóa, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, bậc học; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành lợi thế cạnh tranh thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào địa bàn tỉnh.

Đến năm 2020, phần đầu có 50% trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia; trường mầm non và tiểu học được học 2 buổi/ngày, cấp trung học có 50% học sinh được học 2 buổi/ngày. Hoàn thiện cơ sở vật chất trường dạy nghề dân tộc nội trú, bán trú trong tỉnh. Tiếp tục củng cố, đầu tư nâng chất lượng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, cơ sở đào tạo nghề để phục vụ yêu cầu của các ngành nghề đang đào tạo.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất cơ sở giáo dục - đào tạo toàn tỉnh là 755 ha, tăng 117 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (755 ha). Phân bổ chủ yếu ở các huyện: TP Long Xuyên 123 ha, Châu Phú 83 ha, Tri Tôn 84 ha, Chợ Mới 77 ha,...

*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo không thay đổi mục đích 637 ha.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo tăng thêm 118 ha, chủ yếu do lấy vào các loại đất trồng lúa 62 ha, đất trồng cây hàng năm khác 18 ha, đất trồng cây lâu năm 35 ha,... Đồng thời đất cơ sở giáo dục - đào tạo cũng giảm khoảng 1 ha để chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất giao thông, đất cơ sở y tế.

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện quy hoạch các công trình sau: Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế tại TP Long Xuyên đạt diện tích đến năm 2020 là 5,03 ha; Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh An Giang tại TP Long Xuyên 1,3 ha; Mở rộng Trường Chính trị Tôn Đức Thắng tại TP Long Xuyên diện tích 0,5 ha; Mở rộng Trường trung cấp nghề Châu Đốc đạt diện tích đến năm 2020 là 2,5 ha; Trường Đại học Tôn Đức Thắng tại Châu Thành diện tích 6 ha; Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật An Giang tại Châu Phú diện tích 0,3 ha; Trường cao đẳng cộng đồng tại Châu Thành 0,5 ha; Trường trung cấp nghề Chợ Mới tại thị trấn Mỹ Luông 1,2 ha; Mở rộng, xây mới các trường THPT trên địa bàn tỉnh như: trường phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa, TP Long Xuyên; trường phổ thông cấp 2, 3 Long Bình, TP Long Xuyên; trường THPT Nguyễn Trường Tộ, TP Châu Đốc; trường THPT Vĩnh Xương, TX Tân Châu; trường THPT An Phú 2, huyện An Phú; trường THPT Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành; trường THPT Xuân Tô, huyện Tịnh Biên; các trường THPT trên địa bàn huyện Chợ Mới (Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Hưởng, Lương Văn Cù, Huỳnh Thị Hưởng); Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Thoại Sơn; nâng cấp và mở rộng trung tâm dạy nghề huyện Thoại Sơn; Mở rộng, xây mới một số trường học phục vụ nhu cầu của công nhân lao động làm việc trong các khu công nghiệp.

Ngoài ra, còn thực hiện nâng cấp, mở rộng các trường THCS, tiểu học, mẫu giáo, mầm non trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố đáp ứng đạt chuẩn nông thôn mới và trường đạt chuẩn quốc gia như mục tiêu đề ra.

**Bảng 21: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2020 tỉnh An Giang**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>638</b>	<b>758</b>	<b>755</b>	<b>117</b>	<b>-3</b>
1	TP. Long Xuyên	111	122	123	12	1
2	TP. Châu Đốc	40	51	50	10	-1
3	TX. Tân Châu	43	56	50	7	-6
4	Huyện An Phú	40	50	49	9	-1
5	Huyện Châu Phú	76	86	83	7	-3
6	Huyện Châu Thành	48	52	64	16	12
7	Huyện Tri Tôn	74	59	84	10	25
8	Huyện Tịnh Biên	45	48	54	9	6
9	Huyện Phú Tân	48	86	60	12	-26
10	Huyện Chợ Mới	64	80	77	13	-3
11	Huyện Thoại Sơn	49	68	61	12	-7

**\* Đất cơ sở thể dục - thể thao**

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về quy mô và chất lượng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người trong các đối tượng, địa bàn, ngành nghề và các địa phương trong tỉnh, góp phần nâng cao sức khỏe, tầm vóc, tuổi thọ và mức hưởng thụ về đời sống văn hoá của người dân, thu ngắn sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất công trình thể thao tỉnh An Giang đảm bảo cho thể dục thể thao quần chúng phát triển bền vững. Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình thể thao như sân vận động, hồ bơi,... đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của tỉnh là 450 ha, tăng 320 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (450 ha); phân bổ tập trung ở TP Long Xuyên 113 ha, TX Tân Châu 53 ha, Chợ Mới 42 ha,...

*Đất cơ sở thể dục - thể thao được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích 129 ha.
- Đất cơ sở thể dục - thể thao tăng thêm 321 ha, lấy vào các loại đất trồng lúa 201 ha, đất trồng cây hàng năm khác 40 ha, đất trồng cây lâu năm 80 ha. Đồng thời đất cơ sở thể dục - thể thao cũng giảm 1 ha để chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất cơ sở văn hóa và đất cơ sở y tế.

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện quy hoạch các công trình sau: Khu liên hợp văn hóa thể dục thể thao tỉnh An Giang tại TP Long Xuyên 63 ha; mở rộng khu liên hợp thể dục, thể thao TP Châu Đốc đạt diện tích vào năm 2020 là 20,01 ha; Trung tâm thể dục thể thao TP Long Xuyên 3,51 ha; khu trung tâm thể dục - thể thao đa năng huyện An Phú 4,85 ha; khu văn hóa thể dục, thể thao TX Tân Châu 11,16 ha.

Ngoài ra, còn thực hiện quy hoạch hệ thống sân thể thao các xã, điểm thể thao các ấp,... đáp ứng yêu cầu xã hội hóa hoạt động thể dục, thể thao và đạt mục tiêu chuẩn nông thôn mới.

Bảng 22: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2020 tỉnh An Giang

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>130</b>	<b>551</b>	<b>450</b>	<b>320</b>	<b>-101</b>
1	TP. Long Xuyên	14	71	113	99	42
2	TP. Châu Đốc	7	64	25	18	-39
3	TX. Tân Châu	9	56	53	44	-3
4	Huyện An Phú	12	62	32	20	-30
5	Huyện Châu Phú	15	36	40	25	4
6	Huyện Châu Thành	4	29	23	19	-6
7	Huyện Tri Tôn	10	36	35	25	-1
8	Huyện Tịnh Biên	19	31	32	13	1
9	Huyện Phú Tân	17	30	34	17	4
10	Huyện Chợ Mới	19	93	42	23	-51
11	Huyện Thoại Sơn	4	43	21	17	-22

### e) Đất có di tích, danh thắng

Tiếp tục giữ gìn, bảo tồn và tôn tạo các di tích văn hóa lịch sử; bảo vệ, phát huy các giá trị của các danh lam, thắng cảnh hiện có trên địa bàn tỉnh, góp phần vào việc giữ gìn những giá trị văn hóa, lịch sử cho thế hệ mai sau.

Đến năm 2020, đất có di tích, danh thắng toàn tỉnh là 413 ha, đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh là (413 ha). Trong đó:

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 167 ha, phân bổ ở các huyện: TP Châu Đốc 2 ha, TX Tân Châu 4 ha, Châu Phú 13 ha, Tri Tôn 59 ha và Thoại Sơn 89 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh là 246 ha, toàn bộ tập trung tại TP Long Xuyên.

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh An Giang dự kiến quy hoạch thực hiện các công trình, dự án về di tích, danh thắng như: Mở rộng khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, TP Long Xuyên đạt diện tích đến năm 2020 là 21 ha; Giồng Trà Dên, TX Tân Châu 10 ha; khu di tích đền thờ Quán Cơ Thành, Châu Phú 10 ha; khu di tích Đồi Tức Dụp, Tri Tôn 5 ha; khu di tích Nhà mồ Ba Chúc, Tri Tôn 5 ha; khu di tích Gò tháp An Lợi, Tri Tôn 1 ha; khu căn cứ cách mạng Ô Tà Sóc, Tri Tôn 30 ha; khu di tích Óc Eo, Thoại Sơn 70 ha; Đình Thoại Ngọc Hầu 10 ha. Ngoài ra, còn thực hiện nâng cấp, mở rộng các công trình di tích, danh thắng kết hợp phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

#### **f) Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Tăng cường công tác quản lý chất thải đô thị, chất thải sinh hoạt, các chất thải từ trồng trọt, chăn nuôi, những phế thải công nghiệp,...

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu là 70%; các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu là 100%. Tiếp tục đầu tư bãi chứa rác, hệ thống lò đốt rác, nhà máy xử lý chất thải ở một số đô thị trên địa bàn tỉnh; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn ở khu vực đô thị đạt 90% và nông thôn 70%. Tăng cường công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của xã hội tham gia đóng phí thu gom và xử lý chất thải.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất bãi thải, xử lý chất thải toàn tỉnh là 176 ha, tăng 123 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (176 ha). Phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 9 ha, TP Châu Đốc 24 ha, TX Tân Châu 12 ha, An Phú 11 ha, Châu Phú 10 ha, Châu Thành 26 ha, Tri Tôn 12 ha, Tịnh Biên 13 ha, Phú Tân 33 ha, Chợ Mới 14 ha và Thoại Sơn 12 ha.

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng 48 ha, tập trung chủ yếu ở Châu Thành, TP Châu Đốc và TP Long Xuyên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 128 ha, do lấy từ đất trồng lúa 106 ha, đất trồng cây hàng năm khác 11 ha và đất trồng cây lâu năm 11 ha.

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình như: Khu xử lý chất thải rắn gần kênh 10 (cải tạo hố chôn lấp số 2) tại TP Châu Đốc có diện tích đến năm 2020 là 18 ha; khu xử lý chất thải rắn tại xã Bình Hòa, Châu Thành có diện tích đến năm 2020 là 25 ha; khu xử lý chất thải rắn tại xã Phú Thạnh, Phú Tân

13,4 ha; khu xử lý nước thải tại Long Phú, TX Tân Châu 10 ha; nhà máy xử lý nước thải tại Long Thạnh, TX Tân Châu 10 ha; khu xử lý nước thải, chất thải rắn nguy hại KCN Tịnh Biên 2,6 ha. Ngoài ra còn thực hiện quy hoạch hệ thống các bãi, điểm tập kết rác thải tại các xã; hệ thống xử lý chất thải, nước thải tại các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư,...

- Đồng thời, trong giai đoạn này đất bãi thải cũng giảm 5 ha do xoá bỏ một số bãi thải không còn hợp lý, gây ảnh hưởng đến môi trường, hoàn thổ chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

Bảng 23: Điều chỉnh QHSD đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 tỉnh An Giang

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>53</b>	<b>230</b>	<b>176</b>	<b>123</b>	<b>-54</b>
1	TP. Long Xuyên	2	34	9	7	-25
2	TP. Châu Đốc	14	42	24	10	-18
3	TX. Tân Châu	2	12	12	10	-
4	Huyện An Phú	1	23	11	10	-12
5	Huyện Châu Phú	1	22	10	9	-12
6	Huyện Châu Thành	6	34	26	20	-8
7	Huyện Tri Tôn	2	13	12	10	-1
8	Huyện Tịnh Biên	4	13	13	9	-
9	Huyện Phú Tân	14	3	33	19	30
10	Huyện Chợ Mới	4	21	14	10	-7
11	Huyện Thoại Sơn	3	13	12	9	-1

### **g) Đất ở tại đô thị**

Tiếp tục thực hiện chính sách phát triển nhà ở, phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, đảm bảo bố trí đầy đủ diện tích đất ở theo quy hoạch chung phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

Tại các đô thị lớn như TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, TX Tân Châu đẩy mạnh phát triển nhà ở theo các dự án để đáp ứng nhu cầu cho các đối tượng có khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường.

Phát triển nhà ở có quy mô và giá cả đa dạng đáp ứng nhà ở phù hợp với nhu cầu của đại đa số bộ phận dân cư tại đô thị; phát triển nhà chung cư ở một số khu vực có địa chất, địa hình phù hợp, khuyến khích, vận động người dân sử dụng mô hình nhà chung cư để tạo diện mạo hiện đại cho các đô thị, tiết kiệm quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

Đến năm 2020, dân số đô thị tỉnh An Giang dự báo khoảng 870 nghìn người đến 940 nghìn người, chỉ tiêu bình quân diện tích nhà ở đô thị phần đầu đạt 23,9 m<sup>2</sup>/người; tỷ lệ nhà chung cư tại các dự án phát triển nhà ở tại các đô thị loại III trở lên tối thiểu đạt 20% tổng số đơn vị nhà ở xây dựng mới tại các dự án, trong đó tập trung chính tại khu vực TP Long Xuyên, TP Châu Đốc và TX Tân Châu.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020 đất ở tại đô thị toàn tỉnh là 3.733 ha, tăng 644 ha so với năm 2015; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (3.733 ha). Phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 1.090 ha, TP Châu Đốc 553 ha, TX Tân Châu 319 ha, An Phú 152 ha, Châu Phú 109 ha, Châu Thành 144 ha, Tri Tôn 382 ha, Tịnh Biên 305 ha, Phú Tân 287 ha, Chợ Mới 144 ha và Thoại Sơn 248 ha.

*\* Đất ở tại đô thị được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 3.405 ha; phân bổ chủ yếu ở TP Long Xuyên, TP Châu Đốc và Tri Tôn.

- Đất ở tại đô thị tăng 688 ha; chủ yếu lấy vào các loại đất trồng lúa 319 ha, đất trồng cây hàng năm khác 113 ha, đất trồng cây lâu năm 231 ha, đất nuôi trồng thủy sản 13 ha,...

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án khu đô thị mới, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở công nhân; các cụm, tuyến dân cư đô thị và các điểm nhỏ lẻ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Trong đó có các công trình, dự án lớn như: Khu dân cư Tây Đại học An Giang mở rộng, TP Long Xuyên; Khu đô thị mới Tây sông Hậu, TP Long Xuyên; Khu đô thị Sao Mai Bình Khánh 5, TP Long Xuyên; Khu dân cư Xẻo Trôm 3, TP Long Xuyên; Khu dân cư đường Hà Hoàng Hổ, TP Long Xuyên; Khu dân cư Nam Phạm Cự Lượng, TP Long Xuyên; Tuyến dân cư Nam Cự Trị, TP Châu Đốc; Khu đô thị mới tại phường Châu Phú A, TP Châu Đốc; Khu dân cư khu đô thị Nam Tân Châu, TX Tân Châu; Khu dân cư khu đô thị mới Long Bình, huyện An Phú; Khu biệt thự Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên; Khu dân cư Nam cầu vượt, huyện Tịnh Biên; Khu dân cư khu đô thị mới Sao Mai cầu Đình, huyện Tịnh Biên,...

- Đồng thời, đất ở tại đô thị cũng giảm 44 ha, chủ yếu để chuyển sang đất cụm công nghiệp 15 ha, đất phát triển hạ tầng 23 ha,...



Bảng 24: Điều chỉnh QHSD đất ở tại đô thị đến năm 2020 tỉnh An Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>3.089</b>	<b>4.700</b>	<b>3.733</b>	<b>644</b>	<b>-967</b>
1	TP. Long Xuyên	978	1.206	1.090	112	-116
2	TP. Châu Đốc	469	660	553	84	-107
3	TX. Tân Châu	246	502	319	73	-183
4	Huyện An Phú	109	271	152	43	-119
5	Huyện Châu Phú	66	136	109	43	-27
6	Huyện Châu Thành	108	225	144	36	-81
7	Huyện Tri Tôn	331	504	382	51	-122
8	Huyện Tịnh Biên	212	293	305	93	12
9	Huyện Phú Tân	216	224	287	71	63
10	Huyện Chợ Mới	133	303	144	11	-159
11	Huyện Thoại Sơn	221	376	248	27	-128

### 2.3.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2015, toàn tỉnh còn 1.146 ha đất chưa sử dụng. Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhu cầu sử dụng đất của các huyện, thị, thành trong tỉnh cũng như của các ngành, lĩnh vực dự kiến trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh An Giang khai thác 205 ha đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp 165 ha, chiếm 80,24% tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, trong đó đưa vào sử dụng cho đất trồng cây lâu năm 97 ha, đất rừng đặc dụng 68 ha.

- Đất phi nông nghiệp 40 ha (khai thác cho mục đích đất thương mại dịch vụ 38 ha và đất ở tại đô thị 2 ha).

Do đó, đến năm 2020 đất chưa sử dụng còn lại toàn tỉnh là 941 ha, đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (941 ha), giảm 205 ha so với năm 2015.

### 2.3.1.4. Đất khu kinh tế

Phát triển khu kinh tế cửa khẩu An Giang cân đối giữa phát triển đô thị, công nghiệp với bảo vệ khu vực sản xuất nông nghiệp, xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường toàn Khu kinh tế cửa khẩu An Giang bảo đảm sự phát triển bền vững. Hình thành khu quản lý, kiểm soát cửa khẩu và khu phi thuế quan tại các cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, Tịnh Biên và cửa khẩu chính Khánh Bình; phát

triển chuỗi đô thị trong Khu kinh tế, bao gồm các đô thị: Tân Châu, Tịnh Biên, Nhà Bàng. Hình thành trung tâm du lịch sinh thái khu kinh tế cửa khẩu An Giang có sức hấp dẫn, liên kết với hệ thống trung tâm du lịch của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL.

Dự báo đến năm 2020 quy mô dân số của toàn Khu kinh tế cửa khẩu An Giang đạt khoảng 310-320 nghìn người (dân số đô thị khoảng 160 nghìn người). Trong đó, khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương khoảng 168 nghìn người (dân số đô thị khoảng 114 nghìn người); khu vực cửa khẩu Khánh Bình khoảng 86,5 nghìn người (dân số đô thị khoảng 13 nghìn người); khu vực cửa khẩu Tịnh Biên khoảng 56,5 nghìn người (dân số đô thị khoảng 33 nghìn người).

Căn cứ theo Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 28/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030, cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh An Giang là 26.583 ha đất khu kinh tế, bao gồm khu vực cửa khẩu Khánh Bình (huyện An Phú) 7.412 ha, khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương (TX Tân Châu) 9.916 ha và khu vực cửa khẩu Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên) 9.255 ha.

Tuy nhiên đến ngày 22/3/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 456/QĐ-TTg phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030, xác định tổng diện tích tự nhiên khu kinh tế cửa khẩu An Giang là 30.729 ha, bao gồm khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương 12.488 ha, khu vực cửa khẩu Khánh Bình 8.141 ha và khu vực cửa khẩu Tịnh Biên 10.100 ha.

Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 trong khu kinh tế cửa khẩu như sau: đất xây dựng khu vực cửa khẩu là 340 ha; đất xây dựng đô thị là 2.833 ha; đất phát triển nông thôn là 27.557 ha và đất khác (mặt nước tự nhiên) là 2.918 ha.

Quy mô đất xây dựng tập trung tại khu kinh tế cửa khẩu sẽ đạt khoảng 3.100-3.200 ha, trong đó:

- Đất xây dựng khu vực cửa khẩu (gồm các khu dịch vụ, quản lý, phi thuế quan và phụ trợ) khoảng 330 ha-350 ha.
- Đất xây dựng và phát triển đô thị khoảng 2.800-2.900 ha.
- Đất xây dựng các khu dân cư nông thôn khoảng 1.950-2.000 ha.

#### 2.3.1.5. Đất đô thị

Sự tăng trưởng kinh tế đặc biệt là các ngành công nghiệp, dịch vụ sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hoá trên địa bàn toàn tỉnh. Các đô thị hiện hữu có xu hướng mở rộng về quy mô, đồng thời hình thành các khu đô thị mới để tạo thành một hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh. Các đô thị này làm thành một hệ thống vừa mở rộng không gian ảnh hưởng tới vùng nông thôn trong tỉnh, vừa tạo sức hút để kéo theo các điểm đô thị khác phát triển.

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 24 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I (Long Xuyên), 01 đô thị loại II (Châu Đốc), 01 đô thị loại III (TX.Tân Châu), 07 đô thị loại IV (thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Cái Dầu, thị trấn Tri Tôn, thị trấn An Châu, thị trấn Chợ Mới và thị trấn Núi Sập), 14 đô thị loại V (thị trấn An Phú, thị trấn Long Bình, đô thị Cồn Tiên, thị trấn Chợ Vàm, đô thị Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Cô Tô, đô thị Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng, đô thị Bình Hoà, thị trấn Mỹ Luông, đô thị Hội An, thị trấn Óc Eo và thị trấn Phú Hoà).

Đến năm 2020, diện tích đất đô thị toàn tỉnh là 54.641 ha; đảm bảo chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh (54.641 ha); tăng 21.785 so với hiện trạng để nâng cấp TP Long Xuyên là đô thị loại I; TP Châu Đốc là đô thị loại II; TX Tân Châu, TX Tịnh Biên là đô thị loại III và thành lập thêm 04 thị trấn từ các xã: Cần Đăng, Vĩnh Bình (huyện Châu Thành); Cô Tô (huyện Tri Tôn); Vĩnh Thạnh Trung (huyện Châu Phú).

Bảng 25: Quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh An Giang đến năm 2020

STT	Tên đô thị	Loại đô thị năm 2015	Loại đô thị năm 2020
1	TP Long Xuyên	II	I
2	TP Châu Đốc	II	II
3	TX Tân Châu	IV	III
-	<b>Huyện An Phú</b>		
4	Thị trấn An Phú	V	V
5	Thị trấn Long Bình	V	V
6	Đô thị Cồn Tiên	-	V
-	<b>Huyện Châu Phú</b>		
7	Thị trấn Cái Dầu	V	IV
8	Đô thị Vĩnh Thạnh Trung	-	V
-	<b>Huyện Châu Thành</b>		
9	Thị trấn An Châu	V	IV
10	Đô thị Vĩnh Bình	V	V
11	Đô thị Cần Đăng	-	V
12	Đô thị Bình Hoà	-	V
-	<b>Huyện Tri Tôn</b>		
13	Thị trấn Tri Tôn	V	IV
14	Thị trấn Ba Chúc	V	V
15	Đô Thị Cô Tô	-	V
-	<b>Huyện Tịnh Biên</b>		
16	Thị trấn Tịnh Biên	IV	IV

STT	Tên đô thị	Loại đô thị năm 2015	Loại đô thị năm 2020
-	<b>Huyện Phú Tân</b>		
17	Thị trấn Phú Mỹ	IV	IV
18	Thị trấn Chợ Vàm	V	V
-	<b>Huyện Chợ Mới</b>		
19	Thị trấn Chợ Mới	V	IV
20	Thị trấn Mỹ Luông	V	V
21	Đô thị Hội An	-	V
-	<b>Huyện Thoại Sơn</b>		
22	Thị trấn Núi Sập	IV	IV
23	Thị trấn Óc Eo	V	V
24	Thị trấn Phú Hoà	V	V

### 2.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh xác định

#### 2.3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

##### a) Đất trồng cây hàng năm khác

Cùng với cây lúa, phát triển các loại cây hàng năm khác trên địa bàn tỉnh An Giang vẫn là nhiệm vụ quan trọng góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Với định hướng quy hoạch xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất rau màu an toàn, vùng sản xuất cây dược liệu, vùng sản xuất bắp lai, vùng trồng bắp thu trái non kết hợp nuôi bò vỗ béo và vùng sản xuất hoa, cây cảnh; tiếp tục phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm như vùng chuyên canh đậu phộng, đậu xanh, vùng chuyên canh cây mè,...

Riêng đối với việc phát triển các vùng chuyên canh rau màu hàng hóa phải là nơi tiên phong trong sản xuất rau màu an toàn, đạt sản lượng hàng hóa, gắn liền với ngành công nghiệp chế biến và nhu cầu của người tiêu dùng trong nước và hướng tới xuất khẩu.

Xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất rau màu hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nhằm nâng cao giá trị, gia tăng năng suất, thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích. Nâng cao tỷ lệ diện tích ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp theo Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang, trong đó chú trọng ứng dụng các công nghệ tiên tiến (hệ thống phun tự động, hệ thống bón phân tự động,...) vào các mô hình trồng rau màu trong nhà lưới với các tiêu chuẩn quản lý chất lượng như VietGAP, rau an toàn,... có liên kết tiêu thụ nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường, đảm bảo tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững cho ngành rau màu.

Đến năm 2020, đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh là 8.232 ha, chiếm 2,84% đất nông nghiệp, giảm 3.459 ha so với năm 2015; phân bổ nhiều ở các huyện Chợ Mới 4.249 ha, An Phú 1.546 ha, TX Tân Châu 689 ha, Phú Tân 643 ha,...

*\* Đất trồng cây hàng năm khác được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích là 8.066 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới và An Phú.

- Để đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển của các ngành, lĩnh vực như công nghiệp, thương mại - dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cụm tuyến dân cư,... đất trồng cây hàng năm khác giảm 3.625 ha, chủ yếu chuyển sang các mục đích đất trồng cây lâu năm 595 ha, đất rừng phòng hộ 86 ha, đất rừng đặc dụng 124 ha, đất nuôi trồng thủy sản 409 ha, đất quốc phòng 39 ha, đất an ninh 10 ha, đất khu công nghiệp 112 ha, đất cụm công nghiệp 174 ha, đất thương mại dịch vụ 120 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 125 ha, đất phát triển hạ tầng 954 ha, đất ở tại nông thôn 588 ha, đất ở tại đô thị 113 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 36 ha,...

- Đồng thời đất trồng cây hàng năm khác tăng 166 ha, chủ yếu do lấy từ đất trồng cây lâu năm 65 ha, đất rừng phòng hộ 13 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6 ha, đất ở tại nông thôn 3 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 5 ha,...

Ngoài ra, trong giai đoạn tới tỉnh An Giang định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa có năng suất thấp sang cây rau, màu theo hướng công nghệ cao nhưng vẫn đảm bảo các điều kiện phù hợp (*không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hoá đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa*) để trồng lúa trở lại. Dự kiến chuyển đổi khoảng 34.000 ha trên địa bàn các huyện, thị, thành; trong đó tỉnh xác định 05 vùng quy mô lớn chiếm khoảng 70-80% diện tích rau màu của tỉnh tập trung ở các huyện Phú Tân (7.500 ha), An Phú (5.800 ha), Thoại Sơn (5.600 ha), Tri Tôn (4.200 ha) và Châu Phú (3.500 ha). Đây chính là các vùng sản xuất và cung ứng rau màu cho các tỉnh phía Nam và phục vụ xuất khẩu.

### **b) Đất trồng cây lâu năm**

Xây dựng vùng trồng cây ăn quả phát triển theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hoá, kết hợp phát triển du lịch sinh thái vườn. Phát triển các vùng trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao, góp phần tăng giá trị trên một đơn vị diện tích sản xuất; xây dựng vùng chuyên canh trái cây đặc sản, tập trung vào các loại cây ăn quả có tiềm năng và lợi thế như xoài, chuối, nhãn,...

Đến năm 2020, đất trồng cây lâu năm của tỉnh xác định là 15.136 ha, chiếm 5,22% đất nông nghiệp, giảm 1.454 ha so với năm 2015; phân bổ tập trung ở các huyện Chợ Mới 4.817 ha, Tịnh Biên 3.055 ha, Tri Tôn 1.364 ha, Châu Phú 1.232 ha, Thoại Sơn 1.119 ha,...

\* Đất trồng cây lâu năm được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích là 14.017 ha, tập trung chủ yếu tại các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn và Thoại Sơn.

- Để hình thành các vùng cây ăn trái tập trung, sản xuất theo hướng công nghệ cao, đất trồng cây lâu năm tăng 1.119 ha, do lấy từ đất trồng lúa 428 ha, đất trồng cây hàng năm khác 594 ha và khai thác từ đất chưa sử dụng 97 ha, để thực hiện quy hoạch các vùng trồng cây ăn quả tập trung tại 3 xã Cù Lao Giêng huyện Chợ Mới và các vùng khác tại các huyện, thị, thành thuộc tỉnh.

- Đồng thời, để đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng cơ hạ tầng, an ninh, quốc phòng,... trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất trồng cây lâu năm giảm 2.573 ha, chủ yếu để chuyển sang các loại đất rừng đặc dụng 131 ha, đất nuôi trồng thủy sản 290 ha, đất quốc phòng 27 ha, đất an ninh 19 ha, đất khu công nghiệp 94 ha, đất cụm công nghiệp 95 ha, đất thương mại dịch vụ 125 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 113 ha, đất phát triển hạ tầng 929 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 51 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 11 ha, đất ở tại nông thôn 270 ha, đất ở tại đô thị 231 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 37 ha,...

Ngoài ra, thực hiện định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa có năng suất thấp sang trồng cây lâu năm theo hướng công nghệ cao, góp phần tăng thu nhập cho người nông dân, trong giai đoạn 2016-2020 dự kiến đất trồng cây lâu năm tăng thêm khoảng 13,5 nghìn ha để bố trí các vùng trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế theo hướng công nghệ cao, kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Các vùng trồng cây lâu năm tập trung: vùng trồng xoài kết hợp du lịch sinh thái vườn 3 xã Cù Lao Giêng huyện Chợ Mới, vùng trồng chuối huyện Tri Tôn, trồng xoài huyện An Phú, vùng trồng cây ăn trái Mỹ Hòa Hưng, vùng trồng cây có múi Thoại Sơn và Châu Phú,...

Bảng 26: Điều chỉnh QHSD đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 tỉnh An Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>16.590</b>	<b>7.002</b>	<b>15.136</b>	<b>-1.454</b>	<b>8.134</b>
1	TP. Long Xuyên	1.068	884	598	-470	-286
2	TP. Châu Đốc	442	105	200	-242	95
3	TX. Tân Châu	592	226	500	-92	274
4	Huyện An Phú	716	285	721	5	436
5	Huyện Châu Phú	890	147	1.232	342	1085

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
6	Huyện Châu Thành	1.024	105	882	-142	777
7	Huyện Tri Tôn	1.544	296	1.364	-180	1068
8	Huyện Tịnh Biên	3.388	1.229	3.055	-333	1826
9	Huyện Phú Tân	757	265	648	-109	383
10	Huyện Chợ Mới	4.907	3.107	4.817	-90	1710
11	Huyện Thoại Sơn	1.262	353	1.119	-143	766

### 2.3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

#### a) Đất cụm công nghiệp

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, gắn liền với sự hình thành và phát triển của các cụm công nghiệp tập trung; tận dụng tốt tiềm năng nông nghiệp của tỉnh để định hướng phát triển công, nông nghiệp bền vững. Phát triển các cụm công nghiệp với quy mô phù hợp theo từng giai đoạn.

Căn cứ theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 về việc chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; tỉnh An Giang xác định quy hoạch 35 cụm công nghiệp (CCN Mỹ Quý, CCN Bình Đức, CCN Tây Huệ thuộc TP Long Xuyên; CCN Vĩnh Mỹ, CCN Vĩnh Tế thuộc TP Châu Đốc; CCN Long Châu, CCN Long An, CCN Long Sơn, CCN Vĩnh Xương, CCN Châu Phong thuộc TX Tân Châu; CCN An Phú, CCN Khánh Bình, CCN Long Bình, CCN Vĩnh Hậu thuộc huyện An Phú; CCN Mỹ Phú, CCN Bình Mỹ thuộc huyện Châu Phú; CCN Hòa Bình Thạnh thuộc huyện Châu Thành; CCN Tri Tôn, CCN Lương An Trà thuộc huyện Tri Tôn; CCN An Phú, CCN An Cư, CCN An Nông thuộc huyện Tịnh Biên; CCN Tân Trung, CCN Phú Bình, CCN Long Hòa và Phú Hòa, CCN Chợ Vàm, CCN Bình Thạnh Đông thuộc huyện Phú Tân; CCN Nhơn Mỹ, CCN Hòa An, CCN Hòa Bình thuộc huyện Chợ Mới; CCN Phú Hòa, CCN Định Thành, CCN Tân Thành, CCN Vọng Đông thuộc huyện Thoại Sơn).

Các cụm công nghiệp quy hoạch phù hợp với Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan (*quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và quy hoạch các ngành, sản phẩm, lĩnh vực có liên quan khác trên địa bàn tỉnh*);

Nhu cầu diện tích mặt bằng để thu hút, di dời các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp, nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất cụm công nghiệp toàn tỉnh là 866 ha; phân bố ở các huyện: TP Long Xuyên 88 ha, TP Châu Đốc 41 ha, TX Tân Châu 104 ha, An Phú 55 ha, Châu Phú 90 ha, Châu Thành 30 ha, Tri Tôn 55 ha, Tịnh Biên 58 ha, Phú Tân 130 ha, Chợ Mới 130 ha và Thoại Sơn 85 ha.

Trong giai đoạn 2016-2020, đất cụm công nghiệp tăng 770 ha, chủ yếu lấy vào các loại đất trồng lúa 457 ha, đất trồng cây hàng năm khác 174 ha, đất trồng cây lâu năm 95 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5 ha, đất ở tại nông thôn 14 ha, đất ở tại đô thị 15 ha,...

Bảng 27: Điều chỉnh QHSD đất cụm công nghiệp đến năm 2020 tỉnh An Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	QH đến năm 2020 (NQ 50 của Chính phủ)	Điều chỉnh QH đến 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)	
					ĐCQH - năm 2015	ĐCQH - NQ50
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>130</b>	<b>902</b>	<b>866</b>	<b>736</b>	<b>-36</b>
1	TP. Long Xuyên	13	27	88	75	61
2	TP. Châu Đốc	16	60	41	25	-19
3	TX. Tân Châu	19	101	104	85	3
4	Huyện An Phú	18	70	55	37	-15
5	Huyện Châu Phú	-	94	90	90	-4
6	Huyện Châu Thành	9	58	30	21	-28
7	Huyện Tri Tôn	18	35	55	37	20
8	Huyện Tịnh Biên	-	111	58	58	-53
9	Huyện Phú Tân	23	87	130	107	43
10	Huyện Chợ Mới	-	150	130	130	-20
11	Huyện Thoại Sơn	14	109	85	71	-24

### b) Đất thương mại, dịch vụ

Tập trung phát triển ngành du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, tăng tỷ lệ đóng góp trong cơ cấu GRDP chung của tỉnh, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho xã hội, tăng cường kêu gọi đầu tư, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ, các dịch vụ vận chuyển, thông tin, phát triển mạnh thương mại biên giới, phát triển du lịch tâm linh, du lịch gắn với bảo vệ phát triển rừng.



Định hướng phát triển du lịch thành 3 tiểu vùng: vùng du lịch sông nước ven sông, cù lao (TP Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn), vùng du lịch di tích lịch sử và sinh thái cộng đồng (Phú Tân, Chợ Mới, 1 phần huyện An Phú), vùng phát triển du lịch tâm linh hành hương, văn hóa lễ hội (TP Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, 1 phần huyện An Phú).

Để khai thác lợi thế phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ của tỉnh, từ nay đến năm 2020 xem xét quy hoạch các công trình thương mại dịch vụ trên địa bàn các huyện, thị, thành nhằm đảm bảo mỗi huyện đều có quỹ đất thương mại - dịch vụ phục vụ kêu gọi đầu tư. Do đó, quỹ đất dành cho quy hoạch các công trình thương mại - dịch vụ thật sự linh động để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tại từng thời điểm.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất thương mại - dịch vụ toàn tỉnh là 756 ha, tăng 444 ha so với năm 2015; phân bổ chủ yếu ở TP Long Xuyên 163 ha, TP Châu Đốc 149 ha, TX Tân Châu 71 ha, Tịnh Biên 202 ha,...

*\* Đất thương mại, dịch vụ được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích 300 ha, tập trung ở TP Long Xuyên và Tịnh Biên.

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 456 ha; chủ yếu lấy vào các loại đất trồng lúa 145 ha, đất trồng cây hàng năm khác 120 ha, đất trồng cây lâu năm 125 ha,...

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án như: Phát triển các dự án du lịch Cồn Phó Ba, TP Long Xuyên; Khu du lịch văn hoá tâm linh Bà Chúa Xứ - cáp treo Núi Sam, TP Châu Đốc; khu du lịch sinh thái Sao Mai (khu du lịch sinh thái bãi bồi phường Vĩnh Mỹ), TP Châu Đốc; khu du lịch lòng hồ Trương Gia Mô, TP Châu Đốc; Dự án khu nông lâm kết hợp du lịch TP Châu Đốc; khu du lịch sinh thái Cồn Long Châu, TX Tân Châu; khu du lịch sinh thái Bình Thạnh, Châu Thành; khu du lịch núi Trà Sư, Tịnh Biên,...; xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, các cơ sở kinh doanh xăng dầu, trên địa bàn các huyện, thị, thành (như: Trung tâm thương mại buôn bán cấp vùng tại phường Mỹ Đức, siêu thị Châu Thới, Kho trung chuyển LPG,...).

Ngoài ra, trong kỳ còn đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch hành hương, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, bảo vệ cảnh quan trên Núi Cấm - huyện Tịnh Biên theo đồ án quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Núi Cấm với diện tích khoảng 1.050 ha (trong đó: khu cáp treo và Lâm viên Núi Cấm 51 ha, khu du lịch Hồ Tà Lọt 120 ha, khu du lịch Núi Cấm - phần trên núi 879 ha).

- Đồng thời, đất thương mại, dịch vụ cũng giảm 12 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, chủ yếu do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

**Bảng 28: Điều chỉnh QHSD đất thương mại, dịch vụ đến năm 2020 tỉnh An Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>312</b>	<b>100,00</b>	<b>756</b>	<b>100</b>	<b>444</b>
1	TP. Long Xuyên	104	33,34	163	21,56	59
2	TP. Châu Đốc	48	15,38	149	19,71	101
3	TX. Tân Châu	22	7,05	71	9,39	49
4	Huyện An Phú	1	0,32	30	4,10	29
5	Huyện Châu Phú	15	4,81	16	2,12	1
6	Huyện Châu Thành	2	0,64	25	3,31	23
7	Huyện Tri Tôn	4	1,28	46	6,08	42
8	Huyện Tịnh Biên	101	32,38	202	26,72	101
9	Huyện Phú Tân	3	0,96	13	1,72	10
10	Huyện Chợ Mới	4	1,28	24	3,17	20
11	Huyện Thoại Sơn	8	2,56	17	2,25	9

### **c) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản (rau màu, trái cây, thịt bò,...). Hình thành các tổ hợp tác nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ tại các khu vực nông thôn để xây dựng chuỗi liên kết sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất tập trung vào các khu, cụm công nghiệp để đảm bảo yếu tố môi trường.

Để khai thác lợi thế phát triển kinh tế du lịch gắn kết phát triển làng nghề, ngành công nghiệp chế biến, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển làng nghề, các cơ sở sản xuất nhằm bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống và góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới. Từ nay đến năm 2020 xem xét quy hoạch các cơ sở làng nghề, các cơ sở sản xuất trên địa bàn các huyện, thị, thành nhằm đảm bảo mỗi huyện đều có quỹ đất phục vụ kêu gọi đầu tư. Do đó, quỹ đất dành cho quy hoạch các cơ sở làng nghề và các cơ sở sản xuất thật sự linh động để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tại từng thời điểm.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn tỉnh là 1.082 ha, tăng 487 ha so với năm 2015. Phân bổ chủ yếu ở TP Long Xuyên 156 ha, Châu Thành 128 ha, Tri Tôn 124 ha, Chợ Mới 179 ha, Thoại Sơn 146 ha,...

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 590 ha, phân bố tập trung ở TP Long Xuyên, huyện Châu Thành và huyện Chợ Mới;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 492 ha, do lấy vào các loại đất trồng lúa 254 ha, đất trồng cây hàng năm khác 125 ha và đất trồng cây lâu năm 113 ha.

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án như: kho chứa lúa gạo tại TP Long Xuyên 20 ha; kho hàng bến bãi công nghiệp huyện An Phú 37,7 ha; nhà máy Phú Thịnh huyện Tri Tôn 10 ha; nhà máy chế biến thức ăn Mỹ An, huyện Chợ Mới 10 ha; nhà máy chế biến xoài, huyện Chợ Mới 10 ha; các nhà máy chế biến bảo quản nông sản gắn với cánh đồng lớn, nhà máy chế biến rau củ quả,... và hệ thống các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; hệ thống các kho chứa, nhà máy sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm trên địa bàn các huyện, thị, thành thuộc tỉnh.

- Đồng thời, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 5 ha chuyển sang đất cụm công nghiệp (thành lập cụm công nghiệp Bình Đức, TP Long Xuyên).

Bảng 29: Điều chỉnh QHSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 tỉnh An Giang

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>595</b>	<b>100</b>	<b>1.082</b>	<b>100</b>	<b>487</b>
1	TP. Long Xuyên	115	19,33	156	14,42	41
2	TP. Châu Đốc	17	2,86	26	2,40	9
3	TX. Tân Châu	14	2,35	53	4,90	39
4	Huyện An Phú	9	1,51	64	5,91	55
5	Huyện Châu Phú	59	9,92	63	5,82	5
6	Huyện Châu Thành	120	20,17	128	11,83	8
7	Huyện Tri Tôn	44	7,39	124	11,46	80
8	Huyện Tịnh Biên	31	5,21	65	6,01	34
9	Huyện Phú Tân	35	5,88	78	7,21	43
10	Huyện Chợ Mới	109	18,32	179	16,55	70
11	Huyện Thoại Sơn	42	7,06	146	13,49	104

#### **d) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Mục tiêu của hoạt động khai thác khoáng sản tỉnh An Giang đến năm 2020 là dừng lại ở mức đáp ứng các nhu cầu về nguyên vật liệu khoáng phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội trong tỉnh; song song với việc khai thác là bảo vệ và phát triển cảnh quan, môi trường cho chiến lược phát triển du lịch của tỉnh.

Khai thác, sử dụng khoáng sản đảm bảo hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; đồng thời lấy hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường làm tiêu chuẩn cơ bản để quyết định đầu tư; áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản; gắn khai thác với chế biến sâu.

Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh An Giang chỉ thực hiện quy hoạch thêm khu vực khai thác khoáng sản Ô Lâm, huyện Tri Tôn với quy mô diện tích 40 ha. Do đó, đến năm 2020 đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản toàn tỉnh là 43 ha, tăng 40 ha so với năm 2015 (toàn bộ ở huyện Tri Tôn); phân bổ ở hai huyện là Tri Tôn 40 ha và Thoại Sơn 3 ha.

#### **e) Đất phát triển hạ tầng**

##### **\* Đất giao thông**

Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải tỉnh An Giang đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững; đảm bảo lưu thông thuận tiện và an toàn; đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo an ninh và quốc phòng, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tiến hành nâng cấp và mở rộng các tuyến đường huyện kết nối trung tâm huyện và trung tâm các xã, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, làm tiền đề để phát triển giao thông nông thôn mới.

Phấn đấu đến năm 2020, tỉnh An Giang xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại; các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV; 100% các tuyến đường huyện được cứng hóa; tối thiểu 70% đường xã được cứng hóa, đạt tối thiểu cấp VI, xóa bỏ toàn bộ cầu khỉ; xây dựng tuyến vòng tránh các đô thị trên địa bàn tỉnh, phấn đấu quỹ đất dành cho giao thông đô thị  $\geq 16\%$ .

Định hướng đến năm 2030 và cho các giai đoạn tiếp theo phát triển hệ thống giao thông tỉnh An Giang đồng bộ, liên hoàn, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của tỉnh, ứng phó với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Ngoài các tuyến giao thông hiện có, tiếp tục đầu tư xây dựng các tuyến giao thông quốc gia trên địa bàn tỉnh, gồm đường cao tốc Cần Thơ - Long Xuyên - PhnomPênh; cảng hàng không An Giang; nâng cấp, mở rộng các tuyến tỉnh lộ tối thiểu đạt tiêu chuẩn tương đương cấp IV, một số tuyến đạt cấp III; phát triển hệ thống giao thông nội thị, giao thông nông thôn đáp ứng mục tiêu chuẩn nông thôn mới.

Đến năm 2020, đất giao thông của tỉnh là 11.311 ha, tăng 2.253 ha so với năm 2015; phân bổ tập trung ở các huyện: Tri Tôn 1.683 ha, Thoại Sơn 1.386 ha, Châu Thành 1.298 ha, Châu Phú 1.232 ha, Chợ Mới 1.116 ha,...

*Đất giao thông được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 9.033 ha, tập trung ở các huyện Tri Tôn, Thoại Sơn và Châu Thành.

- Đất giao thông tăng thêm 2.278 ha, chủ yếu lấy vào các loại đất trồng lúa 636 ha, đất trồng cây hàng năm khác 590 ha, đất trồng cây lâu năm 529 ha, đất ở tại nông thôn 19 ha và đất ở tại đô thị 23 ha, các loại đất phi nông nghiệp khác 482 ha,...

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình sau: Tuyến Quốc lộ N1 đi qua TP Châu Đốc, TX Tân Châu, huyện Tịnh Biên (trong đó đoạn qua TP Châu Đốc đã được thực hiện); tuyến Quốc lộ 80B (đoạn qua huyện Chợ Mới, Phú Tân và TX Tân Châu), Quốc lộ 91C đoạn qua huyện An Phú; đường tránh Quốc lộ 91 đoạn Bình Mỹ và thị trấn Cái Dầu; đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 2) đoạn qua An Giang; tuyến đường tránh TP Long Xuyên; các tuyến đường đầu nối đường tránh Long Xuyên; các cảng Tân Châu, Mỹ Thới, Long Bình, cầu Châu Đốc; Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh như: 949, 948, 947, 946, 945, 944, 943, 942, 941, 953, 955A, 955B; đường Phạm Cự Lượng đoạn từ bến xe Long Xuyên đến đường tránh; tuyến đường tuần tra biên giới qua các huyện; hệ thống cầu và thống các bến bãi giao thông trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, còn thực hiện xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông nội thị, đường trục đến các khu công nghiệp, khu dân cư trung tâm xã, xây dựng hệ thống giao thông nông thôn đến khóm, ấp, giao thông nông thôn kết hợp đê bao chống lũ, đường ra cánh đồng đảm bảo 100% số xã đạt chuẩn giao thông trong xây dựng nông thôn mới.

- Đồng thời đất giao thông cũng giảm 25 ha trong giai đoạn 2016-2020, chủ yếu để chuyển sang đất khu công nghiệp 9 ha, đất cụm công nghiệp 4 ha,...

Bảng 30: Điều chỉnh QHSDĐ đất giao thông đến năm 2020 tỉnh An Giang

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>9.058</b>	<b>100</b>	<b>11.311</b>	<b>100</b>	<b>2.253</b>
1	TP. Long Xuyên	600	6,62	770	6,81	170
2	TP. Châu Đốc	491	5,42	752	6,65	261
3	TX. Tân Châu	429	4,74	609	5,38	180

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDD đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
4	Huyện An Phú	463	5,11	686	6,06	223
5	Huyện Châu Phú	1.048	11,58	1.232	10,89	184
6	Huyện Châu Thành	923	10,19	1.298	11,48	375
7	Huyện Tri Tôn	1.465	16,17	1.683	14,89	218
8	Huyện Tịnh Biên	790	8,72	911	8,05	121
9	Huyện Phú Tân	679	7,50	868	7,67	189
10	Huyện Chợ Mới	889	9,81	1.116	9,87	227
11	Huyện Thoại Sơn	1.281	14,14	1.386	12,25	105

**\* Đất thủy lợi**

Phát triển hệ thống thủy lợi An Giang theo hướng tạo ra hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trong tình hình mới, từng bước thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

Đầu tư nâng cấp các hệ thống tưới tiêu bảo đảm đáp ứng kịp thời cho diện tích canh tác; tu bổ đê điều phòng chống thiên tai bảo vệ sản xuất. rà soát điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện mạng lưới trạm bơm. Thực hiện nâng cấp các trạm bơm, công tưới tiêu, bảo đảm tưới chủ động cho diện tích canh tác; tiếp tục việc đầu tư nâng cấp hệ thống đê bao kiểm soát lũ tháng tám và các vùng có đê bao kiểm soát lũ triệt để. Đầu tư phát triển trạm bơm điện theo tiêu chí nông thôn mới đến năm 2020, đầu tư chuyển trạm bơm dầu thành trạm bơm điện ở những địa phương có điều kiện, nhất là những tiểu vùng đê bao kiểm soát lũ triệt để, nhằm chủ động tưới tiêu phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Để nhằm giảm thiểu tác hại từ những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đồng thời tận dụng một phần nhỏ diện tích rừng và diện tích đất sản xuất nông nghiệp có năng suất thấp nằm trên những vùng khô hạn của tỉnh. Đến năm 2020, trên địa bàn các huyện Tri Tôn và Tịnh Biên (là những địa bàn thường xảy ra khô hạn gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp) sẽ được đầu tư xây dựng các hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất thủy lợi toàn tỉnh là 11.764 ha, tăng 679 ha so với năm 2015; phân bổ nhiều ở các huyện Tri Tôn 2.301 ha, Thoại Sơn 1.582 ha, Châu Phú 1.463 ha, Châu Thành 1.453 ha, Tịnh Biên 1.300 ha,...

*Đất thủy lợi được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 9.455 ha, tập trung nhiều ở huyện Tri Tôn, Thoại Sơn, Châu Phú,...

- Đất thủy lợi tăng 2.310 ha, chủ yếu lấy vào các loại đất trồng lúa 354 ha, đất trồng cây hàng năm khác 214 ha, đất trồng cây lâu năm 157 ha, đất rừng phòng hộ 63 ha, các loại đất phi nông nghiệp khác 1.502 ha,...

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình gồm: Cải tạo kênh Vĩnh Tế đoạn qua TP Châu Đốc, Tịnh Biên và Tri Tôn; kè bảo vệ thị trấn Long Bình (sông Bình Di) huyện An Phú; kè Châu Phong - TX Tân Châu; cống Thala, cống Trà Sư - huyện Tịnh Biên; kè chống sạt lở sông Hậu - TP Long Xuyên; Dự án chỉnh trị dòng chảy sông Hậu đoạn qua TP Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống tưới tiêu và trạm bơm điện Ông Tra, huyện Chợ Mới; hệ thống thủy lợi Tây đường tránh TP Long Xuyên; các công trình thủy lợi thuộc tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL; nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tại các huyện, thị, thành; các hồ chứa nước vùng khô hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể: huyện Tri Tôn xây dựng 9 hồ (Soài Chek, Núi Dài 3, Ông Vàng 1, Ông Vàng 2, Cô Tô, Tu lờ, Đak-Lay, Ba Chúc 1, Ba Chúc 2) và huyện Tịnh Biên xây dựng 19 hồ chứa nước (Suối Tiên, Tà Lọt, Núi Cấm 3, Thanh Long 2, Phú Cường, Núi Cấm 2, Lâm Viên, Phum Côm, 3/2, Ô Sâu, Núi Dài 5 Giếng, Điện nước, Lâm Vồ, Núi Cấm 4, Núi Cấm 5, Nhà Bàng, Núi Cấm 1, Sóc Túc, Bà Đen); các trạm bơm, kênh tưới tiêu, kênh trục thoát lũ, kênh nội đồng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;...

- Đồng thời, đất thủy lợi cũng giảm 1.632 ha, chủ yếu là do xác định lại diện tích giữa đất thủy lợi và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng; chuyển khoảng 1.489 ha đất thủy lợi sang đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; 93 ha đất thủy lợi sang đất có mặt nước chuyên dùng và một phần nhỏ diện tích để chuyển sang đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất giao thông,...

**Bảng 31: Điều chỉnh QHSĐĐ đất thủy lợi đến năm 2020 tỉnh An Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSĐĐ đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>11.085</b>	<b>100</b>	<b>11.764</b>	<b>100</b>	<b>679</b>
1	TP. Long Xuyên	6	0,05	85	0,72	79
2	TP. Châu Đốc	414	3,73	414	3,52	-
3	TX. Tân Châu	346	3,12	346	2,94	-

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDD đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
4	Huyện An Phú	611	5,51	683	5,81	72
5	Huyện Châu Phú	1.463	13,20	1.463	12,44	-
6	Huyện Châu Thành	1.453	13,11	1.453	12,35	-
7	Huyện Tri Tôn	2.283	20,60	2.301	19,56	18
8	Huyện Tịnh Biên	791	7,14	1.300	11,05	509
9	Huyện Phú Tân	917	8,27	918	7,80	1
10	Huyện Chợ Mới	1.219	11,00	1.219	10,36	-
11	Huyện Thoại Sơn	1.582	14,27	1.582	13,45	-

**\* Đất công trình năng lượng**

Đến năm 2020, đất công trình năng lượng tỉnh An Giang là 286,5 ha, tăng 264,5 ha so với năm 2015; phân bổ chủ yếu ở Tịnh Biên 282,5 ha (phát triển điện mặt trời) và TP Long Xuyên 3,08 ha...

- Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích 12 ha.

- Đất công trình năng lượng tăng 274,5 ha, toàn bộ lấy vào đất trồng lúa 270,5 ha và đất trồng cây lâu năm 4 ha.

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất công trình năng lượng tăng thêm để thực hiện các công trình như: Nhà máy điện mặt trời Sao Mai, Nhà máy điện mặt trời Văn giáo 1, 2 huyện Tịnh Biên; Đường dây tải điện 220 KV Long Xuyên 2 - Rẽ Thốt Nốt Châu Đốc (đi qua Long Xuyên, Châu Thành, Châu Phú, Châu Đốc); trạm biến áp tại TP Long Xuyên 3,08 ha; trạm điện 110 KV tại huyện Tịnh Biên 8 ha; dự án năng lượng mặt trời tại huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn và các đường dây tải điện trên địa bàn các huyện, thị, thành của tỉnh đảm bảo cung cấp điện về đến tận vùng nông thôn.

- Đồng thời, đất công trình năng lượng giảm 10 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

Định hướng đến năm 2030 tiếp tục phát triển thêm các nhà máy điện mặt trời với công suất khoảng 450 MW trên địa bàn các huyện Tịnh Biên, Tri Tôn.

**\* Đất công trình bưu chính, viễn thông**

Từng bước phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông tỉnh An Giang phủ khắp, đáp ứng yêu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội. Đảm bảo thực hiện các tiêu chí nông thôn mới về bưu điện; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan quản lý nhà nước gắn với cải cách hành chính, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang.



Từng bước đưa công nghệ thông tin và truyền thông vào đời sống của người dân vùng nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và truyền thông. Chú trọng đến công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

Đến năm 2020, đất công trình bưu chính viễn thông tỉnh An Giang là 31 ha, tăng 3 ha so với năm 2015 và phân bổ chủ yếu ở TP Long Xuyên 19 ha, Châu Thành 4 ha,...

- Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích 28 ha, là diện tích các công trình hiện có trên địa bàn tỉnh.

- Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 3 ha (lấy vào đất trồng lúa 1 ha và đất trồng cây lâu năm 1 ha và đất thủy lợi 1 ha), để xây dựng các công trình như bưu điện văn hóa các xã, trạm giao dịch bưu chính xã và các trạm thu, phát sóng viễn thông và phòng thông tin cơ sở.

#### **\* Đất chợ**

Phát triển đồng bộ mạng lưới chợ trên địa bàn toàn tỉnh với quy mô cơ cấu, tính chất và công năng phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hoá và thị trường của từng địa bàn; góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hoá trên địa bàn tỉnh, với các tỉnh trong vùng và với thị trường Campuchia. Phương hướng phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh như sau:

Chợ dân sinh được xây dựng căn cứ vào nhu cầu thực tế của từng địa bàn và gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; tập trung nâng cấp cải tạo các chợ hiện có đã xuống cấp, mở chợ mới ở các xã có mật độ dân cư cao, có nhu cầu mở chợ; từng bước xoá bỏ chợ cóc, chợ không có tổ chức, ...

Chợ bán buôn, bán lẻ được nâng cấp và mở rộng, hoàn thiện điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như hoạt động của các chợ ở trung tâm thành phố, thị xã, trung tâm huyện, thị trấn, nơi tập trung đông dân, nơi có truyền thống buôn bán từ lâu đời; hạn chế di dời và mở tràn lan chợ mới. Lựa chọn một số chợ để cải tạo, nâng cấp thành chợ văn minh, hiện đại, có phạm vi lan toả, làm hạt nhân để hình thành các khu thương mại - dịch vụ của huyện.

Chợ chuyên doanh ưu tiên phát triển chợ nông sản, chợ hàng công nghiệp tiêu dùng ở khu vực đô thị; quy hoạch các chợ chuyên doanh mới gắn với các vùng sản xuất hoặc tiêu thụ nông sản tập trung quy mô lớn; kết hợp chợ chuyên doanh nông sản với chợ dân sinh, nhằm đáp ứng xu hướng ngày càng đa dạng của cung và cầu hàng hoá.

Chợ đầu mối: hình thành các chợ đầu mối bán buôn tại các vùng nông sản thực phẩm tập trung, có tính chuyên canh, quy mô lớn và ổn định hoặc vùng ngoại vi các thành phố, thị xã, khu vực cửa khẩu có giao thương phát triển.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất chợ toàn tỉnh là 112 ha, tăng 35 ha so với năm 2015. Phân bố ở các huyện: TP Long Xuyên 9 ha, TP Châu Đốc 11 ha, TX Tân Châu 10 ha, An Phú 15 ha, Châu Phú 10 ha, Châu Thành 8 ha, Tri Tôn 9 ha, Tịnh Biên 8 ha, Phú Tân 9 ha, Chợ Mới 11 ha và Thoại Sơn 10 ha.

*Đất chợ được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng 74 ha.
- Đất chợ tăng 37 ha, do lấy vào các loại đất trồng lúa 27 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7 ha và đất trồng cây lâu năm 3 ha. Đồng thời đất chợ giảm 2 ha trong giai đoạn này.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh An Giang tiếp tục thực hiện các công trình đất chợ phục vụ cho nhu cầu trao đổi, buôn bán hàng hóa của nhân dân và đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng chợ như: chợ biên giới tại xã Vĩnh Tế và chợ biên giới tại phường Vĩnh Nguơn, thành phố Châu Đốc; xây mới chợ biên giới tại xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn; chợ chuyên doanh lúa gạo huyện Châu Thành; chợ biên giới An Nông, huyện Tịnh Biên;...Ngoài ra còn nâng cấp, mở rộng và xây mới các chợ do cấp huyện, xã quản lý nhằm sắp xếp lại hoạt động và đảm bảo đạt chuẩn theo quy định và đặc biệt là đảm bảo 100% số xã có chợ đạt chuẩn nông thôn mới.

**Bảng 32: Điều chỉnh QHSD đất chợ đến năm 2020 tỉnh An Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>77</b>	<b>100,00</b>	<b>112</b>	<b>100,00</b>	<b>35</b>
1	TP. Long Xuyên	4	5,19	9	8,04	5
2	TP. Châu Đốc	5	6,49	11	9,82	6
3	TX. Tân Châu	3	3,90	10	8,93	7
4	Huyện An Phú	7	9,09	15	13,39	8
5	Huyện Châu Phú	10	12,99	10	8,93	0
6	Huyện Châu Thành	6	7,79	8	7,14	2
7	Huyện Tri Tôn	8	10,39	9	8,04	1
8	Huyện Tịnh Biên	7	9,09	8	7,14	1
9	Huyện Phú Tân	8	10,39	10	8,93	2
10	Huyện Chợ Mới	10	12,99	11	9,82	1
11	Huyện Thoại Sơn	9	11,69	11	9,82	2

## **f) Đất ở tại nông thôn**

Phát triển nhà ở khu vực nông thôn phải tuân thủ quy hoạch xây dựng, gắn kết chặt chẽ với thực hiện quy hoạch nông thôn mới, tập trung bố trí lại các cụm tuyến dân cư nhằm bảo đảm phát triển bền vững trong quan hệ sản xuất - định cư, gắn xây dựng nông thôn với đô thị theo quy hoạch, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, môi trường sinh thái được chú trọng bảo vệ, an ninh chính trị được giữ vững, đời sống vật chất, tinh thần của nông dân ngày càng được nâng cao; hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát.

Kết hợp hài hoà giữa phát triển nhà ở, khu dân cư nông thôn với phương thức sản xuất phù hợp, cơ sở hạ tầng tiện ích, đáp ứng đủ tiêu chuẩn hiện hành và nhằm chỉnh trang các khu vực dân cư nông thôn như: đầu tư xây dựng các khu nhà tái định cư; nhà ở thương mại; nhà ở chính sách; khu nhà ở cho công nhân; chuyển đổi các điểm nhỏ lẻ, xen kẹt trong khu dân cư; các khu vực đấu giá,...

Xây dựng các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng; tổ chức dân cư từng bước theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung tại thị tứ, mỗi xã hình thành ít nhất từ 1 đến 2 khu dân cư và điểm dân cư nông thôn.

Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện có, phát triển tại những khu vực có tiềm năng du lịch được xây dựng kết hợp với kinh doanh dịch vụ, du lịch và thương mại, đồng thời đảm bảo cho các hộ dân chuyển đổi nghề khi mất đất sản xuất.

Nhà ở tại khu vực có nguy cơ bị sạt lở thường xuyên được kiểm tra, có kế hoạch di dời các hộ dân sang khu tái định cư, cụm tuyến dân cư đã hình thành. Đồng thời, hỗ trợ và đảm bảo sản xuất theo quy hoạch, tạo điều kiện cho các hộ dân ổn định đời sống trong các khu tái định cư, cụm tuyến dân cư.

Đến năm 2020, dân số nông thôn dự báo khoảng 1.235 nghìn người đến 1.305 nghìn người, chỉ tiêu bình quân diện tích nhà ở phân đầu đạt 19,7 m<sup>2</sup>/người; tỷ lệ nhà ở công nhân lao động tại các khu, cụm công nghiệp có nhu cầu về chỗ ở được đáp ứng vào khoảng trên 50%.

Đối với nhà ở dân tự xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trong giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 16.708 căn (trong đó: xây mới là 5.013 căn; cải tạo nâng cấp 11.695 căn) có tổng diện tích sàn xây dựng là 139 ha.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất ở tại nông thôn toàn tỉnh là 11.619 ha, tăng 1.209 ha so với năm 2015 và phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 204 ha, TP Châu Đốc 73 ha, TX Tân Châu 734 ha, An Phú 1.068 ha, Châu Phú 1.418 ha, Châu Thành 1.174 ha, Tri Tôn 1.159 ha, Tịnh Biên 1.087 ha, Phú Tân 1.145 ha, Chợ Mới 2.531 ha và Thoại Sơn 1.026 ha.

*\* Đất ở tại nông thôn được điều chỉnh trong giai đoạn 2016-2020 như sau:*

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 10.368 ha; phân bổ chủ yếu ở Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành và Tri Tôn.

- Đất ở tại nông thôn tăng 1.251 ha; chủ yếu lấy vào các loại đất trồng lúa 376 ha, đất trồng cây hàng năm khác 588 ha, đất trồng cây lâu năm 270 ha, đất nuôi trồng thủy sản 17 ha,...

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện quy hoạch thêm các khu dân cư, khu nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư cho các hộ khu vực ven sông, kênh, rạch; nhà ở cho các hộ thuộc các chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ và các điểm dân cư tại các xã, như: khu dân cư trung tâm xã Mỹ Khánh, TP Long Xuyên 4,75 ha; cụm dân cư biên giới TX Tân Châu 32 ha; khu nhà ở công nhân - KCN Bình Hòa, Châu Thành 6,79 ha; khu dân cư Vĩnh Hội Đông, Chợ Mới 10 ha; khu dân cư hành chính huyện Chợ Mới 32 ha;...

- Đồng thời, đất ở tại nông thôn cũng giảm 42 ha, chủ yếu để chuyển sang đất cụm công nghiệp 14 ha, đất phát triển hạ tầng 24 ha,...

Bảng 33: Điều chỉnh QHSD đất ở tại nông thôn đến năm 2020 tỉnh An Giang

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến 2020		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>10.410</b>	<b>100</b>	<b>11.619</b>	<b>100</b>	<b>1.209</b>
1	TP. Long Xuyên	184	1,77	204	1,76	20
2	TP. Châu Đốc	57	0,55	73	0,63	16
3	TX. Tân Châu	591	5,68	734	6,32	143
4	Huyện An Phú	916	8,80	1.068	9,19	152
5	Huyện Châu Phú	1.329	12,77	1.418	12,20	89
6	Huyện Châu Thành	1.080	10,37	1.174	10,10	94
7	Huyện Tri Tôn	1.039	9,98	1.159	9,98	120
8	Huyện Tịnh Biên	878	8,43	1.087	9,36	209
9	Huyện Phú Tân	988	9,49	1.145	9,85	157
10	Huyện Chợ Mới	2.376	22,82	2.531	21,78	155
11	Huyện Thoại Sơn	972	9,34	1.026	8,83	54

### g) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tiếp tục tập trung cải cách hành chính, thu gọn các thủ tục, xây dựng bộ máy chính quyền theo hướng tinh gọn, hình thành hệ thống dịch vụ công hiệu quả, chất lượng nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh lên một bước mới, đặc biệt trong lĩnh vực tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính. Từ đó hình thành các khối hành chính, dịch vụ công tập trung ở từng cấp góp phần đảm bảo sử dụng quỹ đất tiết kiệm và có hiệu quả.

Năm 2015, toàn tỉnh có 212 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan. Giai đoạn 2016-2020 quy hoạch thêm các trung tâm hành chính, trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở các huyện, thị, thành mà hiện tại chưa có hoặc có nhưng diện tích nhỏ, cơ sở vật chất chưa đầy đủ.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn tỉnh là 354 ha, tăng 142 ha so với năm 2015 và phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 34 ha, TP Châu Đốc 17 ha, TX Tân Châu 17 ha, An Phú 33 ha, Châu Phú 32 ha, Châu Thành 28 ha, Tri Tôn 26 ha, Tịnh Biên 63 ha, Phú Tân 29 ha, Chợ Mới 57 ha và Thoại Sơn 18 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong giai đoạn điều chỉnh là 210 ha, tập trung chủ yếu ở Tịnh Biên, TP Long Xuyên và Phú Tân.

Trong giai đoạn 2016-2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 144 ha, chủ yếu do lấy từ đất trồng lúa 68 ha, đất trồng cây hàng năm khác 36 ha, đất trồng cây lâu năm 37 ha,... Đồng thời, đất xây dựng trụ sở cơ quan cũng giảm 2 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn và đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

#### **h) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Đến năm 2020, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn tỉnh là 7 ha, tăng 2 ha so với năm 2015 và phân bổ nhiều nhất ở huyện Thoại Sơn gần 3 ha, TP Long Xuyên hơn 1 ha, TP Châu Đốc gần 1 ha;...; các huyện Châu Phú, Tri Tôn và Chợ Mới không có diện tích đất này.

Trong giai đoạn 2016-2020 thực hiện xây dựng Trung tâm Tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang tại TP Long Xuyên, trụ sở công ty Xổ số kiến thiết An Giang tại TP Long Xuyên và Trạm thú y - khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Tịnh Biên.

#### **i) Đất cơ sở tôn giáo**

Nhằm đảm bảo đáp ứng đủ quỹ đất phục vụ cho việc trùng tu, tôn tạo các cơ sở tôn giáo (như: đền, chùa, nhà thờ,...) góp phần bảo tồn, duy trì và phát huy những giá trị văn hóa đặc trưng đến từng cộng đồng, khóm, ấp trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở nhu cầu đăng ký sử dụng đất đến năm 2020, đất cơ sở tôn giáo toàn tỉnh là 366 ha, tăng 23 ha so với năm 2015.

Đất cơ sở tôn giáo phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 20 ha, TP Châu Đốc 15 ha, TX Tân Châu 30 ha, An Phú 11 ha, Châu Phú 6 ha, Châu Thành 18 ha, Tri Tôn 105 ha, Tịnh Biên 87 ha, Phú Tân 11 ha, Chợ Mới 45 ha và Thoại Sơn 18 ha.

Trong giai đoạn 2016-2020, đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích 343 ha, là diện tích các công trình tôn giáo hiện có trên địa bàn tỉnh. Đồng thời đất cơ sở tôn giáo tăng 23 ha, chủ yếu do lấy từ đất trồng lúa 8 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6 ha, đất trồng cây lâu năm 8 ha,...

### **k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Xây dựng hệ thống nghĩa trang nhân dân tại các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh để thực hiện chôn cất tập trung, tiến tới xóa bỏ tình trạng chôn cất trong khuôn viên đất thổ cư. Quy hoạch hệ thống nhà hỏa táng cấp huyện, khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng để dần thay thế hình thức địa táng,...

Đối với các nghĩa trang mới phải được quy hoạch chi tiết, phân khu rõ ràng, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, tạo sự ngăn cách với đất nông nghiệp, có trồng cây xanh cách ly; trước mặt có điểm thu gom và xử lý chất thải rắn và tiến tới có hệ thống thu gom xử lý nước thải. Khuyến khích quy hoạch các nghĩa trang tập trung phục vụ cho nhiều địa phương khác nhau nhằm tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Trên cơ sở đó, đến năm 2020, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng toàn tỉnh là 411 ha, tăng 100 ha so với năm 2015. Phân bổ ở các huyện: TP Long Xuyên 56 ha, TP Châu Đốc 17 ha, TX Tân Châu 45 ha, An Phú 21 ha, Châu Phú 32 ha, Châu Thành 46 ha, Tri Tôn 41 ha, Tịnh Biên 34 ha, Phú Tân 39 ha, Chợ Mới 58 ha và Thoại Sơn 22 ha.

Trong giai đoạn 2016-2020, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích 309 ha. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 102 ha, do được lấy từ đất trồng lúa 76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 16 ha, đất trồng cây lâu năm 10 ha để thực hiện các công trình nghĩa trang, nghĩa địa tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố như: nghĩa trang khu vực TP Châu Đốc, TX Tân Châu, Châu Thành, Tri Tôn, Phú Tân và quy hoạch xây mới, mở rộng nghĩa địa các xã. Đồng thời, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cũng giảm 2 do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

### **2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **2.4.1. Khu sản xuất nông nghiệp**

Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai tỉnh An Giang, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) tỉnh An Giang, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, các chương trình, đề án phát triển các lĩnh vực trong nhóm ngành nông nghiệp đến năm 2020 và các đề xuất nhu cầu sử dụng đất ngành nông nghiệp của các huyện, thị xã, thành phố. Xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh An Giang với tổng diện tích khoảng 208.664 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn, Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành,...

### **2.4.2. Khu lâm nghiệp**

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học,... Trên cơ sở điều kiện thực tế của tỉnh; kế hoạch, chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2020,... Xác định khu lâm nghiệp toàn tỉnh có diện tích khoảng 12.957 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

### **2.4.3. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Mục tiêu của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là nhằm bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật sống trong tự nhiên, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế và bảo tồn cao; sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thích ứng với biến đổi khí hậu góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng; phù hợp với điều kiện tỉnh An Giang giai đoạn 2020 và định hướng đến năm 2030, góp phần vào việc quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước. Lộ trình đến năm 2020, hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh. Thực hiện quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn tại chỗ, ưu tiên bảo tồn tại chỗ các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu bảo tồn, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng. Nâng cao độ che phủ rừng, hạn chế các vụ xâm hại đến rừng như chặt phá, cháy rừng; xử phạt nghiêm các vụ vi phạm đến rừng; hạn chế các vụ xâm hại đến động vật hoang dã như săn bắn, bẫy bắt,...

Đến năm 2020, xây dựng hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh An Giang gồm: 2 khu bảo tồn loài - sinh cảnh (Búng Bình Thiên và Cô Tô - Túc Dục - Tà Pạ), 5 khu bảo vệ cảnh quan (rừng tràm Trà Sư; rừng tràm Tri Tôn; núi Sam; núi Cấm; cụm núi Thoại Sơn), 1 khu bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên và phát triển bền vững đa dạng sinh học (gồm cụm núi Dài, núi Két, núi Phú Cường, núi Dài Năm Giếng) và hành lang đa dạng sinh học thủy nội địa (Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao - Châu Đốc); đưa tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học toàn tỉnh đạt 2.279 ha.

### **2.4.4. Khu phát triển công nghiệp**

Tiếp tục tập trung cao cho phát triển công nghiệp, coi công nghiệp là nền tảng của nền kinh tế nhằm tạo sự tăng trưởng kinh tế cao, giải quyết nhiều việc làm, tăng thu ngân sách, từ đó hỗ trợ và thúc đẩy các ngành dịch vụ, nông nghiệp phát triển, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn. Phát triển công nghiệp tỉnh An Giang phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSCL, vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL và quy hoạch phát triển công nghiệp của cả nước.

Trên cơ sở đó, khu vực phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang có tổng diện tích khoảng 2.405 ha, tập trung chủ yếu tại TP Long Xuyên, huyện Châu Thành và Chợ Mới.

#### **2.4.5. Khu đô thị**

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang tiên tiến, theo hướng bền vững bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống các đô thị trung tâm vùng và tiểu vùng, là các trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - khoa học kỹ thuật,... tạo sức phát triển lan tỏa cho các vùng phụ cận. Đến năm 2020, tỉnh An Giang có khoảng 39.793 ha đất khu đô thị.

#### **2.4.6. Khu thương mại - dịch vụ**

Phát triển thương mại - dịch vụ theo hình thức kinh doanh thương mại - dịch vụ tập trung ở TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, trung tâm các huyện, thị xã và các khu du lịch trọng điểm,... Đến năm 2020, khu vực phát triển thương mại dịch vụ toàn tỉnh là 11.962 ha, tập trung nhiều ở TP Long Xuyên, TP Châu Đốc và các huyện Tịnh Biên, An Phú.

#### **2.4.7. Khu dân cư nông thôn**

Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong tỉnh.

Khu vực phát triển các khu, điểm dân cư nông thôn toàn tỉnh đến năm 2020 có tổng diện tích khoảng 43.709 ha, tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Tịnh Biên và Châu Thành.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang được xây dựng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; bám sát các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đặt ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X. Đồng thời, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Khi triển khai phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần nâng cao giá trị đất đai, khai thác hợp lý ưu thế của từng loại đất, ở từng khu vực; mang lại hiệu quả cho người sử dụng đất và xã hội, đồng thời tạo ra giá trị



mới về đất đai đối với từng khu vực. Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất tạo ra được giá trị gia tăng đối với kinh tế thông qua việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang, đến năm 2020 có 8.730 ha đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó chuyển sang đất quốc phòng 296 ha, đất an ninh 57 ha, đất khu công nghiệp 457 ha, đất cụm công nghiệp 729 ha, đất thương mại dịch vụ 390 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 492 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 40 ha, đất phát triển hạ tầng 3.623 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 128 ha, đất ở tại nông thôn 1.250 ha, đất ở tại đô thị 676 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 141 ha,... Việc chuyển mục đích sử dụng đất này ngoài việc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong thời gian tới còn góp phần nâng cao giá trị sử dụng đất và mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước.

Nếu phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất An Giang được thực hiện đảm bảo 100% thì nguồn thu ngân sách của tỉnh từ đất sau khi cân đối các khoản thu và chi sẽ được khoảng 20.055 tỷ đồng, đóng góp khoảng 60% đến 70% tổng thu ngân sách toàn tỉnh, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

- Các khoản thu được từ đất khoảng 41.616 tỷ đồng, gồm: thu từ việc giao đất ở tại đô thị khoảng 24.248 tỷ đồng; thu từ việc giao đất ở tại nông thôn khoảng 6.404 tỷ đồng; thu từ việc cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh khoảng 10.959 tỷ đồng và các khoản thu thế chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí khoảng 5 tỷ đồng.

- Các khoản chi khoảng 21.561 tỷ đồng, gồm: chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản khoảng, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp khoảng 9.800 tỷ đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị khoảng 2.604 tỷ đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn khoảng 41 tỷ đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh khoảng 387 tỷ đồng; chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề khoảng 8.730 tỷ đồng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia**

Nhóm cây lương thực của An Giang gồm có 4 cây chính là lúa, bắp, khoai lang, khoai mì, trong đó lúa và bắp được xác định là nhóm cây chủ lực trong sản xuất trồng trọt và thu nhập của nông dân. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh An Giang, bố trí ổn định 249.106 ha đất trồng lúa (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 243.810 ha, chiếm 97,87%), đảm bảo diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh đạt khoảng 640 nghìn ha.

Với diện tích đất trồng lúa bố trí theo phương án điều chỉnh quy hoạch sẽ góp phần đưa sản lượng lúa toàn tỉnh đạt từ 04 đến 4,2 triệu tấn vào năm 2020, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội. Ngoài ra, diện tích đất lúa bố trí theo phương án điều chỉnh quy hoạch còn góp phần hình thành các vùng chuyên canh lúa hàng hóa trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố, để sản xuất là lúa hàng hóa chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu.

Ngoài ra, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất còn bố trí linh động đáp ứng chủ chương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Tỉnh ủy, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa có năng suất thấp sang cây rau màu, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao nhưng vẫn đảm bảo các điều kiện phù hợp (*không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa*) để trồng lúa trở lại; góp phần tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống của người nông dân.

Như vậy, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang bố trí đất cho hoạt động sản xuất lương thực trên cơ sở tính toán cân đối giữa nhu cầu tương lai về lương thực của tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ cho người dân trong tỉnh và phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu lúa gạo, phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, góp phần tăng thu nhập của người sản xuất.

### **3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh An Giang thu hồi khoảng 86 ha đất ở (đất ở tại nông thôn 42 ha và đất ở tại đô thị 44 ha) được thu hồi để thực hiện xây dựng các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu, cụm công nghiệp,... sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, an sinh xã hội, một bộ phận người dân phải di dời đến chỗ ở mới. Tuy nhiên, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cân đối, tính toán đã tạo thêm 1.939 ha đất ở trong thời gian tới (trong đó đất ở tại đô thị 688 ha và đất ở tại nông thôn 1.251 ha). Như vậy, diện tích đất ở tăng thêm đã giải quyết được bài toán bố trí đất ở cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các công trình, dự án (giao thông, thủy lợi,...) và bố trí đất ở cho các hộ tăng thêm tự nhiên, giãn dân và cho dân số tăng cơ học, bố trí quy hoạch các khu dân cư vượt lũ, các khu tái định cư cho các hộ khu vực ven sông, kênh, rạch có nguy cơ bị sạt lở; nhà ở có công nhân tại các khu, cụm công nghiệp,...; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản.

Các khu tái định cư, khu dân cư bố trí theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đều nằm trong các khu vực có cơ sở hạ tầng thuận lợi như giao thông, chợ, giáo dục, y tế,... và tuyệt đối tránh xa các khu vực cảnh báo sạt lở trên địa bàn tỉnh.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế và hoạt động sản xuất của người dân sống bằng nghề nông, dẫn đến phải chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân có đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện các công trình, dự án đầu tư. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh An Giang sẽ chuyển 8.730 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (trong đó đất trồng lúa chuyển 4.077 ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển 2.399 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển 2.076 ha, các loại đất rừng 63 ha và đất nuôi trồng thủy sản 30 ha, còn lại là đất nông nghiệp khác). Theo quy định của Luật Đất đai 2013 về hạn mức giao đất trồng cây hàng năm (bao gồm cả đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản là không quá 02 ha/hộ và đất trồng cây lâu năm là không quá 10 ha/hộ. Nếu tính bình quân cho mỗi hộ gồm 04 nhân khẩu, có từ 01 đến 02 lao động chính thì tương ứng với 8.730 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp sẽ có khoảng 3,5 nghìn đến 6,9 nghìn lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp.

Tuy nhiên, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang đã tính toán đáp ứng đủ quỹ đất cho yêu cầu phát triển các ngành (xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại - dịch vụ, khu du lịch,...), góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu lao động, thu hút đầu tư, tạo thêm công ăn việc làm cho người dân trong tỉnh.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Trong tương lai, quá trình đô thị hóa của tỉnh cần một lượng lớn quỹ đất đai để đáp ứng cho nhu cầu phát triển. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 24 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I (Long Xuyên), 01 đô thị loại II (Châu Đốc), 01 đô thị loại III (TX. Tân Châu), 07 đô thị loại IV (Thị trấn Tịnh Biên, Thị trấn Phú Mỹ, Thị trấn Cái Dầu, Thị trấn Tri Tôn, Thị trấn An Châu, Thị trấn Chợ Mới và Thị trấn Núi Sập), 14 đô thị loại V (Thị trấn An Phú, Thị trấn Long Bình, đô thị Cồn Tiên, Thị trấn Chợ Vàm, đô thị Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Cô Tô, đô thị Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng, đô thị Bình Hoà, Thị trấn Mỹ Luông, đô thị Hội An, Thị trấn Óc Eo và Thị trấn Phú Hoà).

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đầy đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa với tổng diện tích đất đô thị là 54.641 ha, trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 13-14 nghìn ha (bình quân đạt 150 m<sup>2</sup>/người). Đồng thời, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng tính toán cân đối nhu cầu về đất ở của dân cư đô thị trong quá trình đô thị hóa, bố trí đầy đủ đất ở cho khoảng 870-940 nghìn người dân đô thị với tổng diện tích đất ở tại đô thị là 3.733 ha, mức bình quân đạt từ 39,71 m<sup>2</sup>/người đến 42,91 m<sup>2</sup>/người.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng của tỉnh tăng thêm 6.840 ha nhằm tạo quỹ đất bổ sung để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đã bố trí một quỹ đất hợp lý để duy tu, bảo tồn các di tích lịch sử và phát triển các danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của tỉnh được quy hoạch tăng thêm 135 ha, góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa tỉnh, phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch; phát huy có hiệu quả văn hoá vật thể và phi vật thể. Ngoài việc bảo vệ quỹ đất hiện có, đất danh lam thắng cảnh của tỉnh còn được điều chỉnh tăng thêm 1.197 ha để mở rộng khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại TP Long Xuyên, quy hoạch thêm các khu danh thắng kết hợp thúc đẩy phát triển mạnh các tuyến du lịch; góp phần phát huy giá trị hiện có và bảo tồn các khu danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

Trong danh mục các công trình dự án thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 có nhiều công trình văn hóa, tín ngưỡng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân được tu bổ, tôn tạo; đặc biệt các công trình trọng điểm của tỉnh thuộc lĩnh vực văn hóa - thể thao và du lịch được tập trung ưu tiên đầu tư hoàn thiện đưa vào sử dụng tạo điểm nhấn về môi trường và cảnh quan du lịch.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào phát triển lâm nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên tùy theo mức độ thích hợp. Đồng thời, phương án đã tính toán chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn như chuyên canh lúa - rau màu - thủy sản, vùng chuyên canh lúa hàng hóa,...

Đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh là 12.459 ha, chiếm 3,52% tổng diện tích tự nhiên, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, nâng độ che phủ rừng tỉnh An Giang đạt 22,4% vào năm 2020.

Tổ chức khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nhằm bảo đảm việc sử dụng đất phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Phát huy lợi thế đất đai, đưa nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển theo chiều sâu và đa dạng hóa, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển có chất lượng lúa, rau đậu các loại gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bố trí đầy đủ đất đai cho các nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực. Trong đó, ngành sản xuất nông nghiệp là 272.474 ha, nuôi trồng thủy sản là 4.917 ha, lĩnh vực công nghiệp 1.512 ha, phát triển sản xuất kinh doanh 1.950 ha, hạ tầng xã hội 1.828 ha, hạ tầng kỹ thuật 23.244 ha (trong đó đất giao thông 11.311 ha, đất thủy lợi 11.764 ha, đất năng lượng 138 ha và đất bưu chính viễn thông 31 ha),... nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai cho phát triển các ngành kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển bền vững, đảm bảo hiệu quả kinh tế đi đôi với sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó chủ động với biến đổi khí hậu.

## **Phần III**

### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI**

#### **I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỶ KẾ HOẠCH**

##### **1.1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế**

###### ***1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế***

Phát triển kinh tế phải gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định biên giới; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững.

Phát triển kinh tế An Giang trên nền tảng phát triển lĩnh vực nông nghiệp. Tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và tái cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tập trung nguồn lực đầu tư theo thứ tự ưu tiên “nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng”. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp và du lịch là 2 mũi nhọn. Phát triển kinh tế theo hướng không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và xây dựng nền kinh tế xanh để tạo nền tảng phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng.

Tiếp tục phân định rõ vai trò, chức năng của Nhà nước và của thị trường theo hướng giảm thiểu các rào cản, tạo động lực khuyến khích chuyển dịch, phân bổ và sử dụng các yếu tố sản xuất, nhất là vốn và nguồn nhân lực lao động theo thị trường. Nâng cao vai trò định hướng, kiến tạo và hỗ trợ phát triển của Nhà nước thông qua các cơ chế, chính sách, đôn bẩy, giảm thiểu sử dụng các biện pháp can thiệp hành chính. Phát huy mạnh mẽ vai trò của nhân dân và doanh nghiệp trong đầu tư phát triển và thực thi chính sách.

Khai thác lợi thế các nguồn lực, nhất là nguồn lực của xã hội, thực hiện tái cơ cấu trong đầu tư công theo hướng tập trung đầu tư những công trình mang tính đột phá, các công trình kết cấu hạ tầng không có khả năng kêu gọi đầu tư. Phát triển hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng các khu đô thị, khu dân cư vượt lũ, khu tái định cư, các khu công nghiệp, dịch vụ. Đẩy mạnh xã hội hóa những lĩnh vực dịch vụ công, đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Chủ động hội nhập quốc tế, tăng cường liên kết phát triển, nhất là với các địa phương trong vùng ĐBSCL và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

### ***1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế***

Khai thác mạnh mẽ lợi thế trong liên kết vùng và lợi thế so sánh của địa phương; huy động mọi nguồn lực tập trung phát triển nông nghiệp theo chiều sâu tạo nền tảng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp chế biến sâu; đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Phần đầu đến năm 2020, kinh tế An Giang đạt mức trung bình so cả nước.

Phần đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm 2016-2020 là 7,0%; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 48,6 triệu đồng (khoảng 2.266 USD/người; kim ngạch xuất khẩu 05 năm đạt 6.050 triệu USD; tổng thu ngân sách nhà nước 05 năm đạt 31.985 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm đạt 148 nghìn tỷ đồng.

### **1.2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm**

- Quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 2.175 nghìn người.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020 đạt 65%.
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016-2020) bình quân 1,5%/năm.

## **II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI**

### **2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng**

#### ***2.1.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp quốc gia***

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh An Giang được cấp quốc gia phân bổ tại Phục lục LVII (Ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ), chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến từng năm trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện cụ thể như sau:

a) *Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 34: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>298.546</b>	<b>7.307</b>	<b>8.237</b>	<b>14.059</b>	<b>18.830</b>	<b>39.172</b>	<b>30.430</b>	<b>53.563</b>	<b>31.304</b>	<b>26.085</b>	<b>27.919</b>	<b>41.640</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	254.399	5.626	7.312	11.761	15.997	36.480	28.622	45.304	21.778	24.048	17.833	39.638
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>248.562</i>	<i>5.626</i>	<i>7.312</i>	<i>11.761</i>	<i>15.997</i>	<i>36.480</i>	<i>28.622</i>	<i>44.667</i>	<i>16.577</i>	<i>24.048</i>	<i>17.833</i>	<i>39.638</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.529	-	98	-	-	-	-	4.015	4.416	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	884	-	42	-	-	-	-	-	710	-	-	132
1.4	Đất rừng sản xuất	2.210	-	23	-	-	-	-	2.021	166	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.009	446	231	462	161	834	365	91	61	419	551	390
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>53.977</b>	<b>4.230</b>	<b>1.991</b>	<b>3.584</b>	<b>3.787</b>	<b>5.875</b>	<b>5.053</b>	<b>5.744</b>	<b>4.164</b>	<b>5.227</b>	<b>8.987</b>	<b>5.335</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.258	64	13	6	26	42	20	1.554	1.255	1	24	253
2.2	Đất an ninh	44	8	3	2	1	4	6	3	2	3	1	10
2.3	Đất khu công nghiệp	229	-	-	-	-	30	142	-	57	-	-	-



Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 và KHSDĐ kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất phát triển hạ tầng	20.018	787	944	589	1.101	2.396	2.381	3.717	1.632	1.630	2.076	2.766
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất cơ sở văn hóa	77	12	15	4	5	8	1	7	10	4	2	8
-	Đất cơ sở y tế	80	12	11	4	5	6	9	6	7	7	6	7
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	638	111	41	43	40	76	49	74	45	48	64	49
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	130	15	7	9	12	15	5	10	18	17	19	4
2.5	Đất có di tích, danh thắng	424	382	2	-	-	3		27	-	-	-	9
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48	2	12	2	1	1	6	1	4	12	4	2
2.7	Đất ở tại đô thị	3.088	977	469	246	109	66	108	331	211	216	133	221
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.146</b>	-	<b>296</b>	-	-	<b>25</b>	-	<b>717</b>	-	<b>1</b>	-	<b>107</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	-	-	<b>9.916</b>	<b>7.412</b>	-	-	-	<b>9.255</b>	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

Ghi chú: - Đất cơ sở văn hóa gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng;

- \* Không tính vào diện tích đất tự nhiên

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 35: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>297.231</b>	<b>7.123</b>	<b>8.094</b>	<b>13.957</b>	<b>18.704</b>	<b>39.138</b>	<b>30.345</b>	<b>53.392</b>	<b>31.188</b>	<b>25.983</b>	<b>27.734</b>	<b>41.572</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	253.777	5.514	7.250	11.718	15.943	36.424	28.589	45.223	21.720	24.007	17.780	39.610
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>247.957</i>	<i>5.514</i>	<i>7.250</i>	<i>11.718</i>	<i>15.943</i>	<i>36.424</i>	<i>28.589</i>	<i>44.586</i>	<i>16.535</i>	<i>24.007</i>	<i>17.780</i>	<i>39.610</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.532	-	98	-	-	-	-	4.018	4.416	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.071	-	42	-	-	-	-	175	711	-	-	144
1.4	Đất rừng sản xuất	1.877	-	23	-	-	-	-	1.689	166	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.231	537	228	538	161	879	380	91	59	419	550	390
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>55.336</b>	<b>4.413</b>	<b>2.172</b>	<b>3.687</b>	<b>3.913</b>	<b>5.908</b>	<b>5.138</b>	<b>5.915</b>	<b>4.280</b>	<b>5.329</b>	<b>9.172</b>	<b>5.409</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.298	68	14	8	52	42	20	1.553	1.260	4	24	253
2.2	Đất an ninh	60	9	5	5	4	4	6	3	2	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	254	-	-	-	-	30	142	-	57	-	25	-

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất phát triển hạ tầng	20.927	848	1.001	682	1.165	2.466	2.519	3.845	1.647	1.753	2.213	2.788
	Trong đó:												
-	Đất cơ sở văn hóa	154	43	25	5	5	8	15	9	11	5	3	24
-	Đất cơ sở y tế	83	12	11	4	6	7	9	6	7	7	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	653	114	42	43	41	76	51	75	46	50	64	50
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	179	35	7	14	13	16	8	14	19	18	30	6
2.5	Đất có di tích, danh thắng	423	376	2	4	-	3	-	30	-	-	-	9
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	2	12	12	1	1	7	2	4	25	4	2
2.7	Đất ở tại đô thị	3.184	992	483	254	119	73	115	334	222	229	133	230
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.101</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>717</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>101</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.916</b>	<b>7.412</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.255</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

Ghi chú: - Đất cơ sở văn hóa gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng;

- \* Không tính vào diện tích đất tự nhiên

c) *Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 36: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>295.142</b>	<b>6.895</b>	<b>7.874</b>	<b>13.753</b>	<b>18.590</b>	<b>39.044</b>	<b>30.031</b>	<b>53.203</b>	<b>30.880</b>	<b>25.854</b>	<b>27.561</b>	<b>41.457</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó	252.654	5.405	7.144	11.644	15.837	36.335	28.418	45.078	21.597	23.940	17.716	39.539
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>246.864</i>	<i>5.405</i>	<i>7.144</i>	<i>11.644</i>	<i>15.837</i>	<i>36.335</i>	<i>28.418</i>	<i>44.444</i>	<i>16.441</i>	<i>23.940</i>	<i>17.716</i>	<i>39.539</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.494	-	98	-	-	-	-	4.018	4.378	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.254	-	42	-	-	-	-	350	711	-	-	152
1.4	Đất rừng sản xuất	1.752	-	23	-	-	-	-	1.564	166	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.485	628	228	593	174	929	408	111	57	419	550	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>57.449</b>	<b>4.642</b>	<b>2.392</b>	<b>3.891</b>	<b>4.027</b>	<b>6.003</b>	<b>5.452</b>	<b>6.128</b>	<b>4.587</b>	<b>5.458</b>	<b>9.345</b>	<b>5.525</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.372	68	35	13	57	42	20	1.574	1.279	4	27	253
2.2	Đất an ninh	61	9	5	5	4	5	6	4	2	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	317	-	-	-	-	30	232	-	-	-	55	-

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất phát triển hạ tầng	22.168	988	1.140	736	1.209	2.475	2.696	3.960	1.846	1.786	2.381	2.953
	Trong đó:												
-	Đất cơ sở văn hóa	239	71	66	8	9	10	18	11	12	6	4	25
-	Đất cơ sở y tế	98	20	11	8	6	7	9	8	7	7	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	685	117	44	44	42	78	57	77	49	52	68	54
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	251	58	20	20	18	16	15	17	21	26	30	10
2.5	Đất có di tích, danh thắng	422	374	2	4	-	3	-	30	-	-	-	8
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	97	2	12	12	2	1	23	4	9	25	5	2
2.7	Đất ở tại đô thị	3.370	1.012	509	290	135	76	117	346	263	242	141	239
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.078</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>694</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>101</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.916</b>	<b>7.412</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.255</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

Ghi chú: - Đất cơ sở văn hóa gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng;

- \* Không tính vào diện tích đất tự nhiên

d) *Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 37: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>293.308</b>	<b>6.615</b>	<b>7.704</b>	<b>13.610</b>	<b>18.374</b>	<b>38.893</b>	<b>29.925</b>	<b>53.045</b>	<b>30.641</b>	<b>25.682</b>	<b>27.427</b>	<b>41.392</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	251.491	5.123	7.028	11.580	15.722	36.269	28.389	44.905	21.432	23.877	17.665	39.504
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>245.843</i>	<i>5.123</i>	<i>7.028</i>	<i>11.580</i>	<i>15.722</i>	<i>36.269</i>	<i>28.389</i>	<i>44.378</i>	<i>16.311</i>	<i>23.877</i>	<i>17.665</i>	<i>39.504</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.484	-	98	-	-	-	-	4.008	4.378	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.445	-	42	-	-	-	-	525	711	-	-	167
1.4	Đất rừng sản xuất	1.627	-	23	-	-	-	-	1.439	166	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.680	718	224	633	203	954	408	131	54	417	549	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>59.298</b>	<b>4.922</b>	<b>2.562</b>	<b>4.034</b>	<b>4.243</b>	<b>6.154</b>	<b>5.558</b>	<b>6.285</b>	<b>4.827</b>	<b>5.630</b>	<b>9.479</b>	<b>5.605</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.487	68	45	33	89	42	21	1.584	1.321	4	27	253
2.2	Đất an ninh	78	21	5	5	4	5	8	4	3	4	5	14

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất khu công nghiệp	437	100	-	-	-	30	232	-	-	-	75	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	23.504	1.178	1.267	1.030	1.283	2.807	2.773	4.043	1.890	1.840	2.391	3.002
	Trong đó:												
-	Đất cơ sở văn hóa	321	89	87	10	16	13	18	12	33	7	8	28
-	Đất cơ sở y tế	105	24	11	8	7	7	9	8	7	8	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	715	118	45	45	46	82	63	79	51	57	73	56
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	325	78	23	41	22	18	18	27	24	28	32	15
2.5	Đất có di tích, danh thắng	420	357	2	4	-	12	-	30	-	-	-	17
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	116	2	16	12	7	2	24	7	13	25	6	3
2.7	Đất ở tại đô thị	3.555	1.071	531	299	145	98	117	346	294	270	141	243
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.062</b>	-	<b>257</b>	-	-	<b>25</b>	-	<b>694</b>	-	<b>1</b>	-	<b>85</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	-	-	<b>9.916</b>	<b>7.412</b>	-	-	-	<b>9.255</b>	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

Ghi chú: - Đất cơ sở văn hóa gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng;

- \* Không tính vào diện tích đất tự nhiên

e) *Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 38: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>290.035</b>	<b>6.348</b>	<b>7.559</b>	<b>13.340</b>	<b>18.015</b>	<b>38.651</b>	<b>29.695</b>	<b>52.883</b>	<b>29.769</b>	<b>25.486</b>	<b>27.147</b>	<b>41.142</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	249.106	4.885	6.819	11.474	15.538	36.130	28.264	44.680	20.741	23.777	17.499	39.299
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>243.810</i>	<i>4.885</i>	<i>6.819</i>	<i>11.474</i>	<i>15.538</i>	<i>36.130</i>	<i>28.264</i>	<i>44.281</i>	<i>15.844</i>	<i>23.777</i>	<i>17.499</i>	<i>39.299</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	121	-	70	-	-	-	-	51	-	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	9.765	-	171	-	-	-	-	3.902	5.466	-	-	226
1.4	Đất rừng sản xuất	1.527	-	23	-	-	-	-	1.338	166	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.917	846	224	676	210	979	408	131	52	419	583	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>62.691</b>	<b>5.188</b>	<b>2.715</b>	<b>4.304</b>	<b>4.602</b>	<b>6.395</b>	<b>5.788</b>	<b>6.560</b>	<b>5.699</b>	<b>5.826</b>	<b>9.759</b>	<b>5.855</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.554	68	61	33	106	42	21	1.601	1.335	4	30	253
2.2	Đất an ninh	99	33	6	5	4	8	8	7	4	4	5	15
2.3	Đất khu công nghiệp	646	200	-	-	-	114	232	-	-	-	100	-



Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất phát triển hạ tầng	25.184	1.279	1.366	1.154	1.499	2.857	2.880	4.142	2.496	1.912	2.494	3.105
	Trong đó:												
-	Đất cơ sở văn hóa	495	118	96	77	25	17	18	20	66	13	14	31
-	Đất cơ sở y tế	115	29	13	8	8	7	10	8	7	9	8	8
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	755	123	50	50	49	83	64	84	54	60	77	61
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	450	113	25	53	32	40	23	35	32	34	42	21
2.5	Đất có di tích, danh thắng	413	246	2	4	-	13	-	59	-	-	-	89
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	9	24	12	11	10	26	12	13	33	14	12
2.7	Đất ở tại đô thị	3.733	1.090	553	319	152	109	144	382	305	287	144	248
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>941</b>	<b>-</b>	<b>249</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>581</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>85</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.916</b>	<b>7.412</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.255</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>54.641</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>2.746</b>	<b>3.827</b>	<b>11.343</b>	<b>6.995</b>	<b>3.464</b>	<b>5.211</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

Ghi chú: - Đất cơ sở văn hóa gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng;

- \* Không tính vào diện tích đất tự nhiên

### 2.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ; căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch quốc phòng, an ninh, quy hoạch các ngành, lĩnh vực; căn cứ vào các chủ trương, chính sách lớn của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh trong giai đoạn 2016-2020; nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành và các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực của tỉnh trong kỳ kế hoạch 2016-2020 được xác định đến từng năm kế hoạch và từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

a) *Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

Bảng 39: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>298.546</b>	<b>7.307</b>	<b>8.237</b>	<b>14.059</b>	<b>18.830</b>	<b>39.172</b>	<b>30.430</b>	<b>53.563</b>	<b>31.304</b>	<b>26.085</b>	<b>27.919</b>	<b>41.640</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	254.399	5.626	7.312	11.761	15.997	36.480	28.622	45.304	21.778	24.048	17.833	39.638
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>248.562</i>	<i>5.626</i>	<i>7.312</i>	<i>11.761</i>	<i>15.997</i>	<i>36.480</i>	<i>28.622</i>	<i>44.667</i>	<i>16.577</i>	<i>24.048</i>	<i>17.833</i>	<i>39.638</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.717	168	89	1.243	1.956	868	381	660	784	862	4.629	77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.600	1.066	442	594	716	990	1.023	1.470	3.377	756	4.907	1.258
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.529	-	98	-	-	-	-	4.015	4.416	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	884	-	42	-	-	-	-	-	711	-	-	132
1.6	Đất rừng sản xuất	2.210	-	23	-	-	-	-	2.021	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.009	446	231	462	161	834	365	91	61	419	551	390
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>53.977</b>	<b>4.230</b>	<b>1.991</b>	<b>3.584</b>	<b>3.787</b>	<b>5.875</b>	<b>5.053</b>	<b>5.744</b>	<b>4.164</b>	<b>5.227</b>	<b>8.987</b>	<b>5.335</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.258	64	13	6	26	42	20	1.554	1.255	1	24	253
2.2	Đất an ninh	44	8	3	2	1	4	6	3	2	3	1	10
2.3	Đất khu công nghiệp	229	-	-	-	-	30	142	-	57	-	-	-

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
2.4	Đất cụm công nghiệp	96	8	11	14	13	-	9	13	-	18	-	9
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	303	100	48	22	1	15	2	4	97	3	5	8
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	601	115	17	17	9	59	120	44	31	35	110	45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	20.018	787	944	589	1.101	2.396	2.381	3.717	1.632	1.630	2.076	2.766
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	77	12	15	4	5	8	1	7	10	4	2	8
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	80	12	11	4	5	6	9	6	7	7	6	7
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	638	111	41	43	40	76	49	74	45	48	64	49
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	130	15	7	9	12	15	5	10	18	17	19	4
2.9	Đất có di tích, danh thắng	1.614	392	45	250	45	232	65	162	62	45	137	179
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48	2	12	2	1	1	6	1	4	12	4	2
2.11	Đất ở tại nông thôn	10.404	184	57	591	916	1.329	1.080	1.039	875	987	2.373	972
2.12	Đất ở tại đô thị	3.088	977	469	246	109	66	108	331	211	216	133	221
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	213	27	16	14	12	16	14	23	31	27	18	15
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	2
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	347	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	16
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT	309	56	14	31	17	25	32	25	18	25	55	12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.146</b>	<b>-</b>	<b>296</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>717</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>107</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

*b) Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 40: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>297.231</b>	<b>7.123</b>	<b>8.094</b>	<b>13.957</b>	<b>18.704</b>	<b>39.138</b>	<b>30.345</b>	<b>53.392</b>	<b>31.188</b>	<b>25.983</b>	<b>27.734</b>	<b>41.572</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	253.777	5.514	7.250	11.718	15.943	36.424	28.589	45.223	21.720	24.007	17.780	39.610
	Đất chuyên trồng lúa nước	247.957	5.514	7.250	11.718	15.943	36.424	28.589	44.586	16.535	24.007	17.780	39.610
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.076	128	60	1.154	1.883	766	334	585	749	814	4.540	63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.255	945	392	548	717	1.069	1.004	1.402	3.351	744	4.863	1.221
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.532	-	98	-	-	-	-	4.018	4.416	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.071	-	42	-	-	-	-	175	711	-	-	144
1.6	Đất rừng sản xuất	1.877	-	23	-	-	-	-	1.689	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.231	537	228	538	161	879	380	91	59	419	550	390
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>55.336</b>	<b>4.413</b>	<b>2.172</b>	<b>3.687</b>	<b>3.913</b>	<b>5.908</b>	<b>5.138</b>	<b>5.915</b>	<b>4.280</b>	<b>5.329</b>	<b>9.172</b>	<b>5.409</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.298	68	14	8	52	42	20	1.553	1.260	4	24	253
2.2	Đất an ninh	60	9	5	5	4	4	6	3	2	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	254	-	-	-	-	30	142	-	57	-	25	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	243	65	41	14	13	-	9	13	0	33	30	25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	432	124	122	22	2	15	2	11	116	3	8	9

Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 và KHSĐĐ kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	694	129	20	28	14	62	121	71	38	36	124	51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	20.927	848	1.001	682	1.165	2.466	2.519	3.845	1.647	1.753	2.213	2.788
-	Đất cơ sở văn hóa	154	43	25	5	5	8	15	9	11	5	3	24
-	Đất cơ sở y tế	83	12	11	4	6	7	9	6	7	7	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	653	114	42	43	41	76	51	75	46	50	64	50
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	179	35	7	14	13	16	8	14	19	18	30	6
2.9	Đất có di tích, danh thắng	47	-	2	4	-	3	-	29	-	-	-	9
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	2	12	12	1	1	7	2	4	25	4	2
2.11	Đất ở tại nông thôn	10.624	189	62	619	938	1.346	1.088	1.063	907	1.018	2.407	986
2.12	Đất ở tại đô thị	3.184	992	483	254	119	73	115	334	222	229	133	230
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	225	32	16	14	12	17	14	24	33	27	20	16
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	2
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	349	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	17
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT	334	56	14	40	18	27	33	32	18	27	55	13
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.101</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>717</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>101</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

c) *Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 41: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>295.142</b>	<b>6.895</b>	<b>7.874</b>	<b>13.753</b>	<b>18.590</b>	<b>39.044</b>	<b>30.031</b>	<b>53.203</b>	<b>30.880</b>	<b>25.854</b>	<b>27.561</b>	<b>41.457</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	252.654	5.405	7.144	11.644	15.837	36.335	28.418	45.078	21.597	23.940	17.716	39.539
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>246.864</i>	<i>5.405</i>	<i>7.144</i>	<i>11.644</i>	<i>15.837</i>	<i>36.335</i>	<i>28.418</i>	<i>44.444</i>	<i>16.441</i>	<i>23.940</i>	<i>17.716</i>	<i>39.539</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.298	81	39	1.008	1.814	630	204	511	699	787	4.467	60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.782	781	301	509	765	1.130	963	1.363	3.262	708	4.828	1.172
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.494	-	98	-	-	-	-	4.018	4.378	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.254	-	42	-	-	-	-	350	711	-	-	152
1.6	Đất rừng sản xuất	1.752	-	23	-	-	-	-	1.564	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.485	628	228	593	174	929	408	111	57	419	550	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>57.449</b>	<b>4.642</b>	<b>2.392</b>	<b>3.891</b>	<b>4.027</b>	<b>6.003</b>	<b>5.452</b>	<b>6.128</b>	<b>4.587</b>	<b>5.458</b>	<b>9.345</b>	<b>5.525</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.372	68	35	13	57	42	20	1.574	1.279	4	27	253
2.2	Đất an ninh	61	9	5	5	4	5	6	4	2	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	317	-	-	-	-	30	232	-	-	-	55	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	490	88	41	54	13	50	9	43	-	81	55	55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	565	134	150	70	2	15	3	34	121	3	21	14

Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 và KHSĐĐ kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	782	144	21	35	16	62	121	93	38	36	131	87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	22.168	988	1.140	736	1.209	2.475	2.696	3.960	1.846	1.786	2.381	2.953
-	Đất cơ sở văn hóa	239	71	66	8	9	10	18	11	12	6	4	25
-	Đất cơ sở y tế	98	20	11	8	6	7	9	8	7	7	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	685	117	44	44	42	78	57	77	49	52	68	54
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	251	58	20	20	18	16	15	17	21	26	30	10
2.9	Đất có di tích, danh thắng	62	15	2	4	-	3	-	29	-	-	-	9
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	97	2	12	12	2	1	23	4	9	25	5	2
2.11	Đất ở tại nông thôn	10.890	193	67	648	964	1.375	1.107	1.083	948	1.052	2.455	998
2.12	Đất ở tại đô thị	3.370	1.012	509	290	135	76	117	346	263	242	141	239
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	237	33	17	16	13	19	15	25	32	27	21	17
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	3
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	349	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	18
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT	356	56	14	43	20	27	42	32	22	30	56	14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.078</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>694</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>101</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

d) *Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 42: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>293.308</b>	<b>6.615</b>	<b>7.704</b>	<b>13.610</b>	<b>18.374</b>	<b>38.893</b>	<b>29.925</b>	<b>53.045</b>	<b>30.641</b>	<b>25.682</b>	<b>27.427</b>	<b>41.392</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	251.491	5.123	7.028	11.580	15.722	36.269	28.389	44.905	21.432	23.877	17.665	39.504
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>245.843</i>	<i>5.123</i>	<i>7.028</i>	<i>11.580</i>	<i>15.722</i>	<i>36.269</i>	<i>28.389</i>	<i>44.378</i>	<i>16.311</i>	<i>23.877</i>	<i>17.665</i>	<i>39.504</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.480	60	34	878	1.690	478	151	443	630	714	4.368	35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.678	714	255	520	759	1.173	939	1.387	3.261	674	4.846	1.152
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.484	-	98	-	-	-	-	4.008	4.378	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.445	-	42	-	-	-	-	525	711	-	-	167
1.6	Đất rừng sản xuất	1.627	-	23	-	-	-	-	1.439	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.680	718	224	633	203	954	408	131	54	417	549	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>59.298</b>	<b>4.922</b>	<b>2.562</b>	<b>4.034</b>	<b>4.243</b>	<b>6.154</b>	<b>5.558</b>	<b>6.285</b>	<b>4.827</b>	<b>5.630</b>	<b>9.479</b>	<b>5.605</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.487	68	45	33	89	42	21	1.584	1.321	4	27	253
2.2	Đất an ninh	78	21	5	5	4	5	8	4	3	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	437	100	-	-	-	30	232	-	-	-	75	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	577	88	41	74	23	50	10	43	-	112	80	55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	614	141	149	70	17	16	4	41	137	5	21	14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	884	156	22	41	21	63	121	103	42	47	152	117



Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	23.504	1.178	1.267	1.030	1.283	2.807	2.773	4.043	1.890	1.840	2.391	3.002
-	Đất cơ sở văn hóa	321	89	87	10	16	13	18	12	33	7	8	28
-	Đất cơ sở y tế	105	24	11	8	7	7	9	8	7	8	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	715	118	45	45	46	82	63	79	51	57	73	56
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	325	78	23	41	22	18	18	27	24	28	32	15
2.9	Đất có di tích, danh thắng	83	16	2	4	-	13	-	29	-	-	-	19
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	116	2	16	12	7	2	24	7	13	25	6	3
2.11	Đất ở tại nông thôn	11.201	199	72	667	1.007	1.388	1.116	1.125	1.021	1.096	2.493	1.017
2.12	Đất ở tại đô thị	3.555	1.071	531	299	145	98	117	346	294	270	141	243
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	270	33	17	16	13	20	28	26	33	28	38	18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	3
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	350	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	18
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT	382	56	17	45	20	28	44	41	26	31	57	18
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.062</b>	-	<b>257</b>	-	-	<b>25</b>	-	<b>694</b>	-	<b>1</b>	-	<b>85</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>30.729</b>	-	-	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	-	-	-	<b>10.100</b>	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

e) *Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 43: Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>290.035</b>	<b>6.348</b>	<b>7.559</b>	<b>13.340</b>	<b>18.015</b>	<b>38.651</b>	<b>29.695</b>	<b>52.883</b>	<b>29.769</b>	<b>25.486</b>	<b>27.147</b>	<b>41.142</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	249.106	4.885	6.819	11.474	15.538	36.130	28.264	44.680	20.741	23.777	17.499	39.299
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>243.810</i>	<i>4.885</i>	<i>6.819</i>	<i>11.474</i>	<i>15.538</i>	<i>36.130</i>	<i>28.264</i>	<i>44.281</i>	<i>15.844</i>	<i>23.777</i>	<i>17.499</i>	<i>39.299</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.232	18	22	689	1.546	290	103	373	277	643	4.249	22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.136	598	200	500	721	1.232	882	1.364	3.055	648	4.817	1.119
1.4	Đất rừng phòng hộ	121	-	70	-	-	-	-	51	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	9.765	-	171	-	-	-	-	3.902	5.466	-	-	226
1.6	Đất rừng sản xuất	1.527	-	23	-	-	-	-	1.338	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.917	846	224	676	210	979	408	131	52	419	583	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>62.691</b>	<b>5.188</b>	<b>2.715</b>	<b>4.304</b>	<b>4.602</b>	<b>6.395</b>	<b>5.788</b>	<b>6.560</b>	<b>5.699</b>	<b>5.826</b>	<b>9.759</b>	<b>5.855</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.554	68	61	33	106	42	21	1.601	1.335	4	30	253
2.2	Đất an ninh	99	33	6	5	4	8	8	7	4	4	5	15
2.3	Đất khu công nghiệp	646	200	-	-	-	114	232	-	-	-	100	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	866	88	41	104	55	90	30	55	58	130	130	85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	756	163	149	71	30	16	25	46	202	13	24	17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.082	156	26	53	64	63	128	124	65	78	179	146

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	43	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	25.184	1.279	1.366	1.154	1.499	2.857	2.880	4.142	2.496	1.912	2.494	3.105
-	Đất cơ sở văn hóa	495	118	96	77	25	17	18	20	66	13	14	31
-	Đất cơ sở y tế	115	29	13	8	8	7	10	8	7	9	8	8
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	755	123	50	50	49	83	64	84	54	60	77	61
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	450	113	25	53	32	40	23	35	32	34	42	21
2.9	Đất có di tích, danh thắng	413	246	2	4	-	13	-	59	-	-	-	89
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	9	24	12	11	10	26	12	13	33	14	12
2.11	Đất ở tại nông thôn	11.619	204	73	734	1.068	1.418	1.174	1.159	1.087	1.145	2.531	1.026
2.12	Đất ở tại đô thị	3.733	1.090	553	319	152	109	144	382	305	287	144	248
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	354	34	17	17	33	32	28	26	63	29	57	18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	3
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	366	20	15	30	11	6	18	105	87	11	45	18
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT	411	56	17	45	21	32	46	41	34	39	58	22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>941</b>	<b>-</b>	<b>249</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>581</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>85</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>54.641</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>2.746</b>	<b>3.827</b>	<b>11.343</b>	<b>6.995</b>	<b>3.464</b>	<b>5.211</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

### 2.1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

#### 2.1.3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ và cấp tỉnh xác định; căn cứ nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn 2016-2020 của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thị xã và thành phố, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 được xây dựng theo từng năm kế hoạch, trong đó chỉ tiêu sử dụng đất năm 2016 đã được thực hiện. Cụ thể như sau:

#### a) Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 44: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2016 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>298.546</b>	-	<b>298.546</b>	<b>7.307</b>	<b>8.237</b>	<b>14.059</b>	<b>18.830</b>	<b>39.172</b>	<b>30.430</b>	<b>53.563</b>	<b>31.304</b>	<b>26.085</b>	<b>27.919</b>	<b>41.640</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	254.399	-	254.399	5.626	7.312	11.761	15.997	36.480	28.622	45.304	21.778	24.048	17.833	39.638
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	248.562	-	248.562	5.626	7.312	11.761	15.997	36.480	28.622	44.667	16.577	24.048	17.833	39.638
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		11.717	11.717	168	89	1.243	1.956	868	381	660	784	862	4.629	77
1.3	Đất trồng cây lâu năm		16.600	16.600	1.066	442	594	716	990	1.023	1.470	3.377	756	4.907	1.258
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.529	-	8.529	-	98	-	-	-	-	4.015	4.416	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	884	-	884	-	42	-	-	-	-	-	711	-	-	132
1.6	Đất rừng sản xuất	2.210	-	2.210	-	23	-	-	-	-	2.021	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.009	-	4.009	446	231	462	161	834	365	91	61	419	551	390
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>53.977</b>	-	<b>53.977</b>	<b>4.230</b>	<b>1.991</b>	<b>3.584</b>	<b>3.787</b>	<b>5.875</b>	<b>5.053</b>	<b>5.744</b>	<b>4.164</b>	<b>5.227</b>	<b>8.987</b>	<b>5.335</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.258	-	3.258	64	13	6	26	42	20	1.554	1.255	1	24	253
2.2	Đất an ninh	44	-	44	8	3	2	1	4	6	3	2	3	1	10
2.3	Đất khu công nghiệp	229	-	229	-	-	-	-	30	142	-	57	-	-	-

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.4	Đất cụm công nghiệp		96	96	8	11	14	13	-	9	13	-	18	-	9
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		303	303	100	48	22	1	15	2	4	97	3	5	8
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		601	601	115	17	17	9	59	120	44	31	35	110	45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		3	3	-	-	-	-	-	-	-	--	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	20.018	-	20.018	787	944	589	1.101	2.396	2.381	3.717	1.632	1.630	2.076	2.766
-	Đất cơ sở văn hóa	77	-	77	12	15	4	5	8	1	7	10	4	2	8
-	Đất cơ sở y tế	80	-	80	12	11	4	5	6	9	6	7	7	6	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	638	-	638	111	41	43	40	76	49	74	45	48	64	49
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	130	-	130	15	7	9	12	15	5	10	18	17	19	4
2.9	Đất có di tích, danh thắng	424	1.190	1.614	392	45	250	45	232	65	162	62	45	137	179
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48	-	48	2	12	2	1	1	6	1	4	12	4	2
2.11	Đất ở tại nông thôn		10.404	10.404	184	57	591	916	1.329	1.080	1.039	875	987	2.373	972
2.12	Đất ở tại đô thị	3.088	-	3.088	977	469	246	109	66	108	331	211	216	133	221
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		213	213	27	16	14	12	16	14	23	31	27	18	15
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		6	6	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	2
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		347	347	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	16
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		309	309	56	14	31	17	25	32	25	18	25	55	12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.146</b>	<b>-</b>	<b>1.146</b>	<b>-</b>	<b>296</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>717</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>107</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>4.146</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>-</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

**b) Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

Bảng 45: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>297.231</b>	<b>-</b>	<b>297.231</b>	<b>7.123</b>	<b>8.094</b>	<b>13.957</b>	<b>18.704</b>	<b>39.138</b>	<b>30.345</b>	<b>53.392</b>	<b>31.188</b>	<b>25.983</b>	<b>27.734</b>	<b>41.572</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	253.777	-	253.777	5.514	7.250	11.718	15.943	36.424	28.589	45.223	21.720	24.007	17.780	39.610
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>247.957</i>	<i>-</i>	<i>247.957</i>	<i>5.514</i>	<i>7.250</i>	<i>11.718</i>	<i>15.943</i>	<i>36.424</i>	<i>28.589</i>	<i>44.586</i>	<i>16.535</i>	<i>24.007</i>	<i>17.780</i>	<i>39.610</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		11.076	11.076	128	60	1.154	1.883	766	334	585	749	814	4.540	63
1.3	Đất trồng cây lâu năm		16.255	16.255	945	392	548	717	1.069	1.004	1.402	3.351	744	4.863	1.221
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.532	-	8.532	-	98	-	-	-	-	4.018	4.416	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.071	-	1.071	-	42	-	-	-	-	175	711	-	-	144
1.6	Đất rừng sản xuất	1.877	-	1.877	-	23	-	-	-	-	1.689	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.231	-	4.231	537	228	538	161	879	380	91	59	419	550	390
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>55.336</b>	<b>-</b>	<b>55.336</b>	<b>4.413</b>	<b>2.172</b>	<b>3.687</b>	<b>3.913</b>	<b>5.908</b>	<b>5.138</b>	<b>5.915</b>	<b>4.280</b>	<b>5.329</b>	<b>9.172</b>	<b>5.409</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.298	-	3.298	68	14	8	52	42	20	1.553	1.260	4	24	253
2.2	Đất an ninh	60	-	60	9	5	5	4	4	6	3	2	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	254	-	254	-	-	-	-	30	142	-	57	-	25	-
2.4	Đất cụm công nghiệp		243	243	65	41	14	13	-	9	13	0	33	30	25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		432	432	124	122	22	2	15	2	11	116	3	8	9
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		694	694	129	20	28	14	62	121	71	38	36	124	51

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	20.927	-	20.927	848	1.001	682	1.165	2.466	2.519	3.845	1.647	1.753	2.213	2.788
-	Đất cơ sở văn hóa	154	-	154	43	25	5	5	8	15	9	11	5	3	24
-	Đất cơ sở y tế	83	-	83	12	11	4	6	7	9	6	7	7	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	653	-	653	114	42	43	41	76	51	75	46	50	64	50
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	179	-	179	35	7	14	13	16	8	14	19	18	30	6
2.9	Đất có di tích, danh thắng	423	-376	47	-	2	4	-	3	-	29	-	-	-	9
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	-	73	2	12	12	1	1	7	2	4	25	4	2
2.11	Đất ở tại nông thôn		10.624	10.624	189	62	619	938	1.346	1.088	1.063	907	1.018	2.407	986
2.12	Đất ở tại đô thị	3.184	-	3.184	992	483	254	119	73	115	334	222	229	133	230
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		225	225	32	16	14	12	17	14	24	33	27	20	16
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		6	6	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	2
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		349	349	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	17
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		334	334	56	14	40	18	27	33	32	18	27	55	13
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.101</b>	<b>-</b>	<b>1.101</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>717</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>101</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>4.146</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>-</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

**c) Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

**Bảng 46: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>295.142</b>	<b>-</b>	<b>295.142</b>	<b>6.895</b>	<b>7.874</b>	<b>13.753</b>	<b>18.590</b>	<b>39.044</b>	<b>30.031</b>	<b>53.203</b>	<b>30.880</b>	<b>25.854</b>	<b>27.561</b>	<b>41.457</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	252.654	-	252.654	5.405	7.144	11.644	15.837	36.335	28.418	45.078	21.597	23.940	17.716	39.539
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>246.864</i>	<i>-</i>	<i>246.864</i>	<i>5.405</i>	<i>7.144</i>	<i>11.644</i>	<i>15.837</i>	<i>36.335</i>	<i>28.418</i>	<i>44.444</i>	<i>16.441</i>	<i>23.940</i>	<i>17.716</i>	<i>39.539</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		10.298	10.298	81	39	1.008	1.814	630	204	511	699	787	4.467	60
1.3	Đất trồng cây lâu năm		15.782	15.782	781	301	509	765	1.130	963	1.363	3.262	708	4.828	1.172
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.494	-	8.494	-	98	-	-	-	-	4.018	4.378	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.254	-	1.254	-	42	-	-	-	-	350	711	-	-	152
1.6	Đất rừng sản xuất	1.752	-	1.752	-	23	-	-	-	-	1.564	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.485	-	4.485	628	228	593	174	929	408	111	57	419	550	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>57.449</b>	<b>-</b>	<b>57.449</b>	<b>4.642</b>	<b>2.392</b>	<b>3.891</b>	<b>4.027</b>	<b>6.003</b>	<b>5.452</b>	<b>6.128</b>	<b>4.587</b>	<b>5.458</b>	<b>9.345</b>	<b>5.525</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.372	-	3.372	68	35	13	57	42	20	1.574	1.279	4	27	253
2.2	Đất an ninh	61	-	61	9	5	5	4	5	6	4	2	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	317	-	317	-	-	-	-	30	232	-	-	-	55	-
2.4	Đất cụm công nghiệp		490	490	88	41	54	13	50	9	43	-	81	55	55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		565	565	134	150	70	2	15	3	34	121	3	21	14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		782	782	144	21	35	16	62	121	93	38	36	131	87



Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 và KHSĐĐ kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	22.168	-	22.168	988	1.140	736	1.209	2.475	2.696	3.960	1.846	1.786	2.381	2.953
-	Đất cơ sở văn hóa	239	-	239	71	66	8	9	10	18	11	12	6	4	25
-	Đất cơ sở y tế	98	-	98	20	11	8	6	7	9	8	7	7	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	685	-	685	117	44	44	42	78	57	77	49	52	68	54
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	251	-	251	58	20	20	18	16	15	17	21	26	30	10
2.9	Đất có di tích, danh thắng	422	-360	62	15	2	4	-	3	-	29	-	-	-	9
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	97	-	97	2	12	12	2	1	23	4	9	25	5	2
2.11	Đất ở tại nông thôn		10.890	10.890	193	67	648	964	1.375	1.107	1.083	948	1.052	2.455	998
2.12	Đất ở tại đô thị	3.370	-	3.370	1.012	509	290	135	76	117	346	263	242	141	239
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		237	237	33	17	16	13	19	15	25	32	27	21	17
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		7	7	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	3
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		349	349	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	18
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		356	356	56	14	43	20	27	42	32	22	30	56	14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.078</b>	<b>-</b>	<b>1.078</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>694</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>101</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>4.146</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>-</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

**d) Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

Bảng 47: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>293.308</b>	<b>-</b>	<b>293.308</b>	<b>6.615</b>	<b>7.704</b>	<b>13.610</b>	<b>18.374</b>	<b>38.893</b>	<b>29.925</b>	<b>53.045</b>	<b>30.641</b>	<b>25.682</b>	<b>27.427</b>	<b>41.392</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	251.491	-	251.491	5.123	7.028	11.580	15.722	36.269	28.389	44.905	21.432	23.877	17.665	39.504
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>245.843</i>	<i>-</i>	<i>245.843</i>	<i>5.123</i>	<i>7.028</i>	<i>11.580</i>	<i>15.722</i>	<i>36.269</i>	<i>28.389</i>	<i>44.378</i>	<i>16.311</i>	<i>23.877</i>	<i>17.665</i>	<i>39.504</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		9.481	9.480	60	34	878	1.690	478	151	443	630	714	4.368	35
1.3	Đất trồng cây lâu năm		15.678	15.678	714	255	520	759	1.173	939	1.387	3.261	674	4.846	1.152
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.484	-	8.484	-	98	-	-	-	-	4.008	4.378	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.445	-	1.445	-	42	-	-	-	-	525	711	-	-	167
1.6	Đất rừng sản xuất	1.627	-	1.627	-	23	-	-	-	-	1.439	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.680	-	4.680	718	224	633	203	954	408	131	54	417	549	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>59.298</b>	<b>-</b>	<b>59.298</b>	<b>4.922</b>	<b>2.562</b>	<b>4.034</b>	<b>4.243</b>	<b>6.154</b>	<b>5.558</b>	<b>6.285</b>	<b>4.827</b>	<b>5.630</b>	<b>9.479</b>	<b>5.605</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.487	-	3.487	68	45	33	89	42	21	1.584	1.321	4	27	253
2.2	Đất an ninh	78	-	78	21	5	5	4	5	8	4	3	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	437	-	437	100	-	-	-	30	232	-	-	-	75	-
2.4	Đất cụm công nghiệp		577	577	88	41	74	23	50	10	43	-	112	80	55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		614	614	141	149	70	17	16	4	41	137	5	21	14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		884	884	156	22	41	21	63	121	103	42	47	152	117

Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020 và KHSĐĐ kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	23.504	-	23.504	1.178	1.267	1.030	1.283	2.807	2.773	4.043	1.890	1.840	2.391	3.002
-	Đất cơ sở văn hóa	321	-	321	89	87	10	16	13	18	12	33	7	8	28
-	Đất cơ sở y tế	105	-	105	24	11	8	7	7	9	8	7	8	8	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	715	-	715	118	45	45	46	82	63	79	51	57	73	56
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	325	-	325	78	23	41	22	18	18	27	24	28	32	15
2.9	Đất có di tích, danh thắng	420	-337	83	16	2	4	-	13	-	29	-	-	-	19
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	116	-	116	2	16	12	7	2	24	7	13	25	6	3
2.11	Đất ở tại nông thôn		11.201	11.201	199	72	667	1.007	1.388	1.116	1.125	1.021	1.096	2.493	1.017
2.12	Đất ở tại đô thị	3.555	-	3.555	1.071	531	299	145	98	117	346	294	270	141	243
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		270	270	33	17	16	13	20	28	26	33	28	38	18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		7	7	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	3
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		350	350	20	13	15	11	6	18	105	87	11	45	18
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		382	382	56	17	45	20	28	44	41	26	31	57	18
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.062</b>	<b>-</b>	<b>1.062</b>	<b>-</b>	<b>257</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>694</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>85</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>4.146</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>32.856</b>	<b>-</b>	<b>32.856</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>1.170</b>	<b>640</b>	<b>1.286</b>	<b>2.763</b>	<b>3.464</b>	<b>2.480</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

**e) Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

**Bảng 48: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>290.035</b>	<b>-</b>	<b>290.035</b>	<b>6.348</b>	<b>7.559</b>	<b>13.340</b>	<b>18.015</b>	<b>38.651</b>	<b>29.695</b>	<b>52.883</b>	<b>29.769</b>	<b>25.486</b>	<b>27.147</b>	<b>41.142</b>
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	249.106	-	249.106	4.885	6.819	11.474	15.538	36.130	28.264	44.680	20.741	23.777	17.499	39.299
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>243.810</i>	<i>-</i>	<i>243.810</i>	<i>4.885</i>	<i>6.819</i>	<i>11.474</i>	<i>15.538</i>	<i>36.130</i>	<i>28.264</i>	<i>44.281</i>	<i>15.844</i>	<i>23.777</i>	<i>17.499</i>	<i>39.299</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		8.232	8.232	18	22	689	1.546	290	103	373	277	643	4.249	22
1.3	Đất trồng cây lâu năm		15.136	15.136	598	200	500	721	1.232	882	1.364	3.055	648	4.817	1.119
1.4	Đất rừng phòng hộ	121	-	121	-	70	-	-	-	-	51	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	9.765	-	9.765	-	171	-	-	-	-	3.902	5.466	-	-	226
1.6	Đất rừng sản xuất	1.527	-	1.527	-	23	-	-	-	-	1.338	166	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.917	-	4.917	846	224	676	210	979	408	131	52	419	583	389
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>62.691</b>	<b>-</b>	<b>62.691</b>	<b>5.188</b>	<b>2.715</b>	<b>4.304</b>	<b>4.602</b>	<b>6.395</b>	<b>5.788</b>	<b>6.560</b>	<b>5.699</b>	<b>5.826</b>	<b>9.759</b>	<b>5.855</b>
2.1	Đất quốc phòng	3.554	-	3.554	68	61	33	106	42	21	1.601	1.335	4	30	253
2.2	Đất an ninh	99	-	99	33	6	5	4	8	8	7	4	4	5	15
2.3	Đất khu công nghiệp	646	-	646	200	-	-	-	114	232	-	-	-	100	-
2.4	Đất cụm công nghiệp		866	866	88	41	104	55	90	30	55	58	130	130	85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		756	756	163	149	71	30	16	25	46	202	13	24	17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1.082	1.082	156	26	53	64	63	128	124	65	78	179	146

Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 và KHSDD kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp QG phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh XD, XD bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(3)	(5)=(6)+..(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		43	43	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	3
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	25.184	-	25.184	1.279	1.366	1.154	1.499	2.857	2.880	4.142	2.496	1.912	2.494	3.105
-	Đất cơ sở văn hóa	495	-	495	118	96	77	25	17	18	20	66	13	14	31
-	Đất cơ sở y tế	115	-	115	29	13	8	8	7	10	8	7	9	8	8
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	755	-	755	123	50	50	49	83	64	84	54	60	77	61
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	450	-	450	113	25	53	32	40	23	35	32	34	42	21
2.9	Đất có di tích, danh thắng	413	-	413	246	2	4	-	13	-	59	-	-	-	89
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	-	176	9	24	12	11	10	26	12	13	33	14	12
2.11	Đất ở tại nông thôn		11.619	11.619	204	73	734	1.068	1.418	1.174	1.159	1.087	1.145	2.531	1.026
2.12	Đất ở tại đô thị	3.733	-	3.733	1.090	553	319	152	109	144	382	305	287	144	248
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		354	354	34	17	17	33	32	28	26	63	29	57	18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		7	7	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	3
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		366	366	20	15	30	11	6	18	105	87	11	45	18
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		411	411	56	17	45	21	32	46	41	34	39	58	22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>941</b>	<b>-</b>	<b>941</b>	<b>-</b>	<b>249</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>581</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>85</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>26.583</b>	<b>4.146</b>	<b>30.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.488</b>	<b>8.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>54.641</b>	<b>-</b>	<b>54.641</b>	<b>8.459</b>	<b>4.813</b>	<b>3.606</b>	<b>2.746</b>	<b>3.827</b>	<b>11.343</b>	<b>6.995</b>	<b>3.464</b>	<b>5.211</b>	<b>1.259</b>	<b>2.918</b>

2.1.3.2. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng và diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch

**a) Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng**

Trong kỳ kế hoạch cuối (2016-2020) diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 277.277 ha, trong đó:
  - + Đất trồng lúa là 248.991 ha (đất chuyên trồng lúa nước là 243.696 ha);
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 8.066 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 14.017 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ 25 ha;
  - + Đất rừng đặc dụng 874 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 1.294 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 3.933 ha.
- Đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 47.540 ha, trong đó:
  - + Đất quốc phòng 778 ha;
  - + Đất an ninh 42 ha;
  - + Đất khu công nghiệp 172 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp 96 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 300 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 590 ha;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng 18.344 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 33 ha;
  - + Đất danh lam thắng cảnh 0,11 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 48 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn là 10.368 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 3.045 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 210 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 5 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo 343 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 309 ha.

**b) Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch 2016-2020**

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 8.730 ha, trong đó:
  - + Chuyển sang đất quốc phòng 296 ha;
  - + Chuyển sang đất an ninh 57 ha;
  - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 457 ha;
  - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 729 ha;
  - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 390 ha;
  - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 492 ha;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 40 ha;
  - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3.623 ha;
  - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 135 ha;
  - + Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 15 ha;
  - + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 128 ha;
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 1.250 ha và đất ở tại đô thị 676 ha;
  - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan là 141 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1 ha;
  - + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 22 ha;
  - + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 102 ha.
- Trong kỳ kế hoạch cuối (2016-2020) đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích khác như sau:
  - + Khai thác sử dụng cho mục đích sử dụng đất nông nghiệp là 165 ha. Trong đó, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 97 ha và đất rừng đặc dụng 68 ha.
  - + Khai thác sử dụng cho mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp 40 ha (sử dụng cho mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ 38 ha và đất ở tại đô thị 2 ha).

## 2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

### 2.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp năm 2016 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đã thực hiện)

Bảng 49: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp, trong đó:</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>56</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>21</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>6</b>
1	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA/PNN	17	8	-	-	1	-	1	-	3	1	1	2
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17</i>	<i>8</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1</i>	<i>-</i>	<i>1</i>	<i>-</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9	-	-	-	1	-	-	-	8	-	-	-
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30	2	-	4	-	-	-	9	10	1	-	4



*b) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp năm 2017 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 50: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2017**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
<b>Đất nông nghiệp chuyển sang PNN, trong đó:</b>		<b>NNP/PNN</b>	<b>1.319</b>	<b>183</b>	<b>143</b>	<b>103</b>	<b>126</b>	<b>34</b>	<b>85</b>	<b>171</b>	<b>115</b>	<b>102</b>	<b>185</b>	<b>72</b>
1	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA/PNN	544	93	62	37	46	17	33	81	52	41	53	28
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>532</i>	<i>93</i>	<i>62</i>	<i>37</i>	<i>46</i>	<i>17</i>	<i>33</i>	<i>81</i>	<i>42</i>	<i>41</i>	<i>53</i>	<i>28</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	463	33	29	39	66	12	38	62	35	48	89	14
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	308	57	50	27	14	5	14	28	26	13	44	30
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4	-	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-

*c) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 51: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2018**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
<b>Đất nông nghiệp chuyển sang PNN, trong đó:</b>		<b>NNP/PNN</b>	<b>2.112</b>	<b>229</b>	<b>170</b>	<b>204</b>	<b>114</b>	<b>94</b>	<b>219</b>	<b>213</b>	<b>452</b>	<b>129</b>	<b>173</b>	<b>115</b>
1	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA/PNN	950	89	57	71	49	68	22	118	274	67	64	71
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>920</i>	<i>89</i>	<i>57</i>	<i>71</i>	<i>49</i>	<i>68</i>	<i>22</i>	<i>116</i>	<i>246</i>	<i>67</i>	<i>64</i>	<i>71</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	512	40	21	92	46	16	101	45	49	26	73	4
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	595	100	92	39	16	10	90	48	89	36	35	40
4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38	-	-	-	-	-	-	-	38	-	-	-
5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7	-	-	-	3	-	-	-	2	-	1	1

d) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 52: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
<b>Đất nông nghiệp chuyển sang PNN, trong đó:</b>		<b>NNP/PNN</b>	<b>1.849</b>	<b>280</b>	<b>170</b>	<b>143</b>	<b>216</b>	<b>151</b>	<b>107</b>	<b>157</b>	<b>239</b>	<b>172</b>	<b>134</b>	<b>81</b>
1	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA/PNN	901	192	116	64	93	37	29	103	117	63	52	35
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>778</i>	<i>192</i>	<i>116</i>	<i>64</i>	<i>93</i>	<i>37</i>	<i>29</i>	<i>17</i>	<i>81</i>	<i>63</i>	<i>52</i>	<i>35</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	546	20	5	50	102	67	53	28	69	73	54	25
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	392	68	46	29	21	47	24	26	50	34	27	21
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10	-	3	-	-	-	-	-	3	2	1	-

e) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 53: Kế hoạch chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
<b>Đất nông nghiệp chuyển sang PNN, trong đó:</b>		<b>NNP/PNN</b>	<b>3.394</b>	<b>267</b>	<b>154</b>	<b>270</b>	<b>359</b>	<b>242</b>	<b>230</b>	<b>275</b>	<b>872</b>	<b>196</b>	<b>280</b>	<b>250</b>
1	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA/PNN	1.665	181	114	106	179	114	125	115	405	101	116	110
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.348</i>	<i>181</i>	<i>114</i>	<i>106</i>	<i>179</i>	<i>114</i>	<i>125</i>	<i>22</i>	<i>181</i>	<i>101</i>	<i>116</i>	<i>110</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	869	34	1	108	125	93	48	60	240	64	85	10
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	751	52	39	56	53	35	57	90	193	26	78	72
4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25	-	-	-	-	-	-	-	25	-	-	-
5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9	-	-	-	2	-	-	-	2	5	-	-

### 2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

a) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2016 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 54: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>588</b>	-	-	<b>35</b>	-	<b>100</b>	<b>15</b>	<b>293</b>	<b>110</b>	-	-	<b>35</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-
2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	45	-	-	30	-	-	15	-	-	-	-	-
3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	14	-	-	-	-	-	-	14	-	-	-	-

*b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2017 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 55: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2017**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>757</b>	<b>91</b>	<b>-</b>	<b>81</b>	<b>15</b>	<b>145</b>	<b>15</b>	<b>386</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	28	-	-	-	8	20	-	-	-	-	-	-
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45	19	-	6	-	20	-	-	-	-	-	-
3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	72	8	-	44	-	10	10	-	-	-	-	-

c) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2018 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 56: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>701</b>	<b>91</b>	<b>-</b>	<b>60</b>	<b>81</b>	<b>170</b>	<b>78</b>	<b>211</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	132	-	-	-	56	20	49	7	-	-	-	-
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	40	20	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-
3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	132	8	-	50	16	30	28	-	-	-	-	-

*d) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2019 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện*

**Bảng 57: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2019**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>679</b>	<b>91</b>	<b>-</b>	<b>80</b>	<b>45</b>	<b>125</b>	<b>-</b>	<b>244</b>	<b>49</b>	<b>-</b>	<b>45</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	124	-	-	-	5	20	-	49	49	-	-	-
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	138	91	-	-	17	10	-	20	-	-	-	-
3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	57	-	-	40	12	5	-	-	-	-	-	-

e) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 58: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TP. Long Xuyên	TP. Châu Đốc	TX. Tân Châu	Huyện An Phú	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Thành	Huyện Tri Tôn	Huyện Tịnh Biên	Huyện Phú Tân	Huyện Chợ Mới	Huyện Thoại Sơn
	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9.784</b>	<b>128</b>	<b>150</b>	<b>94</b>	<b>24</b>	<b>125</b>	<b>-</b>	<b>4.238</b>	<b>4.828</b>	<b>7</b>	<b>84</b>	<b>107</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	124				6	20					49	49
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	490	-	94	-	-	-	-	75	275	-	-	45
3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	62	57	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-
4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	103	8	-	30	9	15	-	-	-	7	34	-
5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	838	-	28	-	-	-	-	810	-	-	-	-

### **2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng dự kiến được khai thác đưa vào sử dụng trong kỳ 2016-2020 như sau:

- Năm 2016, không khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

- Năm 2017, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 44 ha, trong đó: đưa vào đất nông nghiệp 4 ha (tại huyện Thoại Sơn), đất phi nông nghiệp 40 ha (tại TP Châu Đốc 38 ha và huyện Thoại Sơn 2 ha).

- Năm 2018, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 24 ha, toàn bộ là đưa vào đất nông nghiệp và ở huyện Tri Tôn.

- Năm 2019, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 16 ha, toàn bộ là đưa vào đất nông nghiệp và ở huyện Thoại Sơn.

- Năm 2020, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 121 ha, toàn bộ là đưa vào đất nông nghiệp; phân bổ ở các huyện: TP Châu Đốc 8 ha, Tri Tôn 113 ha.

### **2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch**

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch được chi tiết tại Biểu 13/CT

### **2.5. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của cấp huyện**

Căn cứ vào quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, đến nay UBND tỉnh An Giang đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cho toàn bộ 11/11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, đạt 100%.

Trên cơ sở tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của các đơn vị hành chính cấp huyện đã được duyệt và kết quả thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh; kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2016 đạt bình quân 99,90%. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp thực hiện được 298.546 ha, vượt 0,16% kế hoạch duyệt. Trong đó: đất trồng lúa thực hiện được 254.399 ha, đạt 99,91% kế hoạch duyệt; đất trồng cây hàng năm khác thực hiện được 11.717 ha, vượt 1,23% kế hoạch duyệt; đất trồng cây lâu năm thực hiện được, 16.600 ha, vượt 3,22% kế hoạch duyệt; đất rừng phòng hộ thực hiện được 8.529 ha, đạt 99,98% kế hoạch duyệt; đất rừng đặc dụng thực hiện được 884 ha, đạt 100% kế hoạch duyệt; đất rừng sản xuất thực hiện được 2.210 ha, đạt 99,42% kế hoạch duyệt; đất nuôi trồng thủy sản thực hiện được 4.009 ha, đạt 99,36% kế hoạch duyệt.



- Đất phi nông nghiệp thực hiện được 53.977 ha, đạt 99,10% kế hoạch duyệt. Trong đó: đất quốc phòng thực hiện 802 ha, đạt 97,01% kế hoạch duyệt; đất an ninh thực hiện được 40 ha, đạt 73,33% kế hoạch duyệt; đất khu công nghiệp thực hiện được 229 ha, đạt 65,24% kế hoạch duyệt; đất cụm công nghiệp thực hiện 96 ha, đạt 96,97% kế hoạch duyệt; đất thương mại dịch vụ thực hiện được 303 ha, đạt 87,32% kế hoạch duyệt; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện được 601 ha, vượt 2,04% kế hoạch duyệt; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện được 3 ha, đạt 100% kế hoạch duyệt; đất phát triển hạ tầng thực hiện được 20.018 ha, đạt 92,08% kế hoạch duyệt; đất di tích lịch sử - văn hóa thực hiện được 41 ha, vượt 2,50% kế hoạch duyệt; đất danh lam thắng cảnh thực hiện được 1.573 ha, vượt 1.377 ha kế hoạch duyệt (196 ha); đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện được 48 ha, đạt 24,24% kế hoạch duyệt; đất ở tại nông thôn thực hiện được 10.404 ha, đạt 98,48% kế hoạch duyệt; đất ở tại đô thị thực hiện được 3.088 ha, đạt 97,75% kế hoạch duyệt; đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện được 213 ha, đạt 76,62% kế hoạch duyệt; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện được 6 ha, đạt 85,71% kế hoạch duyệt; đất cơ sở tôn giáo thực hiện được 347 ha, vượt 4,52% kế hoạch duyệt và đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện được 309 ha, vượt 7,67% kế hoạch duyệt.

- Đất chưa sử dụng: năm 2016 toàn tỉnh có 1.146 ha, vượt 0,44% kế hoạch duyệt. Trong năm này chưa khai thác được đất chưa sử dụng vào sử dụng như kế hoạch duyệt (5 ha).

Về thực hiện các công trình dự án có thu hồi đất: Danh mục các công trình, dự án có thu hồi đất dự kiến thực hiện trong năm 2016 của tỉnh được HĐND tỉnh thông qua tại 02 Nghị quyết (Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 và Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016) gồm 113 dự án, kết quả thực hiện được 88 dự án (đạt 77,88% danh mục), một số công trình đã thực hiện cụ thể như: Kho chứa lúa gạo và bảo quản nông sản sau thu hoạch Lê Thành Lợi tại xã Hòa An, huyện Chợ Mới (1,21 ha, sử dụng đất trồng lúa); Nhà máy xay xát, chế biến, lau bóng gạo và kho chứa Đức Vinh tại xã Hòa An, huyện Chợ Mới (1,02 ha, sử dụng đất trồng lúa); Nhà máy chế biến và lau bóng gạo xuất nhập khẩu Đạt Nghĩa (mở rộng 2,78 ha, sử dụng đất trồng lúa); Nâng cấp tuyến đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp với đê ngăn lũ vùng Tứ giác Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc đến cửa khẩu Tịnh Biên (Đường tỉnh 955A) đoạn qua xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên (trong đó sử dụng đất trồng lúa 0,5 ha); Đường tránh dân sinh bố trí hai bên cầu kênh K2 thuộc đường kênh thần Nông đoạn xã Long Phú, thị xã Tân Châu (trong đó sử dụng đất trồng lúa 1,08 ha);...

## **2.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch**

### **2.6.1. Cơ sở tính toán**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử đất kỳ cuối tỉnh An Giang được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định và bảng giá các loại đất năm 2015 áp dụng giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 01/10/2013 của UBND tỉnh về ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản và phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng năm 2015 trên địa bàn tỉnh.

### **2.6.2. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai**

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc trả chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

### **2.6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch 2016-2020, dự kiến:

- Tổng các khoản thu được từ đất, bao gồm: thu tiền khi giao đất ở tại đô thị; thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn, thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, các khoản lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất.

- Tổng các khoản chi, bao gồm: chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, chi hỗ trợ người dân khi bị thu hồi đất nông nghiệp.

Chi tiết ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai khi thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang như sau:

**Bảng 59: Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá TB (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (Tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>41.616</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ giao đất, cho thuê đất</b>			<b>41.661</b>
1.1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị			24.248
	+ Đất ở đô thị tại TP Long Xuyên	135	7.500.000	10.098
	+ Đất ở đô thị tại TP Châu Đốc	97	6.000.000	5.848
	+ Đất ở đô thị tại TX Tân Châu	73	2.000.000	1.469
	+ Đất ở đô thị tại các thị trấn	456	1.500.000	6.833
1.2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	1.251	675.000	6.404
	+ Đất ở nông thôn tại TP Long Xuyên	21	1.200.000	254
	+ Đất ở nông thôn tại huyện, thị, thành khác	1.330	500.000	6.150
1.3	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh	2.192		10.959
	+ Đất khu, cụm công nghiệp	1.244	500.000	6.220
	+ Đất thương mại, dịch vụ	456	500.000	2.282
	+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	492	500.000	2.458

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá TB (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (Tỷ đồng)
2	<b>Thu từ thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí, lệ phí</b>			<b>5</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>21.561</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	6.591	100.000	6.591
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.076	150.000	3.115
1.3	Đất lâm nghiệp	63	150.000	95
1.4	Đất ở tại đô thị	44		2.604
	+ Đất ở đô thị tại TP Long Xuyên	22	7.500.000	1.680
	+ Đất ở đô thị tại TP Châu Đốc	13	6.000.000	791
	+ Đất ở đô thị tại TX Tân Châu	1	2.000.000	20
	+ Đất ở đô thị tại các thị trấn	7	1.500.000	112
1.5	Đất ở tại nông thôn	6		41
	+ Đất ở nông thôn tại TP Long Xuyên	2	1.200.000	18
	+ Đất ở nông thôn tại huyện, thị, thành khác	40	500.000	201
1.6	Các loại đất sản xuất, kinh doanh PNN	52	750.000	387
2	<b>Chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp</b>	<b>8.730</b>	<b>100.000</b>	<b>8.730</b>
	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>20.055</b>

## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. NHÓM GIẢI PHÁP CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, khoanh định vùng bảo vệ nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa nước có năng suất cao, chủ động tưới tiêu đảm bảo an ninh lương thực.
- Bảo vệ tầng canh tác khi thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, đảm bảo các điều kiện phù hợp (không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hoá đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa) để trồng lúa trở lại.
- Phát động phong trào trồng cây phân tán để nâng độ che phủ.
- Xây dựng các quy chế bảo vệ môi trường cho từng ngành nghề, từng khu chức năng và từng khu vực.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các nhà máy chế biến thủy sản và các vùng nuôi để thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường.
- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác, và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.
- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.
- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra xa khu dân cư.
- Xây dựng phương án khai thác, sử dụng đất hợp lý, bền vững và giảm thiểu tối đa thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh
- Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn; quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.
- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xã hội hóa công tác này.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để đảm bảo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các huyện, thị xã, thành phố trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

### **2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Xây dựng và triển khai đề án tạo quỹ đất đến năm 2020 để kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo quy hoạch.

- Xây dựng cơ chế để các nhà đầu tư tiếp cận đất đai nhanh chóng thực hiện các dự án dân cư, nhà ở, công nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh tại khu vực nông thôn. Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện đảm bảo nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ vùng quy hoạch chuyên sản xuất lúa về các hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thương mại, hạ tầng chế biến, bảo quản và chính sách thu mua tạm trữ lúa để đảm bảo cho người sản xuất có lãi trên 30%.

- Khuyến khích nông dân tích tụ ruộng đất để sản xuất với quy mô cánh đồng lớn và phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi tập trung.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng các khu xử lý rác thải, cung cấp nước sạch nông thôn và xây dựng các khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch.

- Có chính sách hỗ trợ cho các hộ ở những khu vực có nguy cơ sạt lở cao ổn định cuộc sống khi chuyển đến các khu tái định cư, các cụm tuyến dân cư quy hoạch mới.

### **2.2. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất thông qua đó tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện quy hoạch.

- Công khai quy hoạch trong suốt thời kỳ để các ngành, các cấp và nhân dân cùng tham gia giám sát và thực hiện.

- Cấp huyện cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch cấp tỉnh đã được phân khai và xác định vị trí, quy mô từng công trình cụ thể trong thực hiện. Các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan thực hiện nghiêm phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý sử dụng đất. Lấy quy hoạch sử dụng đất làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch và kịp thời lập các thủ tục điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất đối với các đơn vị,...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai. Kiên quyết thu hồi các quỹ đất sử dụng không hiệu quả, đất đã giao để thực hiện dự án nhưng quá chậm tiến độ.

### **2.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch**

Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh được Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành và UBND các huyện, thị, thành phố tổ chức thực hiện:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành có sử dụng đất để bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp và địa phương trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để người nông dân yên tâm sản xuất.

- Quy hoạch chỉ có thể thực hiện thành công khi có sự hưởng ứng của nhân dân, của các doanh nghiệp. Việc phổ biến, giải thích để nhân dân hiểu quy hoạch và hưởng ứng tham gia thực hiện quy hoạch là hết sức quan trọng, trong đó cần thực hiện tốt các nội dung sau:

+ Tổ chức giới thiệu về mục đích, nội dung quy hoạch.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các huyện, thị, thành phố tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới và công khai cho dân biết các khu vực quy hoạch giao thông, công nghiệp, các khu đô thị, các khu vực đất giao cho quốc phòng quản lý, các khu rừng phòng hộ và đặc dụng, các khu du lịch,... Đặc biệt là các nội dung quy hoạch liên quan đến quy hoạch xây dựng đô thị, sử dụng đất đai vì đây là vấn đề rất nhạy cảm.

+ Công khai rộng rãi trong nhân dân về các ngành, lĩnh vực, khu vực, địa phương được ưu tiên khuyến khích phát triển.

+ Cụ thể hoá các nội dung quy hoạch vào các chương trình nghị sự, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở.

- Ủy ban Nhân dân tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các huyện, thị, thành phố đẩy nhanh xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020).

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai các cấp để giúp cho Ủy ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 quy định.

- Tăng cường kiểm tra, rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch. Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; chỉ đạo xây dựng, hoàn chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch sản phẩm chủ lực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tiến hành rà soát, xây dựng mới quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết.

- Tăng cường trách nhiệm các cấp, các ngành và các địa phương trong việc thực hiện quy hoạch. Cuối kỳ điều chỉnh quy hoạch (năm 2020) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện và bổ sung, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI AN GIANG**

#### **3.1. Giải pháp sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Tập trung thực hiện theo hướng ưu tiên các công trình dự án đã đăng ký thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Triển khai thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang gồm:

+ Thực hiện các công trình, dự án quy hoạch đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, đảm bảo kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp,... đảm bảo các tiêu chí khung về bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu cứng do Thủ tướng Chính phủ phân khai theo Công văn số 1972/TTg-KTN ngày 02/11/2016.



+ Đối với các vùng đất chuyên trồng lúa có quy mô lớn, tiến hành khoanh định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, chỉ chuyên những vùng có năng suất thấp, kém hiệu quả và để thực hiện các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông huyết mạch.

+ Không quy hoạch, bố trí các dự án, dân cư trên 51 đoạn có nguy cơ cảnh báo sạt lở trên địa bàn tỉnh (căn bản ổn định hiện trạng sử dụng đất tại các khu vực này) và tiến tới xây dựng phương án bố trí di dời về nơi an toàn.

+ Đảm bảo phân bổ đủ quỹ đất để thực hiện các công trình đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, phát triển du lịch, sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, các dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm,...

+ Cân đối, bố trí đầy đủ quỹ đất để thực hiện các công trình, dự án theo các chủ trương, chính sách lớn của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh và các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp, du lịch và các quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,...

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất cho phù hợp đặc thù An Giang là vẫn giữ được lợi thế về sản xuất lương thực, thủy sản đồng thời phải đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả ngay trong mùa nước nổi.

- Bố trí quy hoạch thành các tiểu vùng gắn với yêu cầu đầu tư thủy lợi để sản xuất 03 vụ, 02 vụ, các vùng chuyên canh, vùng sản xuất nông sản hàng hoá, vừa đảm bảo tiêu thụ nội địa vừa đảm bảo yêu cầu xuất khẩu. Nâng dần giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp sao cho cao hơn mức bình quân toàn vùng đồng thời với nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long, gắn chặt với phát triển dân cư và giao thông nông thôn, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường trong sử dụng đất, đặc biệt đối với An Giang đang áp dụng hình thức bao đê kiểm soát lũ triệt để. Trồng rừng để phủ nhanh toàn bộ đất đồi núi chưa sử dụng và các loại đất có khả năng trồng rừng để chống rửa trôi, xói mòn, phục hồi hệ sinh thái rừng đồi núi và rừng ngập nước đồng bằng.

- Ban hành các chính sách thông thoáng, ưu đãi; thủ tục hành chính phải nhanh, gọn để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh cũng như nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn khai thác tiềm năng đất đai vào phát triển sản xuất nông - lâm - thủy sản; công nghiệp; du lịch và dịch vụ tạo thêm nhiều việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Phát triển kinh tế phải gắn liền phát triển xã hội, xây dựng hạ tầng, phúc lợi công cộng để phục vụ sản xuất, dân sinh theo phương châm “sống chung với lũ” với những giải pháp cơ bản để sinh sống, khai thác mặt lợi nhằm sản xuất an toàn trong mùa nước nổi.

- Thực hiện đúng quy hoạch bố trí các khu cụm dân cư theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để giải quyết dứt điểm nhà ngập lũ, nhà tạm bợ, nhà vi phạm hành lang sông rạch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai về quy hoạch sử dụng đất đến các ngành, các cấp và nhân dân trong tỉnh.

### **3.2. Đối với ngành nông nghiệp**

An Giang là tỉnh nông nghiệp có đồng bằng và đồi núi, giáp biên giới Campuchia và là tỉnh đầu nguồn vùng ĐBSCL được hai nhánh sông Tiền và sông Hậu chảy qua. Phát triển nông nghiệp tỉnh An Giang trong tình hình mới là chủ động phòng, tránh và thích ứng với những tác động bất lợi do các hiện tượng biến đổi khí hậu gây ra và kết hợp Ủy ban sông Mê Kông Việt Nam, các Bộ ngành liên quan theo dõi sát tình hình phát triển hệ thống thủy điện và sử dụng nước của các nước đầu nguồn lưu vực sông Mê Kông, để chủ động cảnh báo, phòng tránh hiện tượng sạt lở bờ sông.

Thực hiện các chương trình nghiên cứu và công tác quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; hệ thống canh tác sản xuất nông, lâm và thủy sản trong việc phòng chống giảm nhẹ thiên tai... theo hướng tăng cường thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt chú trọng đến vấn đề nhiệt độ tăng, nước biển dâng và tình hình sử dụng nước lưu vực Mê Kông:

#### **\* Phát triển cơ sở hạ tầng bảo vệ sản xuất:**

- Nâng cấp vững chắc các tuyến đê vòng ngoài bảo vệ sản xuất: Trước tác động biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ làm hiện tượng hạn hán, ngập lụt hàng năm ngày càng phức tạp và khó dự báo trước, do đó việc nâng cấp các tuyến đê, các tuyến đê chính có ý nghĩa hết sức to lớn cho việc đảm bảo tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện các chương trình nghiên cứu để nắm bắt các nguyên nhân, chủ động xác định các nguy cơ tiềm ẩn trong sản xuất nông nghiệp từ đó đề xuất các phương án chủ động thích hợp ngăn ngừa để có hướng quy hoạch, nạo vét hệ thống kênh mương, xây dựng mô hình kiểm soát lũ, điều tiết nước ở các địa phương kết hợp bố trí dân cư nông thôn: lượng nước và lưu lượng chảy trên các hệ thống kênh nhánh và kênh nội đồng góp phần rất lớn vào việc đảm bảo tính liên tục trong sản xuất và phát triển nền sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên dưới tác động thay đổi của thời tiết (mưa, nắng) bất thường và hiện tượng hạn hán, lũ lụt luôn là mối đe dọa, nguy cơ khó kiểm soát và làm thiệt hại trực tiếp đến quá trình sản xuất nông nghiệp, do đó một hệ thống kênh mương tương đối hoàn

chính có khả năng điều tiết nước kịp thời vào mùa khô và tiêu thoát nước nhanh vào mùa mưa đặc biệt khi có hiện tượng bất thường do mưa bão gây ra sẽ tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp chủ động, từng bước thích ứng nhanh trước biến đổi khí hậu và khả năng khai thác, sử dụng nước từ lưu vực Mê Kông.

- Củng cố và nâng cấp hệ thống cống, trạm bơm điện bảo đảm vững chắc bơm tưới, tiêu phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho sản xuất, đồng thời khôi phục đường bộ, giao thông thủy lợi nội đồng là vấn đề lớn cần được quan tâm thực hiện từ tỉnh xuống địa phương và mỗi người dân phải có ý thức, đóng góp vào quá trình thực hiện để thích ứng và ứng phó hiện tượng ngập úng cục bộ, gây thiệt hại cho nông dân ở các địa phương; việc vận chuyển vật tư và lưu thông hàng hóa được thuận lợi tạo điều kiện cho việc áp dụng nhanh hơn khâu cơ giới hóa trong nông nghiệp, đồng thời hình thành những vùng sản xuất lớn, tập trung có chất lượng, sản phẩm cạnh tranh trong nước và quốc tế.

- Đẩy mạnh tuyên truyền về các lợi ích mà rừng mang lại như: hạn chế lũ lụt, mưa bão, lốc xoáy, hạn hán; cải thiện tốt nguồn nước ngầm, không khí, nhiệt độ... Lòng ghép vào nội dung tuyên truyền về các lợi ích của rừng là nội dung về những thiệt hại rất to lớn do mất rừng trước diễn biến khí hậu toàn cầu. Phát động rộng rãi đến mọi người dân việc trồng cây, gây rừng; trồng cây lâm nghiệp phân tán ở các khu dân cư, trường học và dọc theo các tuyến kênh... Tiếp tục phát triển rừng theo Chương trình trồng mới 05 triệu ha rừng; Bảo vệ tốt các khu rừng tự nhiên và rừng trồng, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy rừng, chặt phá rừng không xin phép.

- Khảo sát, quy hoạch, xây dựng hồ chứa nước khu vực miền núi và đồng bằng: kịch bản có khả năng xảy ra đối với tỉnh An Giang và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là nguồn nước ngày càng cạn kiệt vào mùa khô và lũ sẽ cao bất ngờ vào mùa mưa, do đó việc nghiên cứu xây dựng hệ thống hồ chứa ở miền núi và khu vực đồng bằng là hết sức cần thiết nhằm điều tiết, phân phối và dự trữ lượng nước hợp lý đáp ứng nhu cầu nước cho nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh trước yêu cầu bức thiết của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

**\* Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất:**

- Phát triển và sản xuất mới các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng diễn biến thời tiết và tình hình dịch bệnh: biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ tác động vào hệ sinh thái làm mất tính cân bằng trong trồng trọt, chăn nuôi vốn đã tồn tại và phát triển trong nhiều năm; để đối phó thách thức này, ngành nông nghiệp cần thực hiện công tác nghiên cứu lai tạo các giống mới đảm bảo vừa sản xuất bền vững vừa cung cấp nguồn dinh dưỡng an toàn trong đời sống cộng đồng và phục vụ xuất khẩu phát triển kinh tế xã hội.

- Nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới phù hợp và sản xuất theo hướng bền vững tránh hủy hoại, ô nhiễm môi trường; chú ý ứng dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật hạn chế việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên: đất, nước, sinh vật..., hạn chế sinh vật ngoại lai.

- Người dân nông thôn đặc biệt là người nghèo dễ bị tác động nhất trước biến đổi khí hậu do hạn chế về kỹ thuật và thiếu nhận biết về diễn biến bất lợi từ thiên nhiên làm cho năng suất, thu nhập giảm, ảnh hưởng đời sống và tác động tiêu cực đến nền sản xuất nông nghiệp, do đó tập trung phổ biến kiến thức cho người dân là hết sức quan trọng, tạo sự nhận thức sâu rộng cho cán bộ kỹ thuật các địa phương và người nông dân trong quá trình chọn tạo và áp dụng giống cây trồng, vật nuôi vào sản xuất.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng linh hoạt theo hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, góp phần tăng thu nhập cho người nông dân; đồng thời phải gắn với các biện pháp cải tạo, bảo vệ đất, không làm thay đổi kết cấu đất và các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **\* Bảo vệ phát triển rừng**

- Quản lý và bảo vệ rừng, gắn với các chính sách xã hội như giao đất, giao rừng, định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo, khuyến khích và tạo điều kiện để người dân làm nghề rừng sống được và làm giàu bằng chính nghề rừng.

- Tăng độ che phủ bằng cách trồng rừng tập trung và phân tán, trước hết là rừng đầu nguồn, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bằng rừng; chọn loài cây phù hợp để trồng cây ở vùng đồng bằng trong khu dân cư, cơ quan, trường học. Giảm dần tiến tới chấm dứt nhu cầu canh tác cây lương thực như lúa, bắp, mì nhằm tự túc lương thực, thay vào đó là trồng cây ăn quả lâu năm hoặc trồng rừng trên các vùng đất dốc.

- Xây dựng và ban hành chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh An Giang về xã hội hoá trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán. Xem đây là giải pháp ưu tiên, lâu dài và hiệu quả nhằm ứng phó với hạn hán, hoang mạc hóa và thiếu nước ngày càng nghiêm trọng, do tác động của biến đổi khí hậu tại địa phương.

- Xây dựng các mô hình nông - lâm kết hợp bền vững.

- Giữ được diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và nâng cao chất lượng rừng. Bảo vệ, phát triển các khu rừng đặc dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất gồm khu bảo vệ cảnh quan Trà Sư, khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam, khu bảo vệ cảnh quan huyện Thoại Sơn, khu Túc Dụp và khu rừng Tràm huyện Tri Tôn.

- Tăng cường bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

**\* Phát triển thủy sản theo hướng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Phát triển những giống, loài cá có khả năng chống chịu với biến đổi môi trường. Du nhập và phát triển giống thủy sản có giá trị cao, thích nghi với nhiệt độ tăng; tăng độ sâu của ao hồ để tạo nhiệt độ thích hợp và giảm tổn hại do quá trình tăng nhiệt độ và bốc hơi nhanh của mặt nước. Phát triển năng lực nhân giống thủy sản, đa dạng đối tượng nuôi và nuôi cá thương phẩm.

- Thiết lập các khu bảo tồn thủy sản như Rừng tràm Trà Sư (Tịnh Biên), Búng Bình Thiên (Quốc Thái, Nhon Hội - An Phú).

- Chuyển đổi cơ cấu canh tác ở một số vùng ngập nước từ thuần lúa sang nuôi trồng thủy sản, thực hiện quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Phát triển nuôi cá nước ngọt trong các đập, hồ, ao theo mô hình nông - lâm - ngư kết hợp.

- Xây dựng hệ thống phòng tránh, trú bão, sóng to và nước dâng.

**\* Tuyên truyền phổ biến kiến thức, thông tin tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hành động giảm thiểu, thích ứng của ngành nông nghiệp:**

- Phổ biến, tuyên truyền và quán triệt các chủ trương, quan điểm của Trung ương, Bộ, ngành liên quan và của tỉnh cho cán bộ ngành nông nghiệp và các thành phần kinh tế xã hội, người nông dân sản xuất trên địa bàn tỉnh về hoạt động nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng kế hoạch phổ biến các cam kết của tỉnh đối với Bộ, ngành Trung ương và các tổ chức hợp tác, tài trợ quốc tế về hoạt động nhằm giảm thiểu và thích ứng liên quan đến biến đổi khí hậu.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề, các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về biến đổi khí hậu, tác động và các giải pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu cho cán bộ, công chức, viên chức của ngành và địa phương.

**\* Thực hiện Khung chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng hệ thống chính sách, lồng ghép biến đổi khí hậu với chương trình của ngành.**

- Xây dựng cơ chế chính sách lồng ghép biến đổi khí hậu trong quy hoạch và các chương trình, hành động phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

- Xây dựng cơ chế phối kết hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành liên quan và các địa phương và có cơ chế quản lý chương trình, dự án trong thực hiện chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu.

### **3.3. Đối với ngành tài nguyên nước**

- Thực hiện xây mới, mở rộng, nâng cấp hệ thống hồ chứa nước, công trình kênh mương, hệ thống cấp - thoát nước đô thị theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Sử dụng nguồn nước khoa học và hợp lý trong sản xuất và đời sống.
- Nâng cấp hệ thống đê vùng cửa sông.
- Xây dựng quy hoạch và quản lý, bảo vệ nguồn nước ngầm và nước mặt.
- Tăng cường năng lực cho cơ quan dự báo khí tượng, thủy văn và tài nguyên nước.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang được xây dựng dựa trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ; kết quả thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt; đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong tỉnh; cân đối phân bổ phù hợp, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của tỉnh.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của Tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Đồng thời, là công cụ quan trọng để các địa phương trong tỉnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh và địa phương,... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Đề đảm bảo cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc hình thành các vùng chuyên canh lúa - rau - thủy sản, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất vẫn đảm bảo phát triển nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại.

- Bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2020 là 249.106 ha, năng suất lúa dự kiến đạt 6,5 tấn/ha vào 2020 để đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu, góp phần đạt sản lượng từ 4 đến 4,2 triệu tấn của cả nước.

- Áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào phát triển sản phẩm cây trồng lâu năm của tỉnh, đặc biệt là các loại cây ăn quả thế mạnh, ổn định diện tích đất trồng cây lâu năm 15.136 ha vào năm 2020.

- Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường; ổn định diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 toàn tỉnh là 12.459 ha, góp phần đảm bảo độ che phủ rừng đạt 22,4% vào năm 2020.

- Phát triển thế mạnh nuôi trồng thủy sản của tỉnh, quy hoạch các vùng nuôi quy mô lớn theo hướng chú trọng năng suất và chất lượng, đảm bảo vệ sinh môi trường, thích ứng với điều kiện của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ổn định diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh là 4.917 nghìn ha.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng địa phương, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của tỉnh.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm công nghiệp có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Đất quốc phòng, an ninh, khu công nghiệp, đất chưa sử dụng, đất đô thị được xác định bám sát chỉ tiêu phân bổ cấp Quốc gia. Đất để phát triển hạ tầng được xem xét và tính toán cho các loại đất (giao thông, thủy lợi,...) trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để đạt được các chỉ tiêu theo Nghị quyết đề ra, từ nay đến năm 2020 cần có nhiều giải pháp đột phá tập trung vào các ngành, lĩnh vực có các chỉ tiêu còn đạt tỷ lệ thấp. Do đó, UBND tỉnh An Giang kiến nghị như sau:

1. Chính phủ sớm xem xét phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang” để làm cơ sở cho An Giang triển khai thực hiện.

2. Các Bộ, ngành Trung ương quan tâm hỗ trợ vốn để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giúp tỉnh An Giang thực hiện các chỉ tiêu theo Nghị quyết đề ra.

3. Đối với các khu vực đã được quy hoạch là đất trồng lúa phải bảo vệ thì khu vực đó có xu hướng bị hạn chế phát triển, giá trị đất không có điều kiện tăng nhanh theo tốc độ phát triển kinh tế - xã hội so với các khu vực khác. Để bù đắp những thiệt thòi này cần kiến nghị Trung ương nâng mức hỗ trợ đối với nông dân trồng lúa, đồng thời hỗ trợ đầu tư hạ tầng cho nông dân để kiến thiết chuyên canh vùng sản xuất./.



## **HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**

*Kèm theo báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang*